

P G S.T S LÊ TRỌNG



**Phát triển bền vững
kinh tế hộ nông dân
gắn liền kế hoạch với
hạch toán kinh doanh**



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

PGS. TS LÊ TRỌNG

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN
GẮN LIỀN KẾ HOẠCH VỚI HẠCH TOÁN KINH DOANH**

**SUSTAINABLE DEVELOPMENT
OF FARMER HOUSEHOLD ECONOMY
WITH COMBINATION BETWEEN
BUSINESS PLANNING AND ACCOUNTING**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC
HÀ NỘI - 2003**

DR. LÊ TRỌNG

**SUSTAINABLE DEVELOPMENT
OF FARMER HOUSEHOLD ECONOMY
WITH COMBINATION BETWEEN
BUSINESS PLANNING AND ACCOUNTING**

**PUBLISHING HOUSE OF CULTURE - ANTHROPOLOGY
HANOI - 2003**

*"Làm cho người nghèo thì đủ ăn
Người đủ ăn thì khá, giàu
Người khá, giàu thì giàu thêm"*

LỜI NÓI ĐẦU

Hộ nông dân (hay nông hộ) là những đơn vị kinh tế tự chủ, là những cơ sở kinh doanh⁽¹⁾ trong nền kinh tế hàng hoá. Điều kiện và cách làm ăn của mỗi loại nông hộ là khác nhau.

Trong lịch sử của nền kinh tế tự nhiên và sự phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần trong những năm qua, cách làm ăn của các loại nông hộ nói chung là theo kinh nghiệm, theo tập quán sản xuất, đó đây có tiếp thu giống mới, kỹ thuật mới, hoặc "gặp đâu làm đó" chứ chưa có sự tính toán, lập kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh hàng năm và nhiều năm (gồm: sản xuất - dịch vụ - bán - tiêu dùng - tích lũy tái sản xuất mở rộng sao cho có nhiều lời). Bên cạnh đó, một bộ phận nông hộ có điều kiện, tích lũy được kinh nghiệm, bước đầu biết tính toán đầu tư kinh doanh đã giàu lên. Và ngược lại thì còn đói nghèo.

Số nông hộ giàu lên đó, một số còn bị động trong kinh doanh, không có hoặc thiếu kiến thức về lập kế

⁽¹⁾ Kinh doanh là tổ chức việc sản xuất, dịch vụ sao cho sinh lợi (có lãi).

Số nông hộ giàu lên đó, một số còn bị động trong kinh doanh, không có hoặc thiếu kiến thức về lập kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh là một nguyên nhân hàng đầu dẫn đến làm giàu chưa vững chắc, gặp lúc rủi ro có hộ mang thêm nợ, dẫn đến tụt hậu. Còn số nông hộ đói nghèo là do nhiều nguyên nhân, nhưng đa phần là do thiếu vốn, thiếu ruộng đất, thiếu hiểu biết kỹ thuật mới, đặc biệt là không có kế hoạch làm ăn phù hợp dẫn đến : Bị động, thiếu tính tự chủ trong phát triển sản xuất, dịch vụ để sinh sống, tự xóa đói giảm nghèo (XĐGN) bền vững và tiến tới kinh doanh có lợi ngày càng cao. Trước tình hình đó, với ý thức là một nhà khoa học của nông dân, trong nhiều năm tác giả đã tập trung nghiên cứu một số vấn đề cấp bách và thiết thực nhằm góp phần XĐGN đã được sử dụng như: **Ruộng đất của người nghèo: Thực trạng và kiến nghị** (TCCS số 24-1996); **Từ thực tế một xã ở Thái Bình, suy ngẫm về sự đóng góp của nông dân** (TCCS số 16 - 1997); **Đầu tư và sử dụng có hiệu quả vốn phát triển nông nghiệp và nông thôn** (TCCS số 6 - 1998) làm thế nào để hộ nông dân xóa đói, giảm nghèo có hiệu quả? (TCCS số 8 - 1990) v.v... (xem thêm các tác phẩm khác ở mục tìm đọc...). Đặc biệt từ năm 1998, tác giả thấy cần nghiên cứu - viết cuốn giáo trình: **Hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân để**

Số nông hộ giàu lên đó, một số còn bị động trong kinh doanh, không có hoặc thiếu kiến thức về lập kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh là một nguyên nhân hàng đầu dẫn đến làm giàu chưa vững chắc, gặp lúc rủi ro có hộ mang thêm nợ, dẫn đến tụt hậu. Còn số nông hộ đói nghèo là do nhiều nguyên nhân, nhưng đa phần là do thiếu vốn, thiếu ruộng đất, thiếu hiểu biết kỹ thuật mới, đặc biệt là không có kế hoạch làm ăn phù hợp dẫn đến : Bị động, thiếu tính tự chủ trong phát triển sản xuất, dịch vụ để sinh sống, tự xoá đói giảm nghèo (XDGN) bền vững và tiến tới kinh doanh có lợi ngày càng cao. Trước tình hình đó, với ý thức là một nhà khoa học của nông dân, trong nhiều năm tác giả đã tập trung nghiên cứu một số vấn đề cấp bách và thiết thực nhằm góp phần XDGN đã được sử dụng như: **Ruộng đất của người nghèo: Thực trạng và kiến nghị** (TCCS số 24-1996); **Từ thực tế một xã ở Thái Bình, suy ngẫm về sự đóng góp của nông dân** (TCCS số 16 - 1997); **Đầu tư và sử dụng có hiệu quả vốn phát triển nông nghiệp và nông thôn** (TCCS số 6 - 1998) làm thế nào để hộ nông dân xoá đói, giảm nghèo có hiệu quả? (TCCS số 8 - 1990) v.v... (xem thêm các tác phẩm khác ở mục tìm đọc...). Đặc biệt từ năm 1998, tác giả thấy cần nghiên cứu - viết cuốn giáo trình: **Hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân để**

XĐGN, đã được Chương trình hợp tác Việt - Đức về **XĐGN** (MOLISA-GTZ) hợp tác giúp đỡ (nghiên cứu tại xã Đông Minh, Đông Sơn, Thanh Hoá) và sử dụng: mở lớp bồi dưỡng cho một số cán bộ chuyên trách về **XĐGN** của 5 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, rồi triển khai ra nhiều xã. Đến tháng 10 - 1999, "cuốn giáo trình này đã được 5 tỉnh trên dùng giảng dạy cho 35 lớp với trên 30.000 hộ nghèo tham dự. Nội dung giáo trình được đánh giá cao và có hiệu quả cho hộ nông dân" (theo đánh giá của chương trình hợp tác Việt - Đức về **XĐGN** - mà Ngài đại diện: Phái viên, tiến sĩ, Ngô Huy Liêm).

Từ kết quả bước đầu, tác giả đã tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn viết sách: **Hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân để xóa đói giảm nghèo** (NXBVHDT xuất bản - 2000) nhằm có thể sớm phổ cập kiến thức này ra toàn quốc. Sau khi sách được phát hành, tác giả đã nhận được nhiều thư của bạn đọc khắp các miền gửi đến hoan nghênh.

Kế thừa kết quả đó, tác giả thấy cần nghiên cứu tiếp (đặc biệt ở miền núi: Ngọc Lặc, Thanh Hoá) và viết tiếp cuốn: **Phát triển bền vững kinh tế hộ nông dân gắn liền kế hoạch với hạch toán kinh doanh**.

Sách nhằm đối tượng phục vụ cho tất cả các loại hộ nông dân ở mọi nơi, mọi vùng của các địa phương

trong cả nước đều có thể vận dụng lập kế hoạch gắn liền với hạch toán kinh doanh cho hộ mình. Nó cũng góp phần phục vụ cho tất cả các loại cán bộ làm công tác về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, XDGN bền vững cho nông dân từ trung ương đến địa phương hoặc ai có quan tâm.

Với **nội dung** cuốn sách này, chúng tôi hy vọng sẽ giúp các loại hộ nông dân biết lập kế hoạch và phân tích tình hình lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh đơn giản để biết sản xuất, dịch vụ gì thì có lãi, hoà hoặc lỗ. Từ đó xác định hướng đầu tư vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh doanh hợp lý nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao và bền vững, với **mục tiêu cụ thể** là:

- Hộ đói nghèo biết lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh đơn giản để xóa đói giảm nghèo bền vững.

- Hộ trung bình biết lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh đơn giản để tiến lên khá, giàu vững chắc.

- Hộ khá, giàu biết lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh để tăng tốc độ và quy mô khá, giàu lên nhanh và bền vững hơn.

Từ cách đặt vấn đề ở trên, việc nghiên cứu và viết quyển sách này sao cho đạt yêu cầu là cực kỳ khó khăn, phức tạp. Bước đầu thực hiện từ thấp đến cao, tác giả đề cập một số nội dung cấp bách, cách tính toán đơn giản, đồng thời dưới mỗi bảng đều có thuyết minh cách tính để có thể dung hoà được trình độ các chủ nông hộ, nhưng về khoa học vẫn đảm bảo được cơ sở khoa học của nó. Bởi thông qua nghiên cứu, thực nghiệm tập huấn cho một số hộ, dạy cho một số lớp và tại các cuộc trao đổi học thuật với Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và xã hội, với Văn phòng Chương trình hợp tác Việt - Đức về xoá đói giảm nghèo (MOLISA - GTZ), tác giả đã nhận được nhiều ý kiến đánh giá tốt, sát đúng.

Trong quá trình nghiên cứu, viết, xuất bản cuốn sách này, đặc biệt là nghĩ làm sao để sớm tổ chức được nhiều điểm, nhiều lớp tập huấn dạy cho hộ nông dân khắp mọi nơi trong cả nước - nhất là loại hộ đói, nghèo trình độ văn hoá còn yếu kém - có thể học, vận dụng sách này, tác giả đã gặp không ít khó khăn. Nhưng, tin rằng sẽ được ủng hộ và giúp đỡ để vượt qua.

• Trước hết, tác giả trân trọng cảm ơn các tổ chức, bà con nông dân, các Nhà khoa học - nhất là Th.s.Vũ Thị Minh PGS.TS.Đỗ Đức Định - đã có ý kiến đánh giá giúp đỡ chân tình.

• Từ đáy lòng của mình, tác giả xin thành thật cảm ơn Ngài tiến sĩ Ngô Huy Liêm đã trao đổi, động viên và Chương trình hợp tác Việt - Đức về XĐGN (MOLISA - GTZ) đã giúp đỡ một khoản tài chính nhỏ để trang trải một phần chi phí cho nghiên cứu; đồng thời chương trình sẽ mua một số sách dùng tập huấn được tổ chức cho một số địa phương có dự án...

• Tác giả rất cảm ơn Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc đã quan tâm giúp đỡ để cuốn sách này được ra mắt bạn đọc, đặc biệt tác giả cũng hết sức cảm ơn tất cả các tổ chức về XĐGN, các Hội (Nông dân, Phụ nữ...), các tổ chức phi Chính phủ (NGO), các Trung tâm, các Viện nghiên cứu về phát triển nông nghiệp, nông thôn, XĐGN bên vững sẽ giúp đỡ và mua sách này cho nông dân, hướng dẫn cho nông dân - nhất là cho nông dân đói nghèo - có thể vận dụng cách lập kế hoạch gắn liền với hạch toán kinh doanh được thể hiện trong sách...

Sách phát triển bền vững kinh tế hộ nông dân gắn liền kế hoạch với hạch toán kinh doanh mang nội dung mới, một phương pháp mới - một cách làm mới, khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Để tiếp tục bổ sung, hoàn thiện, trong quá trình thực hiện, tác

giả mong nhận được sự quan tâm góp ý, giúp đỡ của các cơ quan, cán bộ lãnh đạo, các nhà khoa học và bà con nông dân - nhất là chủ nông hộ để nội dung cuốn sách được tốt và phù hợp hơn trong những lần tái bản.

Các liên hệ trao đổi, hợp tác, góp ý giúp đỡ... xin gửi về địa chỉ: PGS.TS Lê Trọng Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Xã hội (ESRC): 2M11, đường Nguyễn An Ninh, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 04.8644717.

Xin chân thành cảm ơn !

TÁC GIẢ

CHƯƠNG I

NHỮNG NHẬN THỨC MỚI VỀ LẬP VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ NÔNG HỘ

I. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ HỆ THỐNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch kinh doanh là gì?

Kế hoạch kinh doanh là toàn bộ những dự định sản xuất và dịch vụ được tính toán một cách cụ thể từ đầu đến cuối để quyết định đầu tư sản xuất, dịch vụ trong những thời gian nhất định; được tổ chức hợp tác phân công thực hiện cụ thể, sử dụng ruộng đất, công cụ sản xuất, sức lao động, quy trình kỹ thuật-công nghệ tiên tiến, tiền vốn hợp lý nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, bảo đảm tích lũy tái sản xuất mở rộng và không ngừng nâng cao đời sống.

Nó trả lời các câu hỏi: Trong vụ, trong năm, hộ anh chị dự định sản xuất sản phẩm gì? Làm dịch vụ gì? Bán cho ai, ở đâu? Khi nào làm, khi nào bán? Giá cả ra sao? Ai làm và làm với kỹ thuật như thế nào? Vốn

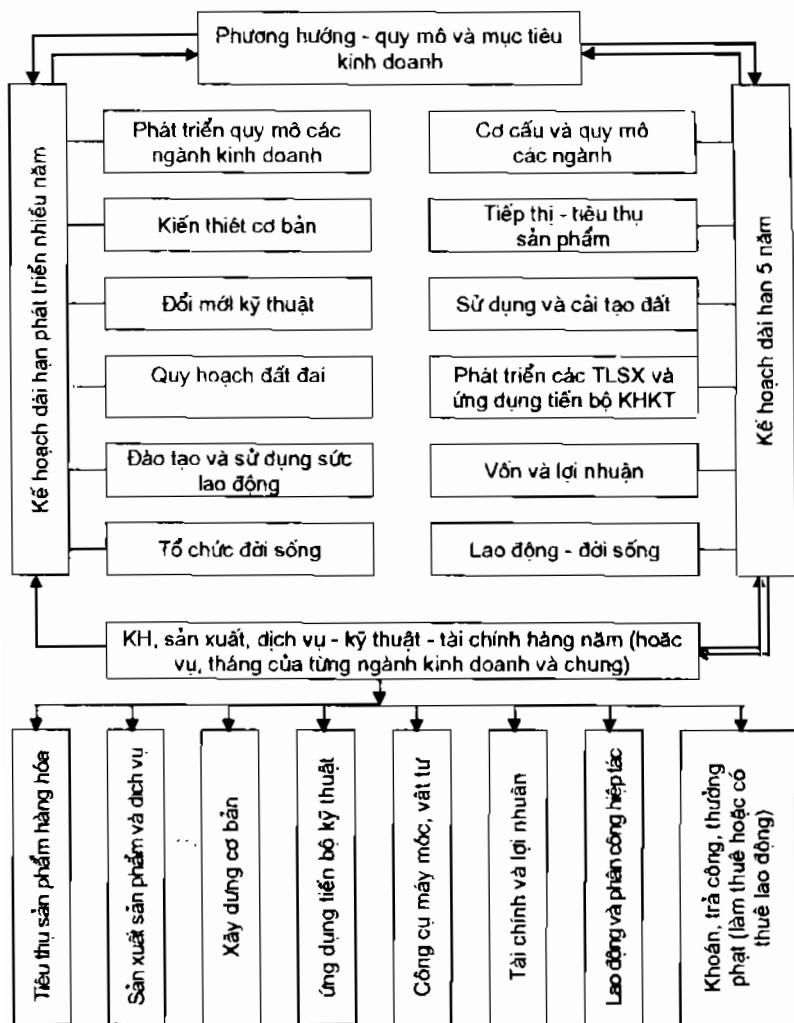
đầu tư và hiệu quả kinh tế ra sao? Sản xuất và đời sống sẽ tăng lên như thế nào?

Như vậy, nó là phương pháp hội tụ tất cả các khoa học: Tự nhiên - Kinh tế - Kỹ thuật - Tổ chức quản lý và xã hội về kinh doanh nông nghiệp của mỗi nông hộ, mỗi cơ sở kinh doanh nông nghiệp, là *kim chỉ nam cho hoạt động kinh doanh để đạt hiệu quả kinh tế cao.*

2. Hệ thống kế hoạch kinh doanh

Mỗi cơ sở (mỗi nông hộ) kinh doanh nông nghiệp cần có một hệ thống kế hoạch kinh doanh dài hạn và hàng năm. Hệ thống kế hoạch đó có thể biểu diễn ở sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ hệ thống kế hoạch kinh doanh của nông hộ



Qua sơ đồ hệ thống kế hoạch cho thấy: bước đầu nó phân ảnh được toàn bộ hoạt động và hướng đích kinh doanh của nông hộ trong đó có những⁹ mối quan hệ rất biện chứng. Đi sâu phân tích hệ thống kế hoạch cho thấy:

1. Có hai loại kế hoạch dài hạn.

Các loại kế hoạch này có quan hệ chặt chẽ với phương hướng - quy mô và mục tiêu kinh doanh của nông hộ. Ở đây, phương hướng - quy mô và mục tiêu là cơ sở để lập các kế hoạch dài hạn. Ngược lại, các kế hoạch này là cơ sở để hoàn thiện phương hướng, quy mô và mục tiêu kinh doanh. Thực chất yêu cầu của các loại kế hoạch này là nhằm xác định mục tiêu kinh doanh lâu dài có căn cứ khoa học. Vậy vì sao phải có hai loại kế hoạch dài hạn?

a. Có loại kế hoạch dài hạn nhiều năm là xuất phát từ hai yêu cầu:

- Thời gian cần thiết để có điều kiện tập trung hoá ruộng đất, vốn, kỹ thuật và xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật đến một quy mô tối ưu, phù hợp với yêu cầu cạnh tranh của nền kinh tế thị trường. Thời gian đó có thể là 10-15 năm.

- Phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế của các loại cây, con dài ngày. Chẳng hạn: Quế 8-12 năm, bạch đàn, cao su, cây lấy gỗ phải 10-30 năm hay nhiều hơn nữa...

Do đó, cần thiết phải có loại kế hoạch này. Và thời gian kế hoạch cho các nông hộ không đồng nhất là một khách quan.

b. Có loại kế hoạch dài hạn 5 năm cũng là cần thiết cho nông hộ vì:

- Chỉ có khoảng thời gian từng 5 năm một thì các dự đoán kinh tế mới có tính khả thi nhiều hơn.

- Nông hộ là một tế bào của nền kinh tế quốc dân, nên từng kế hoạch 5 năm của nó phải nằm trong kế hoạch 5 năm của ngành nông - lâm - ngư nghiệp cũng như của cả nền kinh tế quốc dân. Nó chịu sự kiểm soát của Nhà nước thông qua một hệ thống chính sách vĩ mô được Nhà nước xác lập trong từng kế hoạch 5 năm một. Đó là tất yếu khách quan.

2. Có kế hoạch sản xuất, dịch vụ, kỹ thuật, tài chính hàng năm (hay vụ, tháng) của nông hộ.

Đây là loại kế hoạch quan trọng nhất. Vì nó cụ thể hoá các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch dài hạn 5 năm, là căn cứ để xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm. Song kế hoạch hàng năm lại là cơ sở để điều chỉnh những mất cân đối và những bất hợp lý do kế hoạch dài hạn 5 năm đề ra chưa sát đúng mà trong quá trình thực hiện kế hoạch hàng năm mới phát hiện ra, hoặc thay đổi do hoạt động của kinh tế thị trường đòi hỏi.

Xuất phát từ vị trí của loại kế hoạch kinh doanh hàng năm và để phù hợp với trình độ các loại nông

hộ, ở chương II của cuốn sách này, bước đầu chúng tôi giới thiệu trình tự lập và biện pháp thực hiện kế hoạch hàng năm gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của nông hộ có đặc trưng kinh doanh ở vùng đồng bằng và nông hộ có đặc trưng kinh doanh ở miền núi, chứ không trình bày toàn bộ hệ thống kế hoạch kinh doanh.

Trong kế hoạch kinh doanh cần tính hiệu quả các ngành sản xuất (các cây, con; các nghề tiểu thủ công) và các loại dịch vụ để biết trồng cây gì, nuôi con gì, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gì, làm dịch vụ gì thì có hiệu quả cao hơn, thấp hơn hoặc lỗ, bởi giá cả và yêu cầu của thị trường là có tính quyết định việc tăng đầu tư phát triển (giảm hoặc bỏ). Vì lẽ đó, cần phải gắn với hạch toán kinh doanh tính giá thành kế hoạch, từ đó biết được hiệu quả sản xuất của từng loại sản phẩm và dịch vụ là một yêu cầu mới trong kế hoạch kinh doanh của mỗi nông hộ.

II. HẠCH TOÁN GIÁ THÀNH ĐƠN GIẢN VÀ TÍNH HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH KINH DOANH

1. Giá thành và ý nghĩa hạch toán giá thành đơn giản của hộ nông dân

- Khái niệm:

Giá thành đơn vị sản phẩm (1kg thóc, 1kg thịt lợn hơi...) hoặc dịch vụ (cày thuê 1 sào ruộng...) là tổng hợp

tất cả các khoản chi phí sản xuất (gồm tiền chi phí vật tư, khấu hao tài sản cố định, thuế, lãi tiền vay, tiền công lao động...) biểu hiện dưới hình thức tiền tệ theo giá thị trường tính cho đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ của hộ (hay của các trang trại, các doanh nghiệp).

- Ý nghĩa:

Giá thành là một chỉ tiêu chất lượng. Nó phản ánh tổng hợp kết quả sản xuất, dịch vụ (hay còn gọi là kết quả kinh doanh) của hộ hoặc của doanh nghiệp. Nếu giá thành thấp hơn giá bán ở thị trường thì có lãi, cao hơn thì lỗ, bằng thì hoà vốn. Do đó phải tính đúng, tính đủ tất cả các khoản chi phí sản xuất, dịch vụ.

Song, trong điều kiện về trình độ, trách nhiệm, quyền lợi và kết quả sản xuất dịch vụ (lãi thì hộ hưởng cả, lỗ thì tự chịu hết) của hộ nên có thể hạch toán đơn giản mà không cần tính chi ly, để không phức tạp.

Tuy nhiên nó vẫn có ý nghĩa lớn trong kế hoạch kinh doanh của hộ: định mở rộng, tăng thêm, hoặc thu hẹp ngành sản xuất này, nghề dịch vụ kia và là cơ sở để tính hiệu quả kinh doanh trong năm của hộ.

Để hạ thấp giá thành, nâng cao lãi, các hộ phải ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đưa công nghệ mới vào sản xuất thâm canh để tăng năng suất, tăng sản lượng, có chất lượng tốt, đồng thời tiết kiệm các chi phí sản xuất một cách hợp lý nhất.

2. Nội dung, phương pháp và trình tự hạch toán giá thành đơn vị sản phẩm nông nghiệp

- Xác định đúng các khoản chi phí sản xuất để phân bổ vào các đối tượng (cây trồng, con chăn nuôi...), tính giá thành hợp lý.

- Xác định đúng số lượng sản phẩm chính và sản phẩm phụ (nếu có).

- Công thức chung để tính giá thành đơn vị sản phẩm hoặc đơn vị dịch vụ của hộ nông dân:

$$Gt = \frac{TC}{Q}$$

Trong đó:

- Gt: Giá thành đơn vị sản phẩm hoặc đơn vị dịch vụ (đồng/đơn vị).

- TC: Tổng chi phí (đồng).

- Q: Số lượng sản phẩm hoặc số lượng dịch vụ (đơn vị).

Nếu một ngành sản xuất (cây, con, chế biến nông sản...) có giá trị sản phẩm phụ thì việc tính giá thành sản phẩm chính được áp dụng theo công thức sau:

$$Gt = \frac{TC - GP}{Q}$$

Trong đó:

- GP: Giá trị sản phẩm phụ. Ví dụ trong chăn nuôi lợn thịt thì phân bón là sản phẩm phụ (xem cách tính giá thành đơn vị sản phẩm chính kg thịt lợn hơi ở bảng 4, chương II).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN, TÍNH HIỆU QUẢ KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN

1. Sự cần thiết

Hộ nông dân (nông hộ) là những đơn vị kinh tế tự chủ. Tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất, dịch vụ, khoa học, kỹ thuật, tài chính và tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về lãi, lỗ dẫn đến khá, giàu hoặc nghèo đói.

Vậy để tự chủ tốt, tất yếu phải tự lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh: sản xuất dịch vụ gì, vốn và công nghệ sản xuất - dịch vụ như thế nào? Sản xuất ra được bao nhiêu, để ăn bao nhiêu, bán bao nhiêu, bán cho ai, bán lúc nào, bán ở đâu? Giá bán so với chi phí sản xuất (giá thành) thì lãi, hoà hay lỗ? Do đó việc lập kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh của mỗi hộ nông dân, bao gồm cả nông hộ đói nghèo, là cần thiết khách quan, giúp mỗi nông hộ từng bước tiến lên khá, giàu. Vậy nội dung và trình tự như thế nào?

2. Nội dung và trình tự lập kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh đơn giản của hộ nông dân

Muốn kinh doanh có lãi phải có sự tính toán thống nhất giữa kế hoạch sản xuất, dịch vụ gắn với hạch toán theo kế hoạch kinh doanh, trong đó bao gồm những nội dung được tiến hành theo trình tự:

a. Kiểm kê đánh giá những điều kiện cơ bản về sức lao động, ruộng đất, chuồng trại chăn nuôi, công cụ sản xuất của hộ và dự định mua sắm mới.

b. Lập kế hoạch kinh danh gắn với hạch toán tính hiệu quả các ngành sản xuất (từng cây trồng, vật nuôi, ngành nghề tiểu thủ công và nghề dịch vụ theo hợp đồng (nếu có) tùy theo yêu cầu của thị trường và nhu cầu của gia đình.

c. Lập kế hoạch tài chính, gồm:

- Kế hoạch thu chi, cân đối tiền mặt.
- Kế hoạch vay và cân đối nợ cuối năm.

IV. Ý NGHĨA KINH TẾ - XÃ HỘI VỀ VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN GIÁ THÀNH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN

Làm tốt việc này có thể khẳng định là: *"Bản một mũi tên trúng nhiều đích"* đó là:

1. Lần đầu tiên trang bị một số kiến thức về khoa học trong kinh doanh cho các chủ nông hộ, trong nền kinh tế thị trường, để phát triển kinh tế nông hộ có hiệu quả.

2. Có cơ sở khoa học để từng hộ nông dân hoàn thiện phương hướng kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế hàng hoá phù hợp với yêu

cầu của kinh tế thị trường trong nước, từng bước tiếp cận với thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới, nhằm đạt được hiệu quả trong cạnh tranh.

3. Để các nông hộ trong diện đói nghèo tự đánh giá đúng tình cảnh, nguyên nhân đói nghèo. Từ đó lập kế hoạch làm ăn, sớm vượt qua đói nghèo; đồng thời cũng là cơ sở để Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ, thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội đối với họ. Qua đó bảo đảm thực hiện tốt chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo, từng bước tiến lên khá giàu.

4. Hơn 76% dân số Việt Nam sống bằng nghề nông ở nông thôn. Nếu các hộ nông dân đều lập và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh gắn với hạch toán từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều, sử dụng hợp lý các nguồn lực - nhất là nguồn lao động và đất đai - trong từng nông hộ, tăng năng suất lao động, năng suất ruộng đất theo hướng thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì điều đó có ý nghĩa kinh tế - xã hội cực kỳ to lớn.

5. Qua đó, Nhà nước có cơ sở phát hiện những khuyết điểm, tồn tại để bổ sung, hoàn thiện các chính sách về kinh tế xã hội đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn nhằm bảo đảm thực hiện các mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh theo định hướng từng bước đi lên CNXH.

V. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH GẮN VỚI HẠCH TOÁN GIÁ THÀNH ĐƠN GIẢN CỦA CÁC LOẠI NÔNG HỘ

Qua kết quả trực tiếp điều tra, nghiên cứu về kinh tế các loại nông hộ ở một số xã thuộc các vùng đồng bằng, miền núi, ven biển và hải đảo; bước đầu trực tiếp giảng dạy, bồi dưỡng cho cán bộ ở một số lớp và trực tiếp hướng dẫn cho một số chủ nông hộ ở một vài tỉnh, chúng tôi thấy có những thuận lợi, khó khăn chủ yếu dưới đây:

1. Về thuận lợi

Trong quá trình thực hiện đổi mới quản lý kinh tế, phát triển nền kinh tế thị trường trong nông nghiệp, nông dân nói chung và đội ngũ cán bộ từng bước đã có nhận thức mới về sản xuất nông sản hàng hoá trong nền kinh tế thị trường phải có kế hoạch kinh doanh, phải tính được giá thành kế hoạch sản xuất, dịch vụ, đồng thời dự tính được giá bán để biết sản xuất gì, dịch vụ gì thì lãi, hoà hay lỗ... để chủ động (tự chủ) điều chỉnh (chuyển dịch) cơ cấu, qui mô kinh doanh...

Cán bộ xã, huyện, tỉnh được dự lớp đều rất tâm đắc, nhiệt tình, tiếp thu rất tốt. Họ coi đây là một cuốn giáo trình thiết thực - dạy cách tính toán, cách làm ăn mới cho tất cả các loại nông hộ kể cả các nông hộ đói nghèo.

Các loại nông hộ được triệu tập dự lớp (kể cả số chủ nông hộ đói nghèo) rất hăng hái, tự tin và phấn khởi. Họ thấy rằng "Lên đầu tiên được học, được tập làm kế hoạch kinh doanh tính toán cụ thể cách làm ăn của hộ mình, tính được giá thành để biết sản xuất, làm dịch vụ gì thì lãi, lỗ...". Điều mà lâu nay chúng tôi chỉ nghe ở một số trường đại học có dạy việc này thì nay các nhà khoa học, giáo sư đã về tận làng, xã dạy. Họ coi đây là "Cầm nang gối đầu năm và tin rằng học và làm được như thế này chắc sẽ không còn cảnh đói nghèo mà nhất định sẽ khá và giàu lên"¹¹

Trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho nông nghiệp và nông thôn, Đảng và Nhà nước đã và sẽ có hàng loạt chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Tin rằng sẽ có ưu tiên kinh phí cho việc đào tạo, hướng dẫn kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh cho chủ nông hộ.

2. Về khó khăn

- Trình độ chủ nông hộ không đều về văn hoá, họ quen làm theo kinh nghiệm, theo tập quán lâu đời của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, nên một số

¹¹ Lời của một nông dân: "Qua lớp tập huấn, cháu đã biết hạch toán cụ thể trong gia đình để gia đình cháu có hướng đầu tư kinh doanh cho các hoạt động sản xuất có hiệu quả phát triển cao! Còn ngừng đầu tư cho các hoạt động bị lỗ. Chắc chắn từ cầm nang này, gia đình cháu sẽ phát triển mạnh về kinh tế nông thôn" (Lê Thị Miên, làng Sòng, xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá).

còn ngại tính toán nhiều khoản mục của một loại sản phẩm trong lập kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh.

- Việc tổ chức thực hiện: Sau khi mỗi hộ lập được kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh, việc tổ chức thực hiện là có tính quyết định. Nhưng đối với một số nông hộ, nhất là các nông hộ yếu kém, sau khi được cán bộ hướng dẫn lập, nếu không có sự kiểm tra, đôn đốc, giúp đỡ trực tiếp của cán bộ, của phổ cập viên, của hợp tác xã... ngay tại thôn, xã thì có thể vì lẽ này, lẽ khác sẽ thực hiện không đến nơi, đến chốn. Điều đó ít nhiều có ảnh hưởng đến kết quả của kế hoạch đã đề ra.

Chưa có chế độ thù lao hợp lý cho cán bộ: Qua thực tế cho thấy, có một số cán bộ được cử đi học làm giảng viên - tập huấn về xây dựng kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh cho nông hộ. Đây là một nhiệm vụ mang tính khoa học cả về kinh tế - xã hội khá vất vả và phức tạp, mất nhiều thời gian mà không được trả thù lao hợp lý thì cũng khó tăng nhiệt tình. Thêm vào đó, trình độ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở còn yếu kém nên cũng có phần ngại khó. Để họ tinh thông và làm hướng dẫn viên tốt cần được bồi dưỡng nhiều lần và có chế độ thù lao hợp lý.

- Về kinh phí: Để triển khai nhanh việc này, cần phải mở rộng hơn nữa cấp mọi chuyển giao, cần đào tạo

đội ngũ cán bộ làm giảng viên làm hướng dẫn viên; đồng thời cần nghiên cứu những điều kiện cụ thể của các loại nông hộ ở những tiểu vùng của địa phương mình để tính toán lập kế hoạch kinh doanh cụ thể cho một số nông hộ, lấy đó làm mẫu đưa vào bài giảng; bài tập huấn để các nông hộ dự lớp có thể liên hệ vận dụng làm bài tập lập kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh cho hộ mình. Để làm được việc này và để theo dõi, kiểm tra giúp đỡ mọi người thực hiện, tất yếu phải có một khoản kinh phí cần thiết, thì lấy từ đâu?

Tóm lại: Đây là việc mới, việc mới ra đời bao giờ cũng gặp không ít khó khăn. Nhưng nó ra đời phù hợp với yêu cầu của quảng đại quần chúng nông dân, phù hợp với thực tế khách quan của nền kinh tế thị trường thì nhất định nó sẽ vượt qua!

VI. VÌ SAO CHÚNG TA PHẢI ĐẶC BIỆT QUAN TÂM TẬP HUẤN LẬP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN KINH DOANH CHO HỘ NÔNG DÂN. NHỮNG GIẢI PHÁP CHÍNH?

1. Vì sao?

Như trên đã nói, đây là một vấn đề mới, có nhiều khó khăn phức tạp. Lần đầu tiên đưa một nội dung kinh doanh mang tính tổng hợp về kinh tế - tổ chức,

quản lý khoa học, kỹ thuật và công nghệ được tính toán cụ thể thành những số liệu của từng chỉ tiêu trong những biểu bảng, đồng thời chúng lại có mối quan hệ có tính khoa học giữa các số liệu, các chỉ tiêu trong toàn bộ kế hoạch kinh doanh sản xuất, dịch vụ. Cuối cùng tính ra được giá thành sản xuất, dịch vụ và so với giá bán thì biết được lãi, hoà hay lỗ của mỗi loại sản phẩm, của loại công việc dịch vụ theo dự tính trong kế hoạch của mỗi nông hộ để thực hiện kế hoạch kinh doanh thì vốn cần có là bao nhiêu. Cần phải vay của ngân hàng nào, lãi bao nhiêu, bao giờ phải trả?... Như vậy, đây không phải là một việc dễ. Do đó, cần phải học. Muốn học thì phải có người dạy, người tập huấn. Học đi học lại, làm đi làm lại, tập huấn đi rồi tập huấn lại nhiều lần cho mỗi nông hộ khi làm chưa đạt. Nếu không học thì không thể nào làm tốt được. Học có thể tự học qua sách này (đối với một số nông hộ có trình độ văn hóa khá, có kiến thức về kinh tế và có ý chí nhất định); học qua các lớp tập huấn, học qua cộng đồng (của những nông hộ đã học, đã làm tốt).

2. Giải pháp chính: Đó là tổ chức, cán bộ và kinh phí

- Về tổ chức: Hiện nay, các tổ chức cán bộ có quan hệ trực tiếp đến nông nghiệp, nông dân từ trung ương (Bộ, Ban, Hội...) xuống tỉnh, huyện rất nhiều, cán bộ đông, có nhiều công việc còn chồng chéo lên nhau nên

năng suất công tác, chất lượng và hiệu quả còn thấp. Trong khi đó, có việc đáng quan tâm (như việc này) thì chưa có tổ chức nào để ý đến. Chúng tôi xuống một huyện thấy có công việc cùng một nội dung mà nhiều cán bộ của nhiều tổ chức cùng làm. Chẳng hạn, việc tập huấn cho nông dân sản xuất lúa giống mới (có dự án, có kinh phí) thì cán bộ phòng khuyến nông, cán bộ phòng kỹ thuật nông nghiệp, tổ chức XĐGN, Ban định canh định cư cũng làm, Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên cũng làm... Có một kết quả mà có gần 10 tổ chức, tổ chức nào cũng báo cáo thành tích và ngược lại, có khuyết điểm (mua phải giống dỏm) thì đùn đẩy cho nhau, cuối cùng nông dân phải gánh chịu.

Ở đây, chúng tôi thấy việc hướng dẫn kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh cho các loại nông hộ là một nội dung mang tính tổng hợp, có ý nghĩa kinh tế-xã hội về nhiều mặt (như đã nói ở trên). Do đó, Nhà nước cần nghiên cứu, sắp xếp lại các tổ chức có liên quan đến nông nghiệp, nông dân sao cho hợp lý. Trên cơ sở đó, hình thành một tổ chức, phân giao nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo và hướng dẫn kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh từ đầu đến cuối cho các loại nông hộ là cần thiết khách quan.

- Về cán bộ.

Để chuyên nhận thức thành hành động trong tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo và trực tiếp hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ này thì đội ngũ cán bộ từ trung ương xuống đến cơ sở là có vai trò và vị trí quan trọng nhất. Đội ngũ cán bộ này phải là người có tâm huyết (có tư tưởng, quan điểm, lập trường đối với nông dân, nhất là nông hộ đói nghèo...) và có năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ được phân, giao cụ thể.

Ngoài số cán bộ ở cơ sở, chúng tôi thấy hiện nay có thể có chính sách huy động đội ngũ giáo viên các trường phổ thông cấp II, cấp III và cả nguồn học sinh cấp III, sinh viên các trường chuyên nghiệp nghỉ hè và số sinh viên mới ra trường về nông thôn giúp đỡ, tham gia việc tập huấn, làm hướng dẫn viên cho hộ nông dân làm việc này (Đĩ nhiên là các thành viên đó cần thông qua một lớp tập huấn từ 5-7 ngày)

Theo chúng tôi, Nhà nước nên nghiên cứu những nội dung của sách này. Nếu cần, có thể đưa vào học môn hướng nghiệp giảng dạy ở một số trường chuyên nghiệp có liên quan đến nông lâm nghiệp; các trường dân tộc nội trú, các trường trung học cơ sở và phổ thông trung học ở nông thôn thành môn học hướng nghiệp để từ đó học sinh có thể áp dụng giúp đỡ gia đình lập kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh ngày một tốt hơn, bảo đảm có hiệu quả kinh doanh cao hơn cho gia đình...

- Về kinh phí: Thực hiện được vấn đề này sẽ mang lại cho đất nước, cho nông dân nhiều lợi ích kinh tế - xã hội to lớn. Nó cần có một số vốn mà số vốn đó lâu nay Nhà nước ta đã và đang rải ra trong nhiều chương trình dự án quốc gia do nhiều Bộ, Ban, Ngành, Hội... quản lý và thực hiện chồng chéo, có nhiều bất hợp lý, dẫn đến lãng phí và tệ nạn tham nhũng nên hiệu quả mang lại chưa cao. Thời gian tới cần tổ chức lại, mà tổ chức nào (Bộ - Ban - Ngành - Hội...) đảm nhận thực hiện nhiệm vụ này thì kinh phí cần được tính và giao lại tương ứng. Nếu thiếu Nhà nước mạnh dạn đầu tư. Vì đây là loại đầu tư có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG LẬP VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM GẮN VỚI HẠCH TOÁN, TÍNH HIỆU QUẢ KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN

I. NHỮNG ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN CẦN BIẾT ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN, TÍNH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA HỘ NÔNG DÂN

1. Những thông tin về chính sách có ảnh hưởng đến việc lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh của hộ nông dân

Để thực hiện chủ trương, đường lối ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện chiến lược phát triển nền kinh tế hàng hoá, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nông dân, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chương trình quốc gia, nhiều chính sách cụ thể như:

- Chương trình mục tiêu Quốc gia XDGN tổng hợp: 133 (CT133).
- Chương trình 135 cho các xã nghèo nhất.
- Chương trình 120 giải quyết việc làm.
- Chính sách vốn tín dụng cho người nghèo, cho nông hộ phát triển nông nghiệp.

- Chương trình khuyến nông - lâm - ngư.
- Chương trình 773.
- Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng.
- Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã vùng sâu, xa, núi cao...

Trong các chương trình đó lại có những chính sách cụ thể cho từng loại nông hộ. Do đó, từng loại nông hộ ở từng vùng phải nắm được những thông tin về chính sách cụ thể để dự tính được nguồn lực có thể có thêm, có thể tính được khả năng của đầu vào và đầu ra trong khi lập kế hoạch kinh doanh sản xuất, dịch vụ của hộ mình.

2. Thông tin thị trường ở hiện tại và dự báo ở một số năm tới

Thị trường gắn với giá cả có vị trí trọng yếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đến chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện, đến tiểu vùng, xã, doanh nghiệp, đến kế hoạch và tính hiệu quả kinh doanh của hộ nông dân. Do đó, vấn đề thông tin thị trường và giá cả chẳng những là yêu cầu cấp bách của doanh nghiệp, của nông hộ khá giàu, sản xuất nông sản hàng hoá ngày càng nhiều đòi hỏi mà ngay cả các hộ nông dân đói nghèo cũng rất cần, nhất là cho việc lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh. Một thực tế hiện nay là giá cả nhiều loại nông sản không ổn định đã gây nhiều tổn thất trong kinh doanh cho nhiều nông hộ.

Do vậy:

- Thông tin thị trường và giá cả phải đảm bảo độ tin cậy để hộ lập kế hoạch kinh doanh. Nhà nước cần tổ chức hệ thống thông tin và chịu trách nhiệm về những dự báo giá cả thị trường trong và ngoài nước.

- Tổ chức thông tin thị trường cơ sở phục vụ việc thực hiện kế hoạch kinh doanh (mua, bán) cho nông dân hàng ngày là vấn đề mà UBND xã phải tổ chức thực hiện để thông tin nhanh cho nông hộ biết, nhất là những bản làng, thôn xóm ở vùng sâu, vùng xa.

- Việc hoạch định và thực thi chính sách thị trường tiêu thụ nông sản rõ ràng, thông thoáng và có lợi cho nông dân. Đây là một chính sách lớn của Nhà nước. Trong nhiều năm Nhà nước đã có chính sách bao tiêu sản phẩm và trợ cước, trợ giá đối với các vùng cao, vùng sâu, vùng xa và đối với các nông sản chủ yếu (như thóc, cà phê...) tiêu thụ khó khăn giá thấp. Trong thời gian tới, Nhà nước cần có giải pháp hữu hiệu để thực hiện tốt vấn đề này.

- Chính sách tổ chức thị trường bán (cung ứng) vật tư nông nghiệp cho nông dân (nhất là các loại giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu). Lâu nay Nhà nước thả nổi cho tư thương nên nhiều nông hộ phải mua đắt, mua phải hàng giả, nên phải chịu nhiều thua thiệt. Đây là vấn đề mà thời gian tới Nhà nước cần tổ chức

và quản lý. Vì "Kinh tế thị trường của Việt Nam là có sự quản lý của Nhà nước".

- Đẩy mạnh chính sách hợp đồng cung ứng vốn, vật tư kỹ thuật, thu mua nông sản cho nông hộ như công ty mía đường Lam Sơn, nông trường quốc doanh Sông Hậu, công ty bông Việt Nam... đã thực hiện có hiệu quả cao trong nhiều năm nay.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thực chất là chuyển đổi, giảm, bỏ ngành sản xuất, dịch vụ không có hiệu quả hoặc có hiệu quả kinh tế - xã hội thấp và tăng thêm quy mô, phát triển thêm ngành mới hoặc củng cố những ngành sản xuất, dịch vụ có hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn. Thực chất là xác định các ngành sản xuất chính, bổ sung, ngành phụ và dịch vụ. Hay nói theo thuật ngữ khoa học là xác định các ngành chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá và ngành sản xuất bổ sung, phụ và dịch vụ một cách hợp lý để có hiệu quả kinh tế cao. Nơi thực hiện, người thực hiện, sự chuyển dịch đó chính là các doanh nghiệp, các chủ hộ nông dân. Do đó, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một tiểu vùng (của xã, huyện, tỉnh với những chương trình, dự án tương ứng) phải được thực hiện đến hộ nông dân, trong đó có những dự án lại được ưu tiên cho các hộ nông dân

đói nghèo. Ví dụ dự án kinh tế gò đồi, dự án ôn định tái định cư ở xã Kỳ Phương (Kỳ Anh - Hà Tĩnh) chẳng hạn.

Vì những lẽ trên, để chuẩn bị lập kế hoạch kinh doanh, hộ nông dân cần phải biết đến sự chuyển dịch cơ cấu chung với những dự án cụ thể để tính đến sự phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ trong kế hoạch kinh doanh của nông hộ mình.

4. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất, dịch vụ của hộ mình trong một năm bình thường hoặc vài năm qua

Để lập kế hoạch kinh doanh cho năm tới, hộ phải đánh giá đúng kết quả sản xuất, dịch vụ trong từng vụ và cả năm của một hoặc vài năm qua để biết rõ ưu, khuyết điểm, nguyên nhân và khả năng phát triển sản xuất, dịch vụ trong năm tới. Từ đó, lập được kế hoạch sát đúng, có thể thực hiện tốt.

5. Đánh giá về thu chi tiền mặt, kể cả chi ăn tiêu của hộ mình trong năm qua

Để lập kế hoạch kinh doanh được sát đúng thì mỗi hộ phải tự đánh giá kết quả thu chi bằng tiền (kể cả tiền bán nông sản, làm thuê và tiền vay...) đồng thời phân tích tình hình sử dụng nó, bao gồm đầu tư tái sản xuất mở rộng, cho ăn tiêu thì có gì ưu, khuyết cần rút kinh nghiệm để phát huy hoặc khắc phục trong kế hoạch kinh doanh của năm tới.

6. Kiểm kê, đánh giá năng lực sản xuất, dịch vụ hiện có và lĩnh đến những khả năng mới có thể có trong năm tới của hộ mình

Đối với các hộ nông dân, năng lực sản xuất hiện nay không có gì lớn, ngoài sức lao động, máy sào ruộng, gò đồi, rừng trồng nếu có, ít đất vườn, ao; một số công cụ cầm tay thô sơ và bắt đầu có hợp đồng sử dụng, hoặc mua một số máy nhỏ làm đất, tuốt lúa, vận chuyển... Nhưng cần chú ý tính đến khả năng mới, để có thể thâm canh cây trồng trên ruộng, vườn và con chăn nuôi trong ao, chuồng. Thêm vào đó, cần tính đến phần ruộng đất nếu có bị rút sẽ được trả lại, chia còn thiếu thì được giao đủ; ruộng, ao cầm cố, bán sẽ được chuộc lại, đặc biệt là đất gò đồi, đất trồng rừng sẽ được giao, khả năng chăn nuôi và nghề tiểu thủ công có thể phát triển; vốn tự có, vốn vay và kỹ thuật-công nghệ mới sẽ được đưa vào sản xuất, dịch vụ...

7. Những điều kiện tự nhiên và môi trường (kinh tế - xã hội) của xã, thôn, xóm tác động đến

Sản xuất nông nghiệp của các hộ nông dân được trải rộng trong khắp các vùng lãnh thổ và chịu ảnh hưởng lớn của tự nhiên (thời tiết khí hậu: hạn hán, bão lụt; đất đai, địa hình...). Bởi thế, những hộ nông dân ở vùng được thiên nhiên ưu đãi (đất tốt, mưa thuận gió hoà), được mùa liên tục thì đời sống nông dân khá hơn, hộ đói nghèo ít hơn và ngược lại. Vì vậy, Đảng và Nhà nước đã có chính sách đối với xã nghèo, vùng nghèo (đất xấu, địa hình phức tạp, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt) và các vùng cao, sâu, xa, hẻo

lánh hoặc vùng đồng bằng chưa chủ động được thủy lợi tưới tiêu đã gây tác hại không ít đến mùa màng, dẫn đến nhiều hộ nông dân lâm vào cảnh đói nghèo nên trong kế hoạch kinh doanh của hộ cần phải tính đến. Trong đó, thủy lợi là vấn đề hàng đầu ảnh hưởng đến đói nghèo trong hầu hết các xã nghèo, các loại nông hộ đói nghèo. Đây là vấn đề nổi cộm mà thời gian tới Nhà nước ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn thì ưu tiên của ưu tiên phải là vấn đề thủy lợi cho sản xuất nông nghiệp. Chính vấn đề thủy lợi cũng là biện pháp để xóa đói giảm nghèo có hiệu quả nhất. Đồng thời cần phải chú ý đến môi trường hoạt động kinh tế xã hội trong mỗi cộng đồng như vấn đề hợp tác và hợp tác xã sản xuất dịch vụ nông nghiệp, thông tin thị trường tại cơ sở; các doanh nghiệp cung ứng vật tư, thu mua và chế biến nông lâm hải sản của Nhà nước... Trong đó có hợp đồng sản xuất bao tiêu sản phẩm, bảo đảm ổn định giá cả cho nông dân yên tâm sản xuất.

II. NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH HÀNG NĂM GẮN VỚI HẠCH TOÁN - TÍNH HIỆU QUẢ KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN

A. MÔ HÌNH HỘ NÔNG DÂN LẬP KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN CÓ ĐẶC TRƯNG Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG

1. Xác định mục đích, mục tiêu và chỉ tiêu lập kế hoạch kinh doanh hàng năm của từng hộ

Mục đích lập kế hoạch kinh doanh là nhằm làm ra được thêm sản phẩm, thêm tiền, hiệu quả kinh doanh năm sau cao hơn năm trước.

- **Mục tiêu:** Xác định đích cần đạt tới ở cuối năm kế hoạch của hộ mình như: Xoá nghèo bền vững, trở thành hộ trung bình, hộ khá, hộ giàu (Ví dụ mục tiêu kế hoạch năm 1999 của hộ chị Dương dưới đây là phấn đấu từ vượt nghèo lên trung bình khá).

- **Chỉ tiêu:** Mức định ra để đạt tới về năng suất, chất lượng, số lượng sản phẩm và giá trị sản phẩm từng cây trồng, con chăn nuôi, nghề tiểu thủ công, dịch vụ và hiệu quả ứng với những chỉ tiêu biện pháp chi phí đầu tư cụ thể của từng ngành, nghề và chung của hộ trong năm kế hoạch.

Trong quyển sách này để thực hiện về trình tự và cách lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của một nông hộ từ nghèo vượt lên trung bình khá, có đặc trưng kinh doanh ở đồng bằng nên chúng tôi vẫn lấy lại hộ chị Dương¹ làm ví dụ và đặc biệt là có thêm thuyết minh để phần lớn nông dân có thể đọc và tự làm theo sách.

2. Những điều kiện cơ bản về sức lao động và ruộng đất, chuồng trại chăn nuôi... công cụ sản xuất (công cụ lao động) của hộ chị Lê Thị Dương

¹ Chị Lê Thị Dương: Xóm 7, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá đã được tác giả giới thiệu trong quyển sách: *Hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân để xoá đói giảm nghèo*-NXB Văn hoá dân tộc-2000.

Bảng 1: Nhân khẩu và sức lao động trong gia đình chị Dương**Năm 1999**

Họ tên	Quan hệ	Tuổi và khả năng lao động (chính, phụ)	Trình độ văn hóa và nghề nghiệp	Sức khỏe
1. Lê Thị Dương	Chủ hộ	41 - lao động chính	7/10 - nông	A
2. Lê Ngọc Việt	Chồng	41 - bệnh	7/10 - nông	Bệnh tâm thần từ tháng 11 năm 1985
3. Lê Thị Hải	Con	14 - phụ	7/12 - học sinh và giúp mẹ	A
4. Lê Ngọc Lương	Con	12 - phụ	6/12 - học sinh và chăn bò	A
5. Lê Thị Thuật	me chồng (mẹ liệt sĩ, cùng hộ khẩu nhưng ăn riêng)	79 - già		Tuổi già, yếu

Bảng 2: Ruộng đất, chuồng trại, chăn nuôi công cụ sản xuất

Bảng 2: Ruộng đất, chuồng trại chăn nuôi ... Công cụ sản xuất (hộ chi Dương)

Năm	Ruộng đất		Chuồng trại chăn nuôi ... Công cụ sản xuất			Ghi chú
	Loại ruộng đất	Số lượng (m ²)	Tên	Số lượng (m ² chuồng, con, cái, đôi...)	Giá trị (1000đ)	
Thực tế 1997	<ul style="list-style-type: none"> Ruộng (2 lúa + rau vụ đông) 	2500	<ul style="list-style-type: none"> Chuồng <u>chăn nuôi bò</u> (lúa), <u>lợn, gà</u> Công cụ sản xuất Bò (trâu) cấy Kéo + kết hợp sinh sản (nếu có) 	14m ² (lợn, lợn, gà, vịt)	1000	
		<ul style="list-style-type: none"> Dất đối Dất rừng Ao (lợn, vịt, cá, chung 2 anh em) 	40	<ul style="list-style-type: none"> Cây bừa Máy tưới lúa đập chày 1 chiếc, 1 xéng, 2 cào cỏ, 2 lồng, 1 rổ quay ganh Nồi nấu gạo Thùng gánh nước tưới rau 	1 bộ 1 cái 7 cái 1 cái 1 đôi	160 230 20 120 40
Kế hoạch 1999 có thêm	<ul style="list-style-type: none"> Dất vườn (lúa + xen rau dưới mía - đa em chống đi ở nơi khác để chi sử dụng) Ruộng, đất được trả lại Ruộng, đất được chia thêm Ruộng, đất ao được chuyển lại 	136	<ul style="list-style-type: none"> Nhà chế biến nông sản nấu rượu gạo 	2m ² chung với bếp	150	Cò lư 1998
		-	<ul style="list-style-type: none"> Công cụ sản xuất Mưa 1 nồi nấu cơm lười Tao 1 lớn nấu sinh sản (nạp cơ bản) 	1 cái 1 con	120 760	
Cộng		2676			4100	

Thuyết minh bảng số 2:

Bảng này là bảng kiểm kê, để biết toàn bộ những điều kiện cơ bản để tiến hành sản xuất, dịch vụ của hộ đã có trong thực tế và sẽ có thêm trong năm kế hoạch. Ở đây sở dĩ bảng này (cũng như các bảng khác) phải ghi số thực tế của một năm trước là vì hộ mới bắt đầu lập kế hoạch, cần phải biết thực tế để dự tính lập kế hoạch cho năm sau được sát đúng. Khi kế hoạch cơ bản ở cuối năm đã được thực hiện thì nó trở thành thực tế làm căn cứ để lập kế hoạch cho năm tiếp theo.

Trình tự: Theo mẫu bảng đã kẻ, trước hết chúng ta kiểm kê, ghi từng loại ruộng đất và số lượng cụ thể đã có. Nếu cần kẻ thêm cột ghi chất đất, có khả năng trồng các loại cây, nuôi các loại con, ở đây để đơn giản coi như chủ hộ đã biết.

Tiếp theo, chúng ta lần lượt ghi diện tích chuồng trại chăn nuôi, công cụ sản xuất cả về số lượng và giá trị (theo giá hiện tại) của mỗi thứ mà mỗi nông hộ đã có.

Sau đó, ở phần kế hoạch ứng với các cột đã kẻ trên bảng, chúng ta lần lượt tính toán và ghi thêm ruộng đất sẽ có thêm (hoặc giảm), ao, chuồng sẽ xây dựng thêm, công cụ sản xuất sẽ mua sắm thêm để lập kế hoạch kinh doanh cho năm sau.

3. Lập kế hoạch các ngành sản xuất - dịch vụ và tính hiệu quả

Dựa vào mục tiêu đã được xác định và điều kiện cơ bản về khả năng lao động, ruộng đất, chuồng trại chăn nuôi, nhà chế biến nông sản... và công cụ sản xuất của mỗi hộ nông dân để lập kế hoạch sản xuất, dịch vụ của hộ mình sao cho sát đúng, có thể thực hiện được tốt, đồng thời tính hiệu quả kinh tế cho từng cây trồng, từng con gia súc chăn nuôi và từng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ bằng 2 chỉ tiêu chủ yếu là lỗ hay lãi và thu nhập thực tế một ngày công cao hơn hay thấp hơn tiền công bình quân 1 ngày đi làm thuê để biết được hiệu quả kinh tế cao hay thấp. Tất yếu phải tính các khoản chi phí sản xuất để tính giá thành đơn vị sản phẩm.

Để thấy rõ cách lập kế hoạch và cách tính hiệu quả kinh tế đó, chúng ta hãy tham khảo cách làm và cách tính kế hoạch các ngành sản xuất - dịch vụ gắn với hạch toán - tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của hộ chị Dương ở các bảng 3, 4, 5, 6 ở các trang bên.

Bảng 3: Kế hoạch sản xuất sản phẩm các cây trồng và hiệu quả
(hộ chi Dương)
(Đơn vị tiền: 1000 đồng)

Năm kinh tế	Loại cây trồng (m ²)	Thu - chi										Thu nhập		Chi phí còn lại						
		Thu (các loại)			Thu nhập thuần			Chi (các loại sản xuất)				Thu nhập trừ chi còn lại	Chi phí còn lại							
		Sản lượng thu hoạch	Trung bình m ²	Thu nhập vật chất	Thu nhập chính	Thu nhập khác	Thu nhập vật chất	Thu nhập khác	Chi nhập chính	Chi nhập khác	Chi nhập chính				Chi nhập khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) (6x4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16) (13-15)	(17) (13x4)	(18) (17-16)	(19) (16-7-10)	(20) (19-7-13)	(21)
Thực tế 1997																				
	Lúa xứn	2500	1100	-	1.5	1650	52.5	180.5	20	206	459	60	600	1055	0.963	+59.1	19.8			
	Lúa mùa Củ	2500	900	-	1.5	1350	52.5	180.5	20	206	459	60	600	1059	1.177	+29.1	14.9			
	Khoai hàng đồng	360	200	-	0.40	160	20.0	86.0	-	86	5	50	136		+24	14.8				
	Ag nhà báo	40													+506					
	Cộng	5400				3180				1004	125	1250	2254							
Kế hoạch 1999																				
	Lúa xứn	2500	1300	-	1.80	2340	63	240.5	20	232	555.5	60	600	1155.5	0.84	+1184.5	29.7			
	Lúa mùa Củ	2500	1100	-	1.80	1980	83	220.5	20	292	535.5	60	600	1135.5	1.00	+844.5	24.0			
	Khoai hàng đồng	360	250	-	0.50	205	20	71.0	-	91.0	6	60	151.0		+54.0	19.0				
	Mía (trong vườn)	136	200	200	0.50	100	10	15.0	-	25.0	3	30	55.0		+45.0	25.0				
	Rau (đồng mạ)	136	395	-	0.35	136	9	21.0	-	30.0	10	100	130.0		+8.2	10.8				
	Ac nhà báo	40													+2136.2					
	Cộng	5672				4763				1237	138	1390	2627							

* Trong thuế sử dụng ruộng đất được giảm 50% (cho gia đình liệt sĩ, lương 47,7kg thực cho 5 sào)
 (a) và (b): xem ghi chú ở cuối bảng 4.

Thuyết minh bảng số 3:

Bảng 3 là bảng kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh năm 1999 của ngành trồng trọt (cũng như bảng số 4 của ngành chăn nuôi ở sau) được lập ra là dựa trên những căn cứ:

- Kết quả thực tế năm 1997 được ghi trên bảng
- Dự tính đầu tư áp dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ mới để thâm canh, tăng năng suất, tăng chất lượng, hạ giá thành sản phẩm từng loại cây trồng (hoặc con chăn nuôi).
- Dự báo thị trường, giá cả tiêu thụ sản phẩm

Các căn cứ chủ yếu trên được thể hiện trong lập kế hoạch gắn với hạch toán sản phẩm của từng cây (con) ví dụ cây lúa xuân năm 1999 của hộ chị Dương ghi trên cột 2 và lần lượt tính ở các cột tiếp theo:

Cột 3: Ghi quy mô diện tích lúa xuân có 2500m²

Cột 4: Xác định sản lượng kế hoạch là 1300kg, tăng hơn năm 1997 là 200 kg, tức là tăng 18,2%. Cơ sở để tăng đó là dựa vào khả năng tăng đầu tư thêm phân chuồng để thâm canh... (chưa có sự thay đổi về giống mới)

Cột 5: Xác định số sản phẩm bán ra thị trường thì hộ chị Dương căn cứ vào điều kiện sử dụng sản phẩm cho đời sống, cho sản xuất chế biến rượu và dùng cho chăn nuôi nên không có bán (trừ mía).

Cột 6: Dự tính giá bán lúa xuân là 1800đ/kg (cao hơn giá năm 1997 là 300kg).

Cột 7: Tính tổng thu bằng cách lấy đơn giá lúa xuân ở cột 6 nhân với số lượng tổng sản phẩm ở cột 4 thì được 2.340.000đ. Ở đây lưu ý là số sản phẩm bán, tự tiêu dùng cho đời sống và cho sản xuất đều thông nhất tính một giá theo dự tính giá cả của thị trường. Ở cột này nếu cộng số tổng thu của tất cả các cây trồng trong năm thì sẽ biết được kế hoạch tổng thu của ngành trồng trọt.

Tiếp đến lần lượt tính các khoản chi:

Cột 8: Tính chi về giống: 7kg/sào với giá 1.800đ/kg thành tiền giống của 5 sào là 63.000đ ($1.800đ \times 7 \times 5$).

Cột 9: Tính chi đầu tư phân bón cho 5 sào lúa xuân hết 240.500đ. Trong đó lưu ý là nhờ phát triển chăn nuôi, lượng bón phân chuồng đã tăng lên 3,21 tấn/5sào (bằng 160.500đ) gấp 2 lần so với giá trị bón phân đạm vô cơ ($2.000đ/kg \times 40kg = 80.000đ$).

Cột 10: Tính thuế trừ sâu bình quân vụ lúa xuân: 20.000 đồng.

Cột 11: Để trồng, khi có phát sinh chi phí gì thêm thì ghi vào.

Cột 12: Tính tiền nộp thuế và các khoản chi phí trên số ruộng đất được sử dụng. Cách tính của xã để phân bổ vào 5 sào ruộng lúa xuân là:

Thuế sử dụng ruộng đất trên 5 sào ($2.500m^2$) là 95,5kg thóc/năm, nhưng gia đình chị Dương là gia đình liệt sỹ nên từ trước năm 1999 đã được giảm 50% bằng 47,7kg thóc, còn phải đóng là: 47,7kg thóc.

Chi phí nước nông giang (cũng như các lệ phí khác, thu như các hộ khác) $12kg/sào \times 5sào = 110kg$ thóc/năm.

Phí "đôi tác vốn ADB" để sửa chữa công trình thủy nông sông Chu (Để sửa chữa Nhà nước phải vay vốn của Ngân hàng phát triển Châu Á một nửa số vốn, còn một nửa là vốn trong nước. Số vốn trong nước đó có một phần huy động của nông dân vùng sử dụng nước sông Chu) xã đã phân bố theo diện tích là $5kg$ thóc/sào $\times 5$ sào bằng 25 kg/năm.

Đóng thủy lợi phí nội đồng $6kg$ thóc/sào $\times 5$ sào bằng 30 kg/năm.

Chi đạo khuyến nông $1kg$ thóc/sào - vụ ($1kg \times 5$ sào $\times 2$ vụ) bằng 10 kg/năm.

Phí dẫn nước vào ruộng và bảo vệ sản xuất: $7kg$ thóc/sào/năm $\times 5$ sào bằng 35 kg.

Tổng cộng các khoản này trong năm 1999 phải nộp ($1.800đ/kg$ thóc $\times 257,7kg$) là 464.000 đồng, một vụ lúa xuân phải nộp là 232.000 đồng.

Cột 13: Cộng số tiền chi mua vật tư, thuế và phí cho lúa xuân (từ cột 8 đến cột 12) là 555.000 đồng.

Cột 14: Tính số ngày công (quy 8 giờ) để sản xuất trên số diện tích từng loại cây trồng. Ví dụ làm 5 sào lúa xuân tốn hết 60 ngày công.

Cột 15: Tính số ngày công sản xuất từng loại cây trồng ra tiền. ở đây tính theo giá cả thị trường sức lao động ở năm 1999 tại nông thôn Thanh Hoá là 10.000 đồng/ngày công. Từ đó tính được số tiền công làm lúa xuân là 600.000 đồng (10.000×60 ngày)

Cột 16: Tính tổng chi lúa xuân bằng cách cộng số tiền ở cột 13 với cột 15 là $555.500đ + 600.000đ = 1.155.500đ$ đồng.

Cột 17: Tính giá thành đơn vị sản phẩm lúa xuân bằng cách lấy tổng chi ở cột 16 (trừ giá trị sản phẩm phụ nếu có) chia cho số lượng tổng sản phẩm chính ở cột 4. Vậy giá thành kế hoạch lúa xuân năm 1999 của hộ chị Dương là $(1.155.500đ - 63.500đ \text{ rơm}) : 1300\text{kg thóc} = 840đ/\text{kg thóc}$.

Cột 18: Tính tổng số tiền lãi hay lỗ của mỗi cây trồng bằng cách lấy tổng thu ở cột 7 trừ tổng chi ở cột 16. Vậy kế hoạch kinh doanh lúa xuân năm 1999 của chị Dương có tổng số lãi là: $2.340.000đ - 1.155.500đ = 1.184.500đ$ đồng. Ở cột này nếu cộng số lãi của các cây trồng trong năm thì sẽ biết được kế hoạch lãi kinh doanh của ngành trồng trọt.

Cột 19: Tính thu nhập thực tế một ngày công (bao gồm giá cả ngày công lao động và phân tiền lãi hoặc trừ lỗ tính cho một ngày công, quy 8 giờ). Như vậy tính thu nhập thực tế một ngày công kế hoạch sản xuất lúa xuân của hộ chị Dương ở năm 1999 bằng cách lấy 600.000 đồng tiền công ở cột 15 cộng với 1.184.500 đồng tiền lãi ở cột 18 rồi chia cho 60 ngày công thì được giá trị thu nhập thực tế một ngày công kế hoạch là 29.700 đồng. Đây là loại cây trồng có hiệu quả cao nhất trong kế hoạch kinh doanh ngành trồng trọt của nông hộ chị Dương.

Trên cơ sở thuyết minh về trình tự và cách tính lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh sản xuất lúa xuân năm 1999 của hộ chị Dương, các nông hộ khác có thể áp dụng để tính cho tất cả các cây hàng năm mà mình trồng.

Bảng 4: Kế hoạch sản xuất sản phẩm các gia súc chăn nuôi và hiệu quả (hộ chi Dương)
(Đơn vị tiền: 1000 đồng)

Họ tên	Số hộ	Số con	Thu (chi phí sản xuất)										Thu - chi		Chi phí sản xuất		Hiệu quả		Tận dụng được từ 1 năm chăn nuôi (tính cả gia súc khác)	
			Thu (chi phí sản xuất)					Mùa vụ					Thu - chi	Chi phí sản xuất	Thu nhập	Chi phí				
			Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
Họ tên	Số hộ	Số con	Eatinh		Thu nhập		Chi phí		Thu nhập		Chi phí		Thu nhập		Chi phí		Thu nhập		Tận dụng được từ 1 năm chăn nuôi (tính cả gia súc khác)	
			Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí	Thu nhập	Chi phí						
1. Trâu	1 con																			
2. Lợn	2 con																			
3. Gà	300 con																			
4. Vịt	10 con																			
5. Khác																				
Thực tế 1997																				
Công																				

Mã số Hàng hóa	Tên hàng	Đơn vị tính toán	Thu - chi										Thu - chi		Thu - chi		Đơn vị tính toán			
			Chi (chi phí sản xuất)					Thu (thu)					Thu - chi		Thu - chi					
			Giá trị đầu vào	Giá trị đầu ra	Giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm	Giá trị đầu vào	Giá trị đầu ra	Giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm		Giá trị sản phẩm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
Kế hoạch 1999																				
1. Bò (thay trâu) cày và sinh sản	1 con		Cây 3 màu	Cây 2 màu	10T1 sào	30C 20T		250			80	330	100	1000	1330		-830*	1,7	* Năm có sinh bò sã chồng được 16	
2. Lợn	1 con		4Tm		50AAn	20T		1444	30	50	1524	65	650	2174	12.98kg	+6	10,1			
3. Gà	10 con		100kg	110 (kg)	120kg (200g)	2100														
4. Vịt	3+3=6 con		25kg	420kg	500kg	1700		2500			3046	85	850	3696	8,8kg	+294	13,4			
5. Chăn nuôi	10 con		600 gà con	400 con	20con	1200		404			404	45	450	854	1,4kg con	+346	17,7			
6. Gà thí	20 con		30kg	25 kg	10kg	480		200			280	6	60	320	10,7kg	+180	38,7			
7. Vịt thí	10 con		15kg	5 con	13con	130		27	30		67	6	80	147	14,7/con	-17	7,9			
8. Tổng						8880					5631	309	3090	8721		-41				

(a) (b) (c) Xem ghi chú ở cuối thuyết minh bảng 4

Thuyết minh bảng 4:

Để xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch chăn nuôi năm 1999 được sát đúng, cần dựa vào 3 căn cứ chủ yếu như đã trình bày ở bảng 3.

Hệ thống chỉ tiêu lập kế hoạch sản xuất sản phẩm các gia súc chăn nuôi gắn với tính hiệu quả kinh doanh ở bảng 4 này được thiết kế các cột lớn nhỏ như bảng 3 là một phương pháp để bà con nông dân dễ tiếp cận, quen cách tính các chỉ tiêu lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh cho các ngành trong nông nghiệp. Biết rằng, các cây trồng nhất là các con chăn nuôi có những đặc điểm riêng về kinh tế và kỹ thuật, tất yếu có ảnh hưởng đến cách tính các chỉ tiêu lập kế hoạch và hạch toán hiệu quả kinh doanh. Mà, mỗi hộ lại có những con chăn nuôi khác nhau (cần được học tập qua khuyến nông về kinh tế và kỹ thuật). Ở bảng này chỉ thuyết minh trình tự và cách tính lập kế hoạch gắn với tính hiệu quả nuôi lợn nái đẻ (của chị Dương ở kế hoạch năm 1999) để làm ví dụ cho các nông hộ có những con chăn nuôi khác nhau có thể vận dụng vào việc lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh cho hộ mình như dưới đây:

Cột 1: Ghi năm thực tế (1997) để làm căn cứ và ghi năm kế hoạch (1999) để phấn đấu thực hiện.

Cột 2: Ghi tên các con chăn nuôi. Trong đó kế hoạch năm 1999 có nuôi nái đẻ và được thuyết minh về trình tự và cách tính, lập kế hoạch gắn với tính hiệu quả kinh doanh từ các cột tiếp theo như sau:

Cột 3: Ghi quy mô số lượng nuôi lợn nái sinh sản (nái đẻ) một con giống lợn móng cái.

Cột 4: Thu sản lượng (sản phẩm) nái sinh sản trong năm (2 lứa x 10 con /lứa x 8 kg/con xuất chuồng sau 2 tháng tuổi được 160 kg con lợn giống và 2 tấn phân chuồng (sản phẩm phụ).

Cột 5: Tính số lượng sản phẩm con lợn giống bán ra thị trường là 110 kg (còn 6 con tương đương 50 kg để nuôi lợn thịt).

Cột 6: Dự tính giá bán bình quân 1kg con lợn giống là 13.000đ/kg và giá 1 tấn phân chuồng là 50.000 đồng.

Cột 7: Tính giá trị tổng thu nuôi một con nái sinh sản trong năm được 2.180.000 đồng. Trong đó sản phẩm chính (13.000đx160kg) là 2.080.000 đồng và sản phẩm phụ (50.000đx2tấn) là 100.000 đồng.

Sau khi biết số tổng thu, cần tính tiếp tổng chi để tính hiệu quả của kế hoạch chăn nuôi nái sinh sản ở các cột sau:

Cột 8: Tiền mua con giống. ở đây chị Dương không tính tiền mua con giống. Vì con giống gia đình đã tự

tạo năm trước, hơn nữa đề đơn giản ta có thể không cần tính số tiền chi tạo con giống và cũng không cần tính khoản thu khi bán thịt - thải loại con giống đó. Bởi số chi và số thu đó thường có giá trị tương đương.

Cột 9: Tính chi phí thức ăn nuôi lợn mẹ và 20 lợn con trong năm kế hoạch là: 1.444.000 đồng. Trong đó, chị Dương tính thức ăn tinh (gồm cám, bột rơm...) cho nái nuôi con 100 ngày hết 300 kg (1kg tương đương 1 đơn vị thức ăn gia súc), 265 ngày nái không nuôi con hết 330 kg và cho 20 lợn con hết 200 kg. Tổng cộng là 830 kg thức ăn tính với giá bình quân là 1.600đ/kg, thành tiền là 1.328.000 đồng và 500 kg thức ăn xanh (củ quả và rau) với giá bình quân là 232đ/kg, thành tiền là 115.000 đồng.

Cột 10: Chi về thú y là 30.000 đồng.

Cột 11: ... để trống, để có phát sinh thêm chi phí gì thì ghi vào.

Cột 12: Khấu hao chuồng trại là 50.000 đồng (xem thêm chú thích ở trang sau)

Cột 13: Cộng các khoản tiền chi mua vật tư chăn nuôi nái sinh sản và khấu hao chuồng là 1.524.000 đồng.

Cột 14: Tính số ngày công (quy 8 giờ) cho kế hoạch chăn nuôi nái sinh sản hết 65 ngày công.

Cột 15: Tính số tiền công chăn nuôi nái sinh sản là 650.000 đồng (10.000đ/ ngày công x 65 ngày công).

Cột 16: Tính tổng chi (chi phí sản xuất) bằng cách cộng tất cả các khoản đã chi hoặc cộng số tiền đã cộng ở cột 13 và 15 ($1.524.000+650.000$) thì biết số tổng chi là 2.174.000 đồng).

Cột 17: Tính giá thành đơn vị sản phẩm chính (con lợn giống) là 12.960 đ/kg. Cách tính ở đây là lấy tổng chi: 2.174.000 đồng trừ đi 100.000 đồng (phần chuồng là sản phẩm phụ) rồi chia cho sản phẩm chính là 160kg con lợn giống.

Cột 18: Tính lãi (hay lỗ) về kế hoạch chăn nuôi sinh sản bằng cách lấy tổng thu ở cột 7 là 2.180.000 đồng trừ đi tổng chi (chi phí sản xuất) cột 16 là 2.174.000 đồng thì được lãi là 6.000 đồng.

Cột 19: Tính thu nhập thực tế một ngày công kế hoạch chăn nuôi nái sinh sản (cũng như cho các con chăn nuôi, các cây trồng khác) có 2 cách tính.

Cách 1 là: Lấy số tiền công 650.000 đồng (ở cột 15) cộng với số tiền lãi 6.000 đồng (ở cột 18) chia kết quả cho 65 ngày công chăn nuôi nái đẻ (ở cột 14) thì sẽ được thu nhập thực tế một ngày công là $(650.000+6.000):65 = 10.100$ đồng

Cách 2 là: Lấy tổng thu tiền sản phẩm ở cột 7 là 2.180.000 đồng trừ số tiền chi phí mua vật tư ... ở cột 13 là 1.524 000 đồng rồi lấy kết quả chia cho 65 ngày

công chăn nuôi nái đẻ ở cột 14 thì cũng cho kết quả như nhau $(2.180.000 - 1.524.000) : 65 = 10.100$ đồng.

Như vậy, hiệu quả kinh tế kế hoạch kinh doanh lợn nái sinh sản còn thấp, do thị trường giá cả con lợn giống trong thực tế còn thấp, giá thành kg con lợn giống chưa được giảm nhiều.

Ghi chú cho bảng 3 và 4

(a) Trong sản phẩm nông nghiệp thường có sản phẩm chính và sản phẩm phụ (ví dụ lợn thịt là sản phẩm chính, phân là sản phẩm phụ, hay lúa thì thóc là sản phẩm chính còn rơm rạ là sản phẩm phụ...). Do đó để tính được giá thành đơn vị sản phẩm chính được chính xác, người ta lấy tổng chi phí sản xuất (ví dụ tổng chi phí của chăn nuôi lợn thịt ở cột 16) trừ giá trị sản phẩm phụ (ví dụ là phân ở cột 7) rồi chia kết quả cho số sản phẩm chính (ví dụ là thịt lợn hơi ở cột 4) thì ta sẽ được giá thành đơn vị sản phẩm chính. Nhưng cũng có trường hợp số sản phẩm phụ ít (như có một ít rơm của ngành sản xuất lúa dùng để đun nấu) thì có thể người ta không tính giá trị sản phẩm phụ để trừ...

(b) Để tính thu nhập thực tế một ngày công (8 giờ) thì lấy tổng thu bằng tiền (ở cột 7) trừ chi phí mua vật tư, thuế (ở cột 13), rồi lấy kết quả chia cho số

ngày công (ở cột 14) sẽ được kết quả về thu nhập thực tế của một ngày công.

Đối với các hộ nông dân đây là chỉ tiêu tính hiệu quả kinh tế rất quan trọng. Vì trong thu nhập thực tế nó vừa phản ánh tiền thù lao lao động của một ngày công (8 giờ), vừa phản ánh lãi (hay lỗ) chứa đựng trong 1 ngày công (nếu cao hơn, hoặc thấp hơn, giá trị một ngày công bình quân đi làm thuê). Ví dụ, giá trị ngày công bình quân đi làm thuê là 10.000 đồng một ngày công (8 giờ) mà ở ngành này hay ngành khác tính ra có thu nhập thực tế một ngày công được hơn 10.000 đồng thì có hiệu quả. Ngành nào có giá trị thu nhập thực tế một ngày công càng cao thì hiệu quả của nó càng cao, và ngược lại thì càng thấp.

Tuy nhiên, trong tình hình nông nghiệp hiện nay nói chung và trong từng nông hộ - nhất là nông hộ đói nghèo - thường thiếu công ăn việc làm. Mỗi năm thừa đến 50-70% số ngày lao động thì có những ngành, nghề dù có giá trị thu nhập thực tế cho một ngày công có thấp hơn giá trị ngày công lao động đi làm thuê (mà thực tế là trong lúc nông nhàn ít ai có việc cần thuê), thậm chí chỉ được 7-9 nghìn/ngày công cũng cần phải làm. Vì có làm mới có thêm thu nhập, mới chống được đói nghèo. Do đó cần hiểu "hiệu quả" cho đúng và vận dụng cho sát với hoàn cảnh cụ thể

của mỗi hộ nông dân ở mỗi nơi (có ít việc hay nhiều việc). Dĩ nhiên là phải bằng mọi cách thực hiện chuyển dịch ngành nghề, tìm và tạo việc làm để vừa sử dụng đầy đủ và hợp lý sức lao động trong từng gia đình ở các tháng trong năm, vừa có thu nhập thực tế cho một ngày công càng cao càng tốt để nâng hiệu quả kinh tế, sớm thực hiện được mục tiêu xoá đói nghèo, tiến lên làm giàu như mỗi hộ chúng ta đều mong muốn.

(c) Khấu hao là trừ dần số tiền mua sắm những thứ (hoặc cây trồng lâu năm, xây dựng chuồng, ao...) tương đối nhiều tiền dùng cho sản xuất trong nhiều năm. Có nhiều cách tính khác nhau. ở đây tính một cách đơn giản. Ví dụ: mua một con bò cái tơ để vừa cày kéo vừa sinh sản giá là 1.500.000 đồng, sử dụng trong 10 năm và sau đó sẽ vỗ béo bán thịt ước được một số tiền tương đương lúc mua. Do đó ta không tính khấu hao tiền mua con bò đó. Nhưng để nuôi và sử dụng nó cày thì phải làm chuồng hết chừng 320.000 đồng và cứ 3 năm phải mua 1 bộ cày bừa giá chừng 160.000 đồng. Tính trong 10 năm sử dụng con bò này thì tiền làm chuồng và mua cày bừa (3 lần), tổng cộng hết khoảng 800.000 đồng. Vậy mỗi năm phải trừ dần (khấu hao) số tiền mua sắm đó là 80.000 đồng/năm (như chị Dương đã tính).

**Bảng 5: Kế hoạch sản xuất sản phẩm tiêu thụ công nghiệp -
chế biến nông (lâm, hải) sản
(Hộ chi Dương - Đơn vị: 1000 đồng)**

Năm	Tên sản phẩm	Thu			Chi: vật tư				Hiệu quả			
		Số lượng sản phẩm sản xuất - chế biến	Giá bán đơn vị sản phẩm	Tổng thu: tiền	Thóc (làm gạo nấu rượu) (kg)	Men, than, nôi	Tổng chi vật tư: tiền	Tổng thu nhập thực tế	Số ngày công (qui 8 giờ)	Thu nhập thực tế 1 ngày công	Lãi + lỗ - hòa =
1997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kế hoạch 1999	* Nấu rượu gạo (10kg thóc làm gạo nấu 1 nôi được 4 lít/ngay x300 ngày-năm)	12000 lít	5/lít	6000	5400(1,8/k gx3000)	6/5 (men 10,5 + than 450+ nôi 120)	6075					
	* Bông rượu (bã rứu)	300 nôi	3,5/nôi	1050								
Công				7050	5400	675	6075	975	100	9,75	-25	

Bảng 6: Kế hoạch làm dịch vụ (hộ chi Dương)

Năm	Loại công việc dịch vụ	Thu nhập thực tế bằng tiền (đơn vị: 1000đ)			Ghi chú
		Số ngày công (8 giờ)	Tiền công một ngày	Tổng thu nhập thực tế	
Thực tế 1997	*Làm thuê (sản xuất với cho chủ lò ở xã Đông Tân)	120	8	960	Chủ cho ăn trưa (2000đ/bữa)
	*Cày thuê 2 mẫu ruộng lúa (1ha)	30	10	300	
Kế hoạch 1999	Công	150		1260	
	*Cày thuê 2 mẫu ruộng lúa (1ha)	30	10	300	Các ngày có bán trong năm là 300 ngày, mỗi ngày thu nhập thực tế được chứng 1000 đồng
	*Bán hàng tạp phẩm (xà phòng, nước gội đầu, muối, mì chính, bánh kẹo...) tại nhà (a)	30		300 (a)	
Công	60		600		

Thuyết minh ghi chú (a) trên bảng 6:

Ở đây có cách tính đơn giản là: Mỗi ngày bình quân các cháu tốn một giờ bán hàng và sau khi trừ số tiền vốn cộng lãi tiền vay của số hàng bán trong ngày đó thì bình quân còn thu nhập thực tế được 1.000 đồng/giờ-ngày. Tính ra số ngày có bán trong năm là 300 ngày (tương đương 30 ngày công) thì có tổng thu nhập thực tế trong năm là 300.000 đồng/năm.

Bảng 7: Kế hoạch vay và cân đối tiền nợ cuối năm (1999)
(Hộ chị Dương - Đơn vị: 1000 đồng)

Vay của ai	Nợ cũ				Vay mới (1999)				Cân đối tiền nợ cuối năm			
	Ngày vay	Số lượng		Ngày phải trả	Ngày vay	Mục đích	Số lượng		Trả nợ cũ + lãi	Tổng số nợ con	Khả năng trả nợ	Cân đối nợ - khả năng trả nợ (=+)
		Thóc	Tiền				Thóc	Tiền				
1. Các ngân hàng												
• NHNg	25/5/98	-	1000	0.8	25/5/01	Mở rộng sản xuất	-	1000	0.8	31/12/01	2000	
- NHNo												
• Quý/In định ND												
2. Các tổ chức khác												
3. Tư nhân	1/97		400	2.5								
Cộng			1400				1000				2000	1000
								520				-100
								520	(a)		7000	1000

(a) Trả nợ vay tự nhận 400 cộng (+) lãi 120/năm = 520.000đ

**Bảng 8: Kế hoạch thu chi, cân đối bằng tiền mặt, năm 1999
(hệ chi Dương, đơn vị: 1000 đ)**

Thu		Chi			
Các khoản thu	Thực tế 1997	1999	Các khoản chi	Thực tế 1997	1999
I. Bán các loại sản phẩm			I. Cho sản xuất - dịch vụ	867 (b)	4339 (b)
1. Mía cây	-	100	1 Cây trồng (hua, mía rau...)	-	-
2. Lợn thịt	1273	3990	2 Chăm nuôi	-	-
3. Lợn giống	-	1430	- Lợn hơi	-	-
			- Lợn thịt	-	-
4. Gia súc kéo bo cày 2 mẫu ruộng	300	300	- Gà, vịt	-	-
5. Gà con giống	400	800	3. Tiểu thủ công nghiệp	-	-
6. Gà thịt	200	400	Nấu rượu, gạo	-	-
7. Vịt	65	65	4 Vốn mua tạp phẩm bán	-	-
			II. Cho đổi sống	-	-
8. Thu nhập thực tế từ nấu rượu bán (a)	-	975	1. Ăn Mua thực phẩm	3031	3251
II. Lâm dịch vụ			2. Mặc	1095	1195
1. Lâm thuê	1260	300	3. Nhà ở và đồ dùng	200	250
			4. Học hành	50	50
2. Thu nhập thực tế từ bán tạp phẩm tại nhà (a)	-	300	5. Chữa bệnh (miễn viện phí)	400	556
III. Các khoản thu khác			6. Phương tiện đi lại	100	100
1. Vay NHNG (ngân hàng phục vụ người nghèo)	-	1000	7. Gió lết, tang, cưới	400	500
			8. Tiếp khách	40	100
2. Vay tư nhân	400	-	9. Chi khác	-	-
3. Lương hưu mặt sức trợ cấp nếu có...	-	-	- Điện thắp sáng	200	200
			- Khoản khác	60	100
			III Trả nợ và lãi	-	520 (d)
			IV Giữ tiết kiệm để tăng sản xuất và trả nợ	-	1550 (d)
Tổng cộng	3898	9660		3898	9660

(a) Chi tính tổng thu nhập thực tế (tổng thu - tổng chi vật tư, lãi tiền vay và thuế nếu có).

(b) Ước tính 1/3 tổng chi phí vật tư, thuế, phí...

(c) Năm 1997 chưa được miễn phí, 1999 tin rằng sẽ được miễn học phí

(d) 520+1550=2070 bằng số tiền lãi kế hoạch năm 1999

Thuyết minh bảng 8:

1. Để tính được các khoản thu bằng tiền mặt năm 1997 và kế hoạch năm 1999 thì tính:

a. Các loại sản phẩm bán ra thị trường thu về tiền mặt:

Trước hết căn cứ vào số liệu đã tính ở bảng 3 (sản phẩm cây trồng) và bảng 4 (sản phẩm các gia súc chăn nuôi) đã ghi số lượng sản phẩm bán ở cột 5 và giá bán đơn vị sản phẩm ở cột 6 thì tính ra được số tiền bằng cách nhân số lượng bán với đơn giá.

Tiếp theo, ghi khoản tổng thu nhập thực tế bằng tiền do sản xuất tiêu thụ công nghiệp - chế biến nông sản phẩm (nấu rượu bán) ở bảng 5.

b. Các khoản làm dịch vụ thu về tiền mặt:

Căn cứ bảng 6, ta có tổng thu nhập thực tế của 1997 và kế hoạch 1999

c. Các khoản thu khác:

Căn cứ bảng 7, có thể biết được số tiền đã vay - nợ cũ năm 1997 và kế hoạch vay mới ở năm 1999...

2. Để tính được đủ các khoản chi bằng tiền mặt ở năm 1997 và kế hoạch năm 1999, chúng ta phải tính các khoản chi cho sản xuất - dịch vụ ở mục I bằng tiền mặt mua vật tư, nộp thuế, phí khác...

Để đơn giản cách tính cho các hộ, chúng ta có thể tính các khoản ấy bằng $1/3$ tổng chi phí vật tư, thuế ... được tổng hợp ở bảng 16 (chương III). Vì trong tổng chi đó có một phần là phân chuồng, giống hộ tự túc không phải dùng tiền mặt để mua và hơn nữa là còn có sự luân chuyển vốn sản xuất - dịch vụ qua các chu kỳ sản xuất dịch vụ trong năm của hộ.

B. MÔ HÌNH HỘ NÔNG DÂN LẬP KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN CÓ ĐẶC TRƯNG Ở VÙNG ĐỒI NÚI

Các nông hộ ở vùng đồi núi ít nhiều có khác các nông hộ ở vùng đồng bằng (như hộ chị Dương) là bên cạnh các loại cây trồng, con chăn nuôi... hàng năm còn có một số cây lâu năm như rừng luồng, cây ăn quả, quế... Nên cần có kế hoạch đầu tư vốn xây dựng cơ bản (còn gọi là kế hoạch trồng mới - kiến thiết cơ bản, thực chất là một bộ phận của kế hoạch dài hạn). Cần biết phương pháp tính đơn giản để phân bố vốn đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm cả cây trồng mới, cây lâu năm, đào ao nuôi cá, xây chuồng chăn nuôi...) cho mỗi năm kinh doanh để tính đúng hiệu quả kinh doanh (năm sản xuất có thu hoạch ổn định). Vì lẽ đó qua nghiên cứu, chúng tôi giới thiệu mô hình lập kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của một nông hộ loại trung bình. Đó là hộ

anh Nguyễn Đức Thuận (dân tộc Mường) ở làng Kim Thủy, xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc (thuộc miền núi tỉnh Thanh Hoá) như dưới đây:

1. Xác định mục đích, mục tiêu và chỉ tiêu lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh hàng năm của hộ (anh Thuận). Đây là điểm chung đã trình bày ở mục A của chương này. Trong đó hộ anh Thuận đã vận dụng xác định mục tiêu kế hoạch năm 2000 là phấn đấu từ hộ trung bình thấp lên hộ trung bình khá, có thu nhập bình quân người hơn 110.000 đồng/người tháng (sau khi trừ số nợ đến hạn phải trả).

2. Những điều kiện cơ bản để lập kế hoạch sản xuất, dịch vụ của hộ (anh Thuận)

Bảng 9: Nhân khẩu và sức lao động trong gia đình hộ anh Thuận (năm 1999)

Họ tên	Quan hệ	Tuổi và khả năng lao động (chính, phụ)	Trình độ văn hóa và nghề nghiệp	Sức khỏe
1 Nguyễn Đức Thuận	Chủ hộ	41-Lao động chính	7/10-nông	A
2. Trịnh Thị Bình	Vợ	38-Lao động chính	9/10-nông	A
3. Nguyễn Bá Thuyên	Con	14-Lao động phụ	9/12-học sinh giúp việc nhà	A
4. Nguyễn Bá Minh	Con	12-Lao động phụ	7/12-học và chăn trâu	A
5. Nguyễn Thị Dung	Con	10-nhỏ	5/12-học sinh	A
6. Nguyễn Bá Hiếu	Con	8-nhỏ	2/12-học sinh	B

Bảng 10: Ruộng đất, chuồng trại chăn nuôi, vườn cây, ao cá, nhà xưởng... công cụ sản xuất (hộ anh Thuận)

A. Thực tế

Năm	Ruộng đất		Chuồng trại chăn nuôi, vườn cây, ao cá, công cụ sản xuất		Ghi chú	
	Loại ruộng đất	Số lượng (m ²)	Tên	Số lượng (m ² , chuồng, con, cái, đôi...)		Giá trị (1000đ)
Thực tế... (đã có) 1999	1. Ruộng		1. Chuồng chăn nuôi			
	- 2 vụ lúa	1400m ²	Lợn, trâu, gà làm thịt	20 m ² (gỗ, tranh tre, 1/2 nền gạch)	600 (3)	(1) Sẻ trống lông, 2001
	- 1 lúa + 1 màu	800	2. Cây lâu năm,			(2) Sẻ trống nhân và ... hoặc cả phe: 2001
	2. Rẫy: Sản (sườn núi) (1)	1000	- Nhân + vải	30 cây/500m ²	305 (4)	(3) Gà in còn lại
	3. Vườn:		- Rừng lũng	3000 m ²	430 (5)	(4) Mối tình chi phí trồng (trồng chưa đúng kỹ thuật)
	Nhân + vải	500	3. Ao nuôi cá	850 m ²	8500 (6)	(5) Trồng và chăm sóc (1996-1999) thu hoạch 50 năm
4. Mía đôi	1500(2)	4. Công cụ sản xuất:			(6) Đào rừng 1m ² x sâu 2m là 10000 đồng	
5. Rừng lũng	3000	- Trâu cây + s sản	1 con	2000	(7) Các công cụ rồ liên màu hàng	
6. Ao:		- Cây lía	1 bò	160		
		- Cúc 3, xeng 1, cào 1, lán 2, dao 2, quang gánh	11 cái	150 (7)		
		1 đôi thùng tưới nước 1 đôi				
	- Cá thịt	750				
	- Cá giống	100				
Cộng		9.050			12.145	

B. Kế hoạch: Ruộng đất, cây lâu năm, chuồng, ao chăn nuôi, công cụ sản xuất thực tế đã có năm 1999 cũng là số có của năm kế hoạch 2000. Do đó năm 2000 chỉ ghi những thứ tăng thêm dưới đây:

Năm	Ruộng đất		Chuồng trại chăn nuôi, vườn cây, ao cá, công cụ sản xuất			Ghi chú
	Loại ruộng đất	Số lượng (m ²)	Tên	Số lượng (m ² , chuồng, con, cái, đôi...)	Giá trị (1000đ)	
Kế hoạch... (số có thêm) 2000	Ruộng đất năm 2000 như năm 1999		1. <u>Cải tạo và xây thêm 5m² chuồng lợn</u> (lường xây, lợp ngói, nền xi măng), hố phân	14 m ²	1500	(8) Phân và công chăm sóc ở năm thứ hai
			2. <u>Vườn nhãn+vải</u>	30 cây	250 (8)	
			3. <u>Tăng công cụ sản xuất</u>	1 cái	75	
			- Bình bơm thuốc sâu	50m x 1,5m	250	
			- Mưa 1 lưới quet	1 con	800	
			- Tạo 1 lợn nái sản			
Cộng		-			2875	
Tổng công		9050 m²			15020	

Bảng 11: Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản (KTCB) của hộ: Nguyễn Đức Thuận

Hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản	Qui mô (diện tích: m ² , cây, con)	Các khoản đầu tư xây dựng cơ bản trong các năm (1000đ)																	
		Thực tế 1999 hoặc đã cơ đến cuối năm 1999						Kế hoạch 2000											
		Công 1	Phân 2	Thuốc sâu 3	Thuế đất 4	...	Tiến công ...7	Công 8	1	2	3	4	5	6	7	8			
1. Trồng cây lâu năm (1) - Nhân + vải - Rừng trồng trống (1996-1999) - v.v .	Diện tích (m ² , số cây) 30 cây/500m ² 3000m (130 gốc)	240	15	-	10						40	305	-	90	10	150	250		
Cộng																		250	
2. Đào ao nuôi cá	Diện tích (m ² , con) 850 m ²	Gạch vôi 1	Xi măng 2	Sắt thép 3	Luồng 4	Cống 5	6	Tiến công 7	Công 8	1	2	3	4	5	6	7	8	-	
Cộng																			-
3. Xây dựng chuồng chăn nuôi	Diện tích (m ² , con) 14 m ²	Gạch vôi 1	Xi măng 2	Sắt thép 3	Ngói 4	Gỗ, tre 5	6	Tiến công 7	Công 8	1	2	3	4	5	6	7	8	1500	
Cộng																			1500
Tổng cộng vốn kế hoạch đầu tư XDCB năm 2000 (1+2+3) là: (205+1500+1750 nghìn đồng)																			
																		1750	

Các khoản đầu tư xây dựng cơ bản trong các năm (1000đ)													Tổng cộng (vốn XDGB)	Phân bổ vốn XDGB cho một năm kinh doanh (1000đ)		
Kế hoạch 2001						2002						2003			v v	
1	2	3	4	5	6	7	8	1	8	1	...	8				
-	90	.	10	150	250	.	200	.	.	200	200	..	1205	1205 10=120,5/năm
1	2	3	4	5	6	7	8	1	200	1	.	200	200	.	430	430 10=43
1	2	3	4	5	6	7	8	1	8	.	8500	8500 10=850
1	2	3	4	5	6	7	8	1	8	.	1500	1500 10=150

Thuyết minh bảng 11:

Trồng cây lâu năm (1) có thời kỳ xây dựng cơ bản (kiểu kiến thiết cơ bản) thường kéo dài từ 2-3 năm đến 5-10 năm mới cho thu hoạch. Do đó phải tính vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nhiều năm (năm trồng và các năm chăm sóc) để phân bổ cho các năm kinh doanh (có thu hoạch). Các cây cho thu hoạch cũng dài, ngắn khác nhau, có cây dưới 10 năm, có cây đến 10-20 hoặc 30 năm. Ở đây, để đơn giản, thống nhất phân bổ cho 10 năm kinh doanh, mỗi năm bằng 10% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Nhận thức về thời gian đầu tư trồng cây lâu năm như trên, yêu cầu thiết kế bảng này phải thể hiện được số năm tương ứng. Chẳng hạn như nhóm cây nhãn, vài anh Thuận tính cho 5 năm, trong đó 1 năm trồng (1999) và 4 năm chăm sóc (2000-2003) như đã ghi trên bảng 11. Tổng cộng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trồng 30 cây/500m² từ năm 1999 đến cuối năm 2003 hết là 1.205.000 đồng phân bổ cho 10 năm thu hoạch, mỗi năm phải tính vào chi phí kinh doanh là 120.500đ. Dĩ nhiên là có cây như cây luồng trồng đầu năm và chăm sóc, bảo vệ đến cuối năm thì cơ bản coi như đã hoàn thành (vài năm sau chỉ thăm nom chăm sóc chút ít, không đáng kể, để đơn giản anh Thuận chỉ tính dồn vào một năm). Trong đó chi mua giống giá 1000đ/gốc, 130 gốc đủ trồng cho 3000m², tính

công trồng hết 13 công, phát cỏ hết 6 công, 2 công rào, 9 công bảo vệ chăm sóc, mỗi công tính theo giá là 10.000 đồng. Cộng tất cả chi phí hết 430.000 đồng, chia cho 10 năm thu hoạch, thì tiền xây dựng cơ bản phân chia vào mỗi năm kinh doanh - thu hoạch luồng là 43.000 đồng/năm.

Cách tính các khoản mục đầu tư vốn xây dựng cơ bản cho từng cây (hoặc nhóm cây) trong mỗi năm được chia ra làm 8 cột. Ví dụ tính cho nhóm cây nhãn vải:

Cột 1: Giống thực mua về đến nhà là 8.000 đồng/cây \times 30 cây = 240.000 đồng.

Cột 2: Phân chuồng (bón còn ít) mới bón 10kg/cây, hết 3 tạ, tính thành tiền là 15.000 đồng.

Cột 3: Tính thuốc trừ sâu, năm đầu trồng mới chưa sử dụng.

Cột 4: Thuế sử dụng đất 10.000 đồng (chưa được miễn giảm).

Cột 5, cột 6: ... để trống. Khi có phát sinh đầu tư gì mới thì tính vào.

Cột 7: Tính tiền công đào hố, bón phân và trồng hết 4 công bằng 40.000 đồng.

Cột 8: Cộng chi phí trồng mới trong năm 1999 (từ cột 1+2+3+4+7) hết 305.000 đồng.

Năm 2000 là năm chăm sóc thứ nhất: Đầu tư lượng phân chuồng tăng lên 1 tấn và một số đạm lân, phải chi hết 50.000+40.000=90.000 đồng (cột 2),

10.000 đồng tiền thuế sử dụng đất (cột 4); 15 công chăm sóc thành tiền là 150.000 đồng (cột 7). Cộng cả năm phải chi là 250.000 đồng (cột 8).

Năm 2001 là năm chăm sóc thứ 2: cũng đầu tư chi phí các khoản tương tự như năm 2000 là 250.000 đồng. Sang 2 năm (2002 và 2003) đầu tư chăm sóc giảm xuống, mỗi năm là 200.000 đồng. Tổng cộng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong 5 năm cho 30 cây nhãn, vãi hết là 1.205.000 đồng. Phân bố vốn đầu tư xây dựng cơ bản (như khấu hao) vào mỗi năm kinh doanh (có thu hoạch) là 120.500 đ/năm (1.205.000 đ/10 năm)

Tiếp đến là tính đầu tư đào ao nuôi cá, anh Thuận tính các khoản: gạch, vôi (cột 1), xi măng (cột 2), sắt thép (cột 3), luồng (cột 4), cống (cột 5), tiền công (cột 7). Các khoản đó cộng lại (cột 8) là 8.500.000 đồng. Mỗi năm kinh doanh chăn nuôi cá phải tính khoản khấu hao ao là 850.000 đồng (8.500.000 đồng/10 năm). Sau cùng, theo kế hoạch năm 2000, anh Thuận tính vốn đầu tư xây dựng kiên cố 14 m² chuồng lợn gồm các khoản phải chi như: gạch vôi, xi măng, ngói, gỗ, tre... tiền công thợ. Cộng tất cả là 1.500.000 đồng. Mỗi năm hạch toán chăn nuôi lợn phải tính khấu hao chuồng là 150.000 đồng (1.500.000 đ/10 năm).

Từ thực tế, yêu cầu thiết kế và ghi cách tính trên bảng 11, cho ta mấy kết luận:

- Cây lâu năm có số năm thu hoạch, chuồng, ao có số năm sử dụng trong kinh doanh có khác nhau; nhưng để đơn giản đều thống nhất phân bổ vốn XDCB cho 10 năm kinh doanh (mỗi năm tính bằng 10% tổng số vốn XDCB như anh Thuận đã tính và phân bổ vốn xây dựng cơ bản cho một năm kinh doanh ở cột cuối trên bảng 11).

- Cột tổng cộng vốn đầu tư XDCB các hạng mục cây trồng (hoặc nhóm cây trồng); các hạng mục đầu tư xây dựng diện tích ao, chuồng ở hàng ngang qua các năm (hay trong một năm là để biết tổng số vốn đầu tư XDCB của mỗi loại cây (hoặc nhóm cây) và xây dựng ao, chuồng để tính phân bổ (khấu hao) vốn XDCB cho một năm kinh doanh.

- Tổng cộng các loại vốn đầu tư XDCB (1+2+3) về cây lâu năm, ao chuồng (ở cột dọc) là để biết tổng số vốn đầu tư XDCB cần có của năm kế hoạch để tìm nguồn vốn: tự có và vốn cần vay để thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB cũng như để biết tổng số vốn đã đầu tư đến cuối năm trước năm kế hoạch và vốn cần đầu tư cho những năm tiếp theo, cho đến khi đưa chúng vào kinh doanh.

3. Lập kế hoạch các ngành sản xuất, dịch vụ năm... và tính hiệu quả của hệ...

Bảng 12: Kế hoạch sản xuất sản phẩm các cây trồng và hiệu quả của hộ anh Thuận
Đơn vị: 1000 đồng

ESN	Ngành trồng cây	Diện tích (m ² /ha)	Thu (sản lượng)					Chi (chi phí sản xuất)										Hiệu quả		Ghi chú
			Sản lượng (kg)		Giá bán (t/đ)	Tổng thu (t/ha)	Mua vật tư... thực và phụ (đơn vị tính: m ² /ha)			Công			Tổng chi (t/ha)	Tăng thu - giảm chi (t/ha)	Lãi + lỗ (t/ha)	Thu nhập thực tế (t/ha)				
			Tổng số	Trong đó			Thuốc	Khâu	Thủ công	Số ngày công	Công tiền công	Công tiền công								
1	2	3	4	5	6	7=6x4	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 13+15	17= 16-14	18= 17-18	19= (17-13)/14	20	
Thực tế năm 1999																				
	1 Lúa mùa	1400m ²	450		1,8	810	42,0	155	32		63(3/2)	292,3	42	420	712,3	1,56	+07,6	12,3		(2) Thu nhập 61,30kg +quy +quy +quy +quy +quy
	2 Lúa mùa	2200	660		1,8	1188	61,6	247	16		38(1/2)	454,0	66	600	1140	1,69	+71,0	11,1		(2) Thu nhập 61,30kg +quy +quy +quy +quy +quy
	3 Mía																			
	Láng + vừng	800	đạt 600		0,8	680	110	75				185	12	120	305		+34,5	36,7		(3) Tổng 49,8
	Sắn	1000	600		0,6	360	20					20	6	60	100	0,17	+260	42,5		(3) Tổng 49,8
	Ngô	1600	1215h		3,0	3000	75(1)	315				510	50	500	1010	84,2	+1980	49,8		(3) Tổng 49,8
	Cộng (1 + 2 + 3 + 4)					6008						1461	178	1790	3241		+2787			

(1) Xem thuyết minh ở cuối bảng 12

Kế hoạch năm 2000																			
1	2	3	4	5	6	7=8x4	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 13+15	17= 18.4	18= 7.18	19= (7-13)-14	20
	1 Lua Khuat	14000*	560		1,8	1008	105	230	32		63,3(2)	430	42	420	650	1,52	*158	13,8	(2,3) 1888 Nhu Nhu
	2 Lua Thua	2200	680		1,8	1584	220	315	46		99,5(3)	680,5	66	650	1340	1,53	*211	13,7	(4) 2001 sai đong bình (5) 17hu hoach nhan
	3 Nhai Lang + vung	800	đi 400 6,95 800		0,8 0,3	650	110	75			185	12	120	205			*345	36,7	(6) 2001 sai đong bình (7) 17hu hoach nhan
	SAn	1000*	800	vung 30 12	0,6	360	20				20	8	80	100	0,17	*260		42,5	(8) 2001 sai đong bình (9) 17hu hoach nhan
	4 Nhai	1500		12 hu 12	2,50 hu 12	3000	195(11)	315			510	50	500	1010	84,2	*1990		48,0	(10) 2001 sai đong bình (11) 17hu hoach nhan
	5 Rung lang	3000	380 cay	380 12	2,6x 1	760				43	43	15	150	193	0,48 cay	*587		49,0	(12) 2001 sai đong bình (13) 17hu hoach nhan
	Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5)																		
						7382					1868	183	1830	3798		*3584			

Thuyết minh bảng 12:

Bảng 12 thiết kế y như bảng 3 và có phương pháp tính tương tự. Có vận dụng để thích ứng với những điều kiện sản xuất cụ thể. Ở đây chỉ lưu ý về cách tính và phân bổ chi phí mía giống ở chú thích (1).

(1). Chi mua mía giống trồng 1500m^2 hết 390 (1000 đồng) cho năm đầu và để 2 năm mía gốc chăm sóc thu hoạch. Ở đất dang trồng mía của anh Thuận, anh dự định để 1 năm mía gốc chăm sóc thu hoạch, sau đó sẽ phá để trồng cây ăn quả (hoặc cà phê). Do đó, anh phân bổ tiền mua mía giống cho 2 năm: $390 : 2 = 195$. Đồng thời theo kinh nghiệm trồng mía trong nhân dân cho thấy, năng suất mía gốc ở năm thứ 2 (thu hoạch năm thứ 3) đã giảm xuống, do đó dù để 2 năm mía gốc chăm sóc thu hoạch cũng chỉ nên phân bổ chi phí mía giống cho 2 năm là hợp lý.

(a) và (b): Xem chú thích ở trang cuối thuyết minh của bảng 4.

Bảng 13: Kế hoạch sản xuất sản phẩm các gia súc chăn nuôi và hiệu quả (hộ Nguyễn Đức Thuận)
(Đơn vị tiền: 1000 đồng)

Năm	Ngành chăn nuôi	Dau mổ số lượng gia súc (con)	Thu (bán lượng)					Thu - chi											Hiệu quả	Ghi chú
			Thu (bán lượng)					Mua vật tư	Chi (chi phí sản xuất)				Công	Thu nhập thuần	Trình giá thành đơn vị (1kg... ⁽¹⁾ đ/vi SP) ⁽²⁾	Lãi nh- (Tong thu- tổng chi)	Thu nhập thực tế (quy công ngày công)			
			Sản lượng (kg)	Tổng số	Trọng độ bán	Giao bán 1 đơn vị sản phẩm	Tổng thu hiện		Cm (gạo)	Thực ăn	Thu y	Lười						Cuối ga sinh sản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 16-15	17= 16,4	18= 7-16	18= (7-13) 14	20	
Thực tế 1999	<u>Tổ chim</u>	1 con	61000m		12 500 mV	128		12		60	72	100	500	1072			834	156,11	(1) Dự chi 0, phân 100 triệu ngoại đồng và chưa tính ngày 1 công LT, chi phí	
	<u>Phân lợn</u>	21 con			50 tấn	100													(2) Bán nuôi 1, mua 0,2m	
	<u>Sinh sản</u>	4 con	280	280	9,5	2660	450	1215	24	60	1749	100	1000	2749		9,14	19	10,16 (2)	(3) Nuôi 40 quả Tam Hoàng 10 quả 12, sau 2 tháng, bị chuột bắt và chết con 7 con	
	<u>Phân heo</u>	2,1 tấn			501kg	105					492	10	100	592		7,3	166	6,131	(4) Hưu, 0,2 con chi, nhưng như chi có nhận tiền con 3.000 con phải 26 mưc ca mil	
	<u>1. Cừu</u>	79C m	325 kg	100	6,3 kg	3520	793	650		750	2193	90	900	3093		7,3	127	11,7		
	<u>Năng suất</u>	100 m	13000 con	13000 con (m)		0,3 con	390C	400	300	800	30	30C	1.000	0095C			2900	233,715		
	<u>Công</u>										5190	330	3300	8606			42219			

Kế hoạch năm 2000

1	2	3	4	5	6	7=8+4	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13+15	17=16/4	18=7-16	19=(7-13)/14	20
	<u>1 Trâu</u>																		
	Cây	1 con	6400m ²		10-500 m ²	128			12		60	72	100	1000	1072		8,11	1,58(1)	(1) Lý do như 1998
	Phân		2 tấn		50 tấn	100													
	Sinh sản																		
	<u>2 Lợn</u>																		
	Lợn thịt	4 con	280	280	9,5	2680	450	1215	24		60	1746	100	1000	2746	8,44	+18	10,16(2)	(2) Tính đkg lợn con (1 lứa đầu) và 70kg lợn tạo nòi
	Phân		2,1 tấn		50 tấn	105													
	Nhà đẻ	1 con	130(2)	60	12kg	1960		945	10		90	1045	50	500	1545	11,30	+50	11,8	
	Phân		1,5 tấn		50 tấn	75													
	<u>3 Gà nòi</u>																		
	Mục sản	20 con	224 con	224 con	0,6 con/giống	1344	220	450	50			720	22	220	940	4,2	+402	28,4	
	+ Trong	2			18 kg														
	Gà nòi	28	42	42		798	280	200				480	14	140	620	14,8	+136	19,7	
	<u>4. Gà</u>																		
	Cà phê	750 m ²	180 kg	400kg	9,75kg	4780	793	650			50	2193	90	900	3093	6,3	+1.687	28,7	
	Nuôi cá	100 m ²	6000(3)	5.000	0,3 con	1800	200	150			100	450	30	300	750	0,25	+1.050	45,0	(3) Nuôi mở rộng thị trường, không cần giảm quy mô
	Nuôi cá giống (08tháng)																		
	Công					13308						8.708	406	4.060	10.768		+2.543		

Thuyết minh bảng 13:

Bảng 13 thiết kế như bảng 4 và có phương pháp tính tương tự. Có vận dụng để phù hợp với điều kiện chăn nuôi của hộ. Ở đây lưu ý cách tính sản lượng lợn nái đẻ và sản lượng gà mái sinh sản trong kế hoạch năm 2000 của hộ anh Thuận.

Cách tính sản lượng lợn nái đẻ: Đầu năm kế hoạch 2000 mua lợn nhỡ để tạo nái đẻ, đến giữa năm cho phối giống. Trong năm chỉ sinh sản một lứa và có sản lượng lứa đầu là 60 kg lợn con giống. Để tính gần đúng giá thành và hiệu quả kinh doanh nuôi nái đẻ, anh Thuận tính cả sản lượng lợn con và lợn mẹ (cùng giá lợn giống) là $60+70=130$ kg.

Cách tính sản lượng gà mái sinh sản: Đầu năm kế hoạch 2000 mua 20 gà mái nội để tạo mái đẻ. Theo chăn nuôi truyền thống, một năm một gà mái đẻ, ấp và nuôi con là 4 lứa. Nhưng trừ thời gian nuôi tạo giống nên năm đầu đàn gà này chỉ sinh sản được 2 lứa, mỗi lứa bình quân 8 con/mẹ và nuôi sống được 70% (lấy ở mức trung bình). Như vậy, trong năm kế hoạch 2000 sản lượng gà con (sau 45 ngày tuổi) là 224 con.

Bảng 14: Kế hoạch làm dịch vụ hộ anh Nguyễn Đức Thuận

Năm	Loại công việc dịch vụ	Thu nhập thực tế (1000đ)			Lãi+, lỗ-, hoà=
		Số ngày công (8 giờ)	Tiền công một ngày công	Tổng thu nhập thực tế	
Thực tế năm 1999	Vợ làm giáo viên dạy lớp Mầm non (3-4 tuổi)	115 (2) (Quy đổi số buổi dạy và hợp ra ngày làm việc 8 giờ trong năm)	5 (576.115)	576 (30 kg thóc/tháng x12 th x1,6đ/kg)	-576 (1) (Giáo viên có học lớp nghiệp vụ thì được Số GD-ĐT trả thêm 100.000/tháng. Có Bình chưa học nghiệp vụ, chỉ được thôn trả thóc, tính ra bằng 5000đ/ngày công)
Kế hoạch: 2000 như 1999					
Cộng	-	115	5	576	-576 (1)

Thuyết minh bảng 14:

1. Đây là nghề dịch vụ mang tính chất phục vụ xã hội - không phải là nghề dịch vụ có tính chất kinh doanh. Song theo thực tế tiền công một ngày công lao động bình thường, bình quân chung hiện nay trong nông nghiệp là 10.000 đ/ngày công. Cô giáo chưa học nghiệp vụ được coi là lao động bình thường nên chỉ được trả tiền công một ngày (qui đổi 8 giờ) là 5000 đồng thì "coi là lỗ" ($-5000 \times 115 \text{ ngày} = -576.000 \text{ đồng}$).

2. Cách tính 115 ngày công:

Một tuần cô giáo đi dạy 5 buổi sáng, 1 buổi chiều đi họp, tính quy 3 ngày công/tuần. Trong năm có 3 tháng nghỉ hè và 1 tuần nghỉ các ngày lễ lớn. Từ đó tính ra được 115 ngày làm nghề dạy trẻ và tính được tiền công.

Bảng 15: Kế hoạch vay và cân đối nợ cuối năm 2000 của hộ anh Nguyễn Đức Thuận
(Đơn vị: 1000đ/kg thóc)

Vay của ai	Nợ cũ				Vay mới năm 2000				Trả nợ cũ +lãi	Cân đối nợ cuối năm 2000			
	Ngày vay	Số lượng		%lãi	Ngày phải trả	Mức đích	Số lượng			%lãi	Tổng số nợ và lãi con	Khả năng trả nợ	Cân đối nợ (nợ - khả năng trả nợ) (= + -)
		Tiến	Thóc				Tiến						
1. Các ngân hàng													
- NHNg													
- NHNB	19/6/99	2000	-	1,1	19/6/2000	PTS*	4000	-	0,9	4000			
.....										432			
2. Các tổ chức khác													
- CARE	20/5/99	800	-	1,5	20/5/2000								
- CARE	1/10/99	1000	-	1,5	1/10/2000								
3. Tự nhân													
Cộng		3800					4000			4432	1.161 ⁽²⁾	-3.271	

(1) 4.388 + (2) 1.161 = 5.549 = Số lãi của kế hoạch kinh doanh năm 2000

III. BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biện pháp tổ chức thực hiện của chủ nông hộ là có tính chất quyết định

Các chủ nông hộ cần phải: Tham gia các lớp tập huấn để tự lập kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh cho hộ mình (việc tổ chức lớp tập huấn này có thể do các chương trình, dự án về kinh tế - xã hội, tổ chức khuyến nông - lâm - ngư, tổ chức xóa đói giảm nghèo hoặc các Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên tổ chức). Nhiều chủ nông hộ có trình độ văn hoá cấp 2-3 có thể tự học tập và tự làm theo sách này. Nhưng tốt nhất là cần tham gia lớp tập huấn.

- Chuẩn bị tốt các nguồn lực (giống, phân, thuốc trừ sâu, công cụ lao động... và kỹ thuật - công nghệ cho sản xuất, dịch vụ theo kế hoạch đã được xác lập.

- Phân công lao động cho từng người trong gia đình và tổ chức các quá trình lao động hợp lý đến từng công việc trong từng ngày để không ngừng tăng năng suất lao động.

2. Biện pháp giúp đỡ của tổ chức cơ sở là rất quan trọng

Biết rằng, các hộ nông dân, mỗi hộ có hoàn cảnh kinh tế, trình độ văn hoá, kinh nghiệm sản xuất - dịch vụ cao thấp khác nhau. Đặc biệt các hộ đói nghèo có nhiều mặt rất yếu kém. Do đó, để thực hiện được việc này, theo chúng tôi bước đầu cần tiến hành những việc sau đây:

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng uỷ, chỉ đạo trực tiếp thống nhất giữa ủy ban nhân dân xã và các tổ chức kinh tế hợp tác, xoá đói giảm nghèo, khuyến nông - lâm - ngư, các tổ chức quần chúng đã được hình thành từ xã xuống thôn, cần thực hiện việc phân công cụ thể, trong đó :

- Tổ chức khuyến nông - lâm - ngư cùng với Hội nông dân chịu trách nhiệm mở các lớp tập huấn cho các chủ nông hộ.

- Tổ chức XĐGN thì chuyên lo giúp đỡ cho số nông hộ đói nghèo làm tốt việc này.

- Những nông hộ đã vào các hợp tác xã nông nghiệp thì giao cho Ban chủ nhiệm HTX phân công một phó chủ nhiệm chuyên trách việc giúp đỡ các nông hộ là xã viên của HTX làm việc này. Vì nội dung hoạt động kinh tế của hợp tác xã bao gồm kinh tế tập thể hợp tác xã và kinh tế hộ xã viên. Đối với kinh tế hộ xã viên, HTX phải hướng dẫn, giúp đỡ và dịch vụ tốt nhất để hộ tự chủ phát triển kinh doanh (sản xuất - dịch vụ) ngày càng tăng, có nhiều sản phẩm hàng hoá, hiệu quả kinh doanh có lãi ngày càng cao. Thực hiện mục tiêu xã viên giàu, hợp tác xã mạnh.

- Các nông hộ chưa vào hợp tác xã thì phân công cho mỗi tổ chức quần chúng và chính quyền thôn phụ

trách giúp đỡ các nông hộ đó ở một thôn (xóm) cụ thể và được phân công đến đảng viên, đoàn viên, hội viên có kinh nghiệm kinh doanh, có năng lực và nhiệt tình giúp đỡ đến từng hộ, nhất là hộ đói nghèo. Có địa chỉ rõ ràng, có lịch trình thời gian trao đổi, góp ý, kiểm tra công việc làm, thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh của các nông hộ đã được phân giao giúp đỡ cụ thể chứ không nói hoặc hô hào chung chung.

Hàng tháng dưới sự lãnh đạo của Đảng uỷ, của chi bộ và của UBND, các tổ chức được phân công giúp đỡ cần rút kinh nghiệm về ưu khuyết điểm để phát huy và khắc phục. Coi đây là một nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội được tổ chức cơ sở phân giao nhiệm vụ.

Cuối vụ, cuối năm có sơ kết, tổng kết việc thực hiện mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu về kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh của từng hộ, đến từng nhóm hộ để phát huy động viên ưu điểm (có khen thưởng) và khắc phục khuyết điểm làm cơ sở để xây dựng kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh cho năm sau tốt hơn.

CHƯƠNG III

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH LẬP VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GẮN VỚI HOẠCH TOÁN KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU PHÂN TÍCH KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN

1. Mục đích

Đánh giá kết quả và hiệu quả của kế hoạch kinh doanh mà hộ đã đạt được.

Giúp hộ thấy rõ ưu, khuyết điểm, những nguyên nhân, tồn tại và biện pháp khắc phục đồng thời phát hiện những khả năng tiềm tàng, những nguồn lực sản xuất chưa được sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để có kế hoạch và biện pháp tổ chức sản xuất, dịch vụ tốt hơn cho các vụ sau, năm sau.

2. Yêu cầu

Phân tích một cách toàn diện từ việc lập kế hoạch đến các biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch.

Phân tích tính tự chủ, sáng tạo, cần cù lao động và học hỏi để thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch đã xây dựng của hộ (có tính đến những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp).

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

1. Nội dung

Phân tích việc xác định các ngành và qui mô các ngành sản xuất dịch vụ đã sát, đúng chưa?

- Phân tích tình hình để lập kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh của hộ đã hợp lý chưa?

- Phân tích kế hoạch biện pháp, tổ chức thực hiện kế hoạch theo quy trình sản xuất và công nghệ mới (Chủ yếu là thời vụ, nước, phân, cần, giống).

- Phân tích tình hình sử dụng đầy đủ và hợp lý sức lao động từng người trong gia đình ở các tháng trong năm.

- Phân tích tình hình sử dụng hợp lý (Tiết kiệm) vật tư, tiền mặt cho sản xuất - dịch vụ và đời sống.

- Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm trên 3 mặt: thời điểm bán, nhu cầu thị trường và giá cả (sao cho có lợi, tránh được những tổn thất).

2. Phương pháp chủ yếu dùng phương pháp so sánh

So sánh giữa kế hoạch với thực tế năm trước (KH/TT).

Đặc biệt là so sánh giữa kết quả thực hiện với kế hoạch (TH/KH).

So sánh năng suất cây trồng, năng suất m(..Ugia s của hộ mình với ruộng, vườn, ao, chuồng sát cạnh nhà mình (có kinh nghiệm kinh doanh) để học tập.

III. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH LẬP VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN TÍNH HIỆU QUẢ KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA MỘT SỐ NÔNG HỘ.

Phân tích kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của hộ là sự tổng hợp, so sánh, đánh giá kế hoạch và thực hiện kế hoạch cụ thể của từng hộ, chứ không thể là sự phân tích đánh giá chung chung. Do đó ở đây bước đầu chúng ta tập phân tích kế hoạch gắn với hạch toán của 2 nông hộ sau đây:

1. So sánh phân tích tình hình xây dựng và kết quả thực hiện kế hoạch của hộ chị Lê Thị Dương

Một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh năm 1999 so với thực tế năm 1997 (KH/TT) ở bảng 16 và so kết quả thực hiện với kế hoạch (TH/KH) năm 1999 ở bảng 17.

Bảng 16: Tổng hợp so sánh, đánh giá một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 1999/1997 (hộ chi Dương)
(Đơn vị tính: 1000 đồng và %; % 1999 / 1997 = %2/1)

Các ngành sản xuất và dịch vụ	1) Giá trị tổng sản phẩm và dịch vụ (tổng thu)		2) Tổng chi phí vật tư thuế và phí		3) Tổng số ngày công lao động		4) Tổng thu nhập thực tế		5) Lãi + Lỗ - Hoà =				
	TT 1997 (1)	KH 1999 %2/1 (2)	TT 1997 (1)	KH 1999 %2/1 (2)	TT 1997 (1)	KH 1999 (2)	TT 1997 (1)	KH 1999 %2/1 (2)	TT 1997 (1)	KH 1999 (2)			
Trồng trọt	3160	4763	150,7	123,2	125	139	111,2	2156	3526	163,5	+906	+2136	235,8
Chăn nuôi	2808	8680	309,1	352,6	179	309	172,6	1211	3049	251,8	-579	-41	-7,1
Tiểu thủ công nghiệp - nấu rượu	-	7050	-	6075	-	100	-	-	975	-	-	-	-25
Dịch vụ (làm thuê và bán lập phẩm)	1260	600	47,6	-	150	60	40	1260	600	47,6	-240	=	
Cộng	7228	24038	291,8	2346	454	608	133,9	4627	6150	176,1	+87	+2070	2379,3

· Thuyết minh và phân tích bảng 16 (đơn vị tính 1000 đồng và %).

Bảng này được xác định 5 chỉ tiêu rất cơ bản và khi cần có thể dễ dàng tính ra một số chỉ tiêu khác (ví dụ chỉ tiêu 2+3 tính ra số tiền công thì biết được tổng chi phí sản xuất) của 4 ngành kinh doanh chủ yếu (trồng trọt - chăn nuôi - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ) và kế hoạch hoạt động kinh doanh chung của hộ trong năm.

Cách tính 5 chỉ tiêu trên bảng 16 là căn cứ vào số liệu đã tính, đã ghi, đã cộng cả về số thực tế năm 1997 và số kế hoạch năm 1999 trên bảng số 3 của ngành trồng trọt (các cây trồng), trên bảng số 4 của ngành chăn nuôi (các con gia súc chăn nuôi), trên bảng số 5 của ngành tiểu thủ công nghiệp, trên bảng số 6 của ngành dịch vụ. Chú ý tìm những cột đúng với từng chỉ tiêu trên bảng 16:

· Ví dụ cách tìm số liệu kế hoạch của ngành trồng trọt ở bảng 3 để ghi từng chỉ tiêu tổng hợp vào bảng 16 như dưới đây:

- *Giá trị tổng sản lượng (tổng sản phẩm)*: xem cộng cột 7 bảng 3 có số thực tế năm 1997 là 3.160, kế hoạch năm 1999 là 4.763. Từ 2 số liệu này, tính tỷ lệ % so sánh giữa kế hoạch với thực tế là: $4763/3160=150,7\%$ tăng 50,7%.

- *Tổng chi phí vật tư, thuế và phí:* xem cột 13 bảng 3 có số liệu thực tế năm 1997 là 1.004 và kế hoạch năm 1999 là 1.237. So kế hoạch với thực tế $1.237/1.004 = 123,2\%$ tăng 23,2%.

- *Tổng số ngày công lao động:* xem cột 14 bảng 3 có số liệu thực tế năm 1997 là 125 ngày công và kế hoạch năm 1999 là 139 ngày công. So kế hoạch với thực tế $139/125=111,2\%$ tăng 11,2%.

- *Tìm tổng thu nhập thực tế:* cộng tiền công (cột 15 bảng 3) với tiền lãi (cột 18, bảng 3) thì có số thực tế năm 1997 là $1.250 + 906 = 2.156$ và kế hoạch năm 1999 là $1.390 + 2.136,2 = 3.526,2$. So kế hoạch với thực tế là $3.526/2.156=163,5\%$ tăng 63,5%.

- *Lãi, lỗ, hoà:* xem cột 18, bảng 3 cho thấy lãi thực tế năm 1997 là 906 và kế hoạch năm 1999 là 2.136,2. So kế hoạch với thực tế thì đạt $2.136/906=235,8\%$ tăng 135,8%.

Kết quả, chúng ta đã tìm được số liệu đúng của 5 chỉ tiêu ngành trồng trọt ghi vào bảng 16 để tổng hợp, so sánh, đánh giá tình hình lập kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kế hoạch kinh doanh của hộ chị Dương để có thể học tập và vận dụng.

• **Cách tìm số liệu kế hoạch của ngành chăn nuôi cho 5 chỉ tiêu tổng hợp ở bảng 16:** Tương ứng

như các cột của bảng 3 đã tính cho ngành trồng trọt ở trên, chúng ta sẽ tìm được số liệu cho 5 chỉ tiêu tổng hợp cho bảng 16 từ số liệu đã cộng ở các cột bảng 4 của ngành chăn nuôi.

• Cách tìm số liệu kế hoạch của ngành tiểu thủ công cho 5 chỉ tiêu tổng hợp ở bảng 16: Lưu ý là hộ chi Dương năm 1997 chưa có nghề nấu rượu nên chỉ có số liệu năm 1999 trên bảng số 5. Do đó trên bảng 5 không có số liệu ghi vào các cột thực tế năm 1997. Nên không thể so sánh % giữa kế hoạch với thực tế (%2/1). Nhưng có thể tìm được kế hoạch giá trị tổng sản phẩm của nó ở cột tổng thu tiền đã cộng được là 7.050, tìm được tổng chi vật tư là 6.075, tìm được số ngày công kế hoạch đã cộng là 100 ngày công. Từ đó tính được tổng thu nhập thực tế bằng cách lấy kế hoạch giá trị tổng thu trừ cho số kế hoạch tổng chi phí vật tư (7.050-6.075) thì được số kế hoạch thu nhập thực tế của 100 ngày công là 975.000 đồng. Vậy nếu lấy mặt bằng ngày công là 10.000 đồng để tính lỗ lãi thì kế hoạch nấu rượu bán còn bị lỗ 25.000 đồng (10.000đ x 100 công - 975.000đ = 25.000 đồng).

• Cách tìm số liệu kế hoạch của ngành dịch vụ ở bảng 6 cho 5 chỉ tiêu tổng hợp ở bảng 16 cho thấy:

- *Giá trị tổng thu dịch vụ*: Cộng cột tổng thu nhập thực tế năm 1997 ở bảng 6 là 1.260 và số kế hoạch là 600. So kế hoạch với thực tế là 47,6% giảm 52,4%, do giảm đi làm thuê.

- *Tổng chi phí vật tư, thuế...*: không tính, vì đi làm thuê lao động chân tay, dụng cụ thô sơ thì chủ sắm; bán một ít tạp phẩm, có một ít vốn luân chuyển, để đơn giản nên không tính chỉ tiêu này.

- *Tổng số ngày công lao động làm dịch vụ*: Cộng thực tế năm 1997 là 150 ngày công, năm 1999 là 60- so kế hoạch với thực tế là 40%, giảm 60% do giảm công đi làm thuê.

- *Tổng thu nhập thực tế*: Các nghề dịch vụ ở đây cũng có giá trị bằng giá trị tổng thu ở chỉ tiêu 1 như đã ghi trên bảng 16.

- *Lãi, lỗ, hoà*: Từ số liệu bảng 6 cho thấy thực tế năm 1997 trong số 120 ngày công đi làm thuê, tiền công một ngày chỉ được trả 8.000 đồng, nếu so với mặt bằng chung là 10.000 đồng một ngày công thì coi như bị lỗ 240.000 đồng, còn kế hoạch năm 1999 thì hoà.

Bảng 17: Đánh giá một số chỉ tiêu chủ yếu qua so sánh kết quả thực hiện với kế hoạch (TH/KH) 1999 (Hộ chị Dương)

Đơn vị tính: 1000 đồng và %

Các ngành sản xuất và dịch vụ	1) Giá trị tổng sản phẩm và dịch vụ (tổng thu)			2) Tổng chi phí vật tư, thuế và phí			3) Tổng số ngày công lao động			4) Tổng thu nhập thực tế			5) Lai +, Lỗ -, Hoà =		
	KH	TH	% TH/KH	KH	TH	% TH/KH	KH	TH	% TH/KH	KH	TH	% TH/KH	KH	TH	% TH/KH
Trồng trọt	4763	4858	102,0	1237	1237	100,0	139	139	100,0	3626	3661	102,7	+206	+2231	109,4
Chăn nuôi	8680	9602	110,6	5666	5666	104,2	309	319	103,2	3049	3736	122,5	-41	+546	...
Tiểu thủ công nghiệp	7050	7647	108,5	6215	6215	102,3	100	102	102,0	975	1432	146,8	-25	+412	...
Dịch vụ (làm thuê, bán hàng tạp phẩm)	600	800	133,3	-	-	-	60	60	100,0	600	800	133,3	=
Cộng	27093	29507	108,6	12943	13318	102,9	608	620	102	8160	9689	117,5	2070	3369	163,7

Thuyết minh và phân tích bảng 17:

Để có số liệu cho 5 chỉ tiêu trên bảng này, các hộ căn cứ:

- Số liệu kế hoạch (KH) năm 1999 đã có sẵn trên các bảng kế hoạch năm đã lập và đã được tổng hợp ghi vào 5 chỉ tiêu trên bảng 16 - thì đó cũng là số liệu kế hoạch (KH) cho bảng 17.

- Về số liệu thực hiện kế hoạch năm 1999 (ở bảng 17):

Nhìn chung bước đầu, các nông hộ chỉ có thể theo dõi, tính toán đơn giản bằng cách: Dựa trên các bảng kế hoạch năm đã lập bằng tờ rời hoặc đóng thành quyển sổ được in mẫu bảng sẵn. Trong đó theo dõi chủ yếu là kế hoạch trồng trọt bảng 3, chăn nuôi bảng 4, tiểu thủ công nghiệp bảng 5, dịch vụ bảng 6.

Để theo dõi hoạt động thực hiện kế hoạch kinh doanh, chủ nông hộ thường tiến hành:

Đối với các cây trồng của ngành trồng trọt theo dõi theo vụ.

Đối với các con chăn nuôi của ngành chăn nuôi theo dõi theo lứa.

Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thì theo dõi theo tuần, tháng.

Trong quá trình thực hiện thấy có gì phát sinh ngoài kế hoạch hoặc tăng lên, giảm xuống hơi nhiều thì ghi ngay phía sau tờ kế hoạch hoặc ghi ngay vào sổ theo dõi thực hiện kế hoạch của từng loại sản phẩm, nếu tăng giảm chút ít cái nọ bù cái kia, chênh

lệch không đáng kể thì không ghi. Sau mỗi vụ thu hoạch, cuối mỗi năm thì tính toán, đối chiếu với các chỉ tiêu kế hoạch để biết kết quả đạt, vượt, hoà hay hụt (cả về số lượng và giá trị sản phẩm) của từng loại sản phẩm và làm dịch vụ theo kế hoạch của hộ. Qua đó thấy được nguyên nhân và là căn cứ để lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh cho vụ tiếp theo. Từ phương pháp đơn giản như trên, thí dụ hộ chị Dương đã tính được kết quả thực hiện kế hoạch năm 1999 và đã tổng hợp ghi trên bảng 17, phục vụ cho yêu cầu phân tích so sánh đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 1999.

Từ số liệu tổng hợp, so sánh ở bảng 16 trên cơ sở đã phân tích, so sánh, đánh giá từng chỉ tiêu đến từng cây, con... có thể rút ra được những kết luận cần thiết.

Ở chỉ tiêu về giá trị tổng sản phẩm (tổng sản lượng) kể cả các ngành trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ năm 1999 so với năm 1997 (1999/1997) tăng lên 291,8% tức là tăng 191,8%. Trong đó ngành công nghiệp, nấu rượu thì 1998-1999 mới có. Ngành dịch vụ năm 1999 lại giảm xuống, còn 47,6% so với năm 1997, tại sao vậy?

Để thấy rõ mức tăng giảm và nguyên nhân tăng giảm hợp lý hay không? Cần phân tích giá trị tổng

sản lượng các cây, con, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ cụ thể với nguyên nhân của nó.

Chẳng hạn, trong kế hoạch ngành trồng trọt tăng bằng 150,7% (tức là tăng 50,7%) là do diện tích năm 1999 có thêm 136m² đất vườn do em chồng đi ở nơi khác để lại chỉ trồng mía, xen rau. Có thêm số diện tích ấy cũng chỉ tăng có 5,3% (xem bảng 2, 2676m²/2540m²). Vậy số lượng tăng lên 50,7% thì chủ yếu là do ruộng lúa được bón thêm phân chuồng nên kế hoạch năng suất lúa bình quân vụ năm 1999 tăng hơn 1997 là 20% (xem bảng 3 ta thấy: 240kg/sào/200kg/sào). Đó là một khả năng chẳng những có thể thực hiện được mà kết quả thực hiện so với kế hoạch năm 1999 đã tăng lên (260/240kg) là 108,3%, vượt mức kế hoạch 8,3%.

Thêm vào đó còn cho thấy, giá thóc năm 1999 dự kiến sẽ tăng hơn 1997 ít nhất là 300 đ/kg, tức là tăng 20% (xem giá ở bảng 3, 1.800đ/1.500đ) nhưng thực tế giá bình quân năm 1999 chỉ tăng lên 1.700đ/kg, tức là so với kế hoạch giảm 100đ/kg, giảm 5,6%. Như vậy, thực hiện so với kế hoạch, nhờ năng suất lúa tăng cao hơn nên dù giá thóc giảm, tổng hợp, so sánh % TH/KH năm 1999, ngành trồng trọt vẫn thực hiện được 102%, vượt chỉ tiêu kế hoạch là 2% (xem bảng 17). Trong khi đó, chi phí sản xuất vật tư và lao động

không tăng, nên tổng thu nhập thực tế ngành trồng trọt đã thực hiện vượt mức kế hoạch là 2,7%, đồng thời vượt kế hoạch lãi là 4,4%.

Đến chỉ tiêu giá trị tổng sản phẩm ngành chăn nuôi cũng phân tích tương tự, trong đó phân tích kế hoạch chăn nuôi năm 1999 cho thấy, chủ yếu là nhờ phát triển chăn nuôi lợn thịt nhiều hơn gấp 3 lần năm 1997 và nuôi mới một lợn nái sinh sản theo hướng thâm canh trong chăn nuôi lợn, tính hiệu quả là có lãi. Nhờ đó mà trong kế hoạch đã giảm lỗ cho ngành chăn nuôi hơn 14 lần hay giảm lỗ 92,9% (-41/-579, lỗ do nuôi một trâu hay một bò cày tốn nhiều công chăn, còn bò cày kết hợp với sinh sản thì chưa đến năm sinh, xem bảng 4).

Sau một năm thực hiện kế hoạch thì ngành chăn nuôi chẳng những xoá lỗ kế hoạch mà còn có lãi + 546.000 đồng (xem bảng 17). Đó là một thành tích, một kinh nghiệm lớn trong thâm canh chăn nuôi lợn thịt và lợn nái kết hợp với phát triển nghề nấu rượu lấy bã rượu phát triển chăn nuôi lợn.

Ngành tiểu thủ công nghiệp, nấu rượu năm 1997 chưa có. Đặc biệt, kế hoạch ngành dịch vụ năm 1999 lại giảm nhiều so với năm 1997 là vì nhiều năm trước đến đầu năm 1998, thiếu việc làm nên hàng năm chỉ phải đi làm thuê cho chủ lò vôi 120 ngày công nên

thu nhập về dịch vụ làm thuê tăng lên. Tháng 5-1998, nhờ vay được một triệu đồng vốn của ngân hàng phục vụ người nghèo, chị đã chuyển sang làm nghề nấu rượu để có cám và bã rượu phát triển thêm chăn nuôi lợn, bỏ nghề đi làm thuê. Do đó giá trị thu từ nghề dịch vụ giảm xuống và ngành tiêu thụ công nghiệp - nấu rượu đã từ không đến có giá trị nhiều lên (bảng 5,6) mà tính ra hiệu quả kinh tế lại cao hơn, đồng thời giảm được độc hại của nghề làm thuê cho chủ lò voi. Trong kế hoạch kinh doanh nghề nấu rượu bằng phương tiện thủ công, kế hoạch năm 1999 còn lỗ 25.000 đồng. Nhưng kết quả thực hiện kế hoạch chẳng những đã xóa lỗ mà còn có lãi 412.000 đồng, nguyên nhân chính là nhờ thực hiện qui trình công nghệ nấu rượu tốt hơn nên kết quả thực hiện cho thấy giá trị tổng sản phẩm tăng nhanh hơn giá trị đầu tư thêm chi phí vật tư và lao động (theo thứ tự là 8,5%, 2,3%, 2% xem bảng 17). Như vậy, đây là một bài học tự chủ về chuyển dịch cơ cấu các ngành nghề sản xuất và dịch vụ trong hộ gia đình chị Dương.

Tiếp đến, chúng ta thấy chỉ tiêu kế hoạch về tổng chi phí vật tư cho ngành trồng trọt, chăn nuôi ở 1999/1997 cũng đã tăng lên tương ứng với giá trị tổng sản phẩm tăng lên (bảng 16). Xem bảng 17 còn cho thấy trong khi thực hiện kế hoạch, giá trị tổng sản

phẩm các ngành tăng vượt mức kế hoạch là 8,6% thì chi phí vật tư và lao động chỉ tăng 2,9% và 2%. Điều đó chứng tỏ rằng do đầu tư hợp lý và thực hiện tốt quy trình sản xuất nên giá trị tổng sản phẩm các ngành đã tăng nhanh hơn giá trị đầu tư thêm.

Đặc biệt, xem chỉ tiêu kế hoạch về tổng số ngày công lao động, chúng ta thấy đến năm 1997, trong gia đình chị Dương, về lao động chỉ có một mình chị với 2 đứa trẻ ở tuổi lên 9 và 11 mà năm 1997 đã làm đến 454 ngày công. Sang năm 1999, hai cháu là học sinh còn ở tuổi 12 và 14, cùng với tăng thời gian lao động của chị trong ngày để làm thêm nghề nấu rượu, tăng thêm đầu lợn chần nuôi và bán tạp phẩm tại nhà thì tổng số ngày công kế hoạch (quy 8 giờ) đã tăng lên 608 ngày. Hơn nữa, nếu so TH/KH thì hộ chị đã đạt số ngày công là 620 ngày (bảng 17). Từ đây cho ta thấy là nhờ vay được một triệu đồng vốn mà gia đình chị đã chuyển dịch và phát triển được ngành nghề, xây dựng được kế hoạch kinh doanh một cách hợp lý và là điều kiện để sử dụng đầy đủ và hợp lý sức lao động trong gia đình - nhân tố quyết định tăng tổng thu nhập thực tế. Đó là cơ sở bền vững để gia đình chị vượt nghèo lên trung bình và từ trung bình đã trở thành hộ trung bình khá. Vì đến cuối năm kế hoạch 1999, sau khi trả nợ cũ vay của tư nhân lãi suất

2,5%/tháng hết 520.000 đồng, số thu nhập thực tế còn bình quân người được là 188.000 đồng/tháng.

Hai chỉ tiêu kế hoạch phản ánh về hiệu quả kinh doanh là tổng thu nhập thực tế và lãi, lỗ, hoà (ở bảng 16) đã cho ta thấy: kế hoạch tổng thu nhập thực tế đã tăng từ 4,6 triệu đồng năm 1997 lên 8,1 triệu đồng năm 1999 thì kết quả thực hiện đã vượt mức kế hoạch là 17,6% (9589/8150, xem bảng 17); còn chỉ tiêu kế hoạch về lãi cũng đã tăng từ 87.000 đồng năm 1997 lên 2.070.000 đồng năm 1999. Thế mà, kết quả thực hiện chẳng những đạt mà còn vượt mức kế hoạch đến 63,7% (3389/2070).

2. So sánh phân tích tình hình lập và kết quả thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh của hộ anh Nguyễn Đức Thuận

Trước hết so sánh phân tích một số chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu của kế hoạch với thực tế (KH/TT) ở bảng 18 sau đây:

Bảng 18: Tổng hợp, so sánh, đánh giá một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2000 (2) so với thực tế năm 1999 (1) (Hộ anh Thuận)

Đơn vị tính: 1000 đồng và %

Các ngành sản xuất và dịch vụ	1) Giá trị tổng sản phẩm và dịch vụ (tổng thu)		2) Tổng chi phí vật tư, thuế và phí		3) Tổng số ngày công lao động		4) Tổng thu nhập thực tế		5) Lãi +, Lỗ -; Hoà =		
	Năm thực tế (1)	% (2/1)	Năm thực tế (1)	% (2/1)	Năm thực tế (1)	% (2/1)	Năm thực tế (1)	% (2/1)	Năm thực tế (1)	Năm kế hoạch (2)	% (2/1)
Trồng trọt	6008	122,8	1461	127,8	178	108,4	4547	121,3	+2767	+3584	129,5
Chăn nuôi	10825	122,9	5306	126,4	330	123,0	5521	119,5	+2221	+2541	114,4
Tiểu thủ công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ (đây là phần non)	576	100	-	-	115	100	576	100	-576	-576	-100
Cộng	17409	122,1	6767	126,7	623	114,6	10644	119,2	+4412	+5549	125,7

Thuyết minh và phân tích bảng 18:

Về phương pháp tổng hợp số liệu cho bảng này cũng áp dụng như bảng 16 là căn cứ vào số liệu đã tính, đã ghi, đã cộng về số liệu thực tế (năm 1999) và số kế hoạch (năm 2000) của từng chỉ tiêu của ngành trồng trọt trên bảng số 12, của ngành chăn nuôi trên bảng số 13, của ngành dịch vụ trên bảng số 14 tương ứng với 5 chỉ tiêu ở bảng 18 rồi lấy số tuyệt đối của kế hoạch (2) chia cho số thực tế (1), nhân với 100 thì sẽ được kết quả % của kế hoạch so với thực tế ($\frac{2}{1} \times 100$) của từng ngành. Sau đó tổng cộng số tuyệt đối của các ngành lại để so sánh thì sẽ được kết quả chung như đã tổng hợp và tính được trên bảng 18.

Qua nghiên cứu kết quả thực tế hoạt động kinh doanh năm 1999 và dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2000 của hộ anh Thuận được phản ánh bằng các chỉ tiêu số lượng từ bảng số 9 đến bảng 15 và tổng hợp so sánh ở bảng 18, bước đầu cho thấy một số ưu điểm sau: Số lượng ruộng đất và nguồn lao động là 2 nguồn gốc cơ bản để tạo ra của cải cho nông dân thì hộ anh Thuận đã sử dụng khá hợp lý. Ruộng đất (ở bảng 10) có 0,9 ha. Gia đình anh chị có 6 nhân khẩu, có 2 lao động chính và 2 lao động phụ ở tuổi học sinh, năm 1999 đã làm được 623 ngày công (quy 8 giờ), kế hoạch năm 2000 là 714 ngày công. Thêm vào đó nhờ vay được 1.800.000 đồng vốn của CARE với lãi suất

1,5% tháng và của Ngân hàng Nông nghiệp 2.000.000 đồng với lãi suất 1,1%/tháng (bảng 15) để đầu tư sản xuất đã tạo ra được giá trị tổng sản phẩm từ 17.400.000 đồng năm 1999 lên 21.200.000 đồng kế hoạch năm 2000, tạo ra được giá trị tổng thu nhập thực tế từ hơn 10.600.000 đồng năm 1999 lên 12.691.000 đồng kế hoạch năm 2000, bảo đảm trả hết nợ cũ 4.388.000 đồng (gốc và lãi). Kết quả kế hoạch thu nhập bình quân người/tháng $(12.691.000 - 4.388.000) : 72 \text{ tháng} = 115.320$ đồng, phù hợp với mục tiêu kế hoạch đã đề ra.

Từ số tuyệt đối trên, nếu so sánh tỷ lệ % giữa kế hoạch kinh doanh năm 2000 với thực tế đã đạt được ở năm 1999 (bảng 18) thì cho thấy: Giá trị tổng sản phẩm tăng 22,1%, chi phí vật tư tăng 26,7% và lao động tăng 14,6%, điều đó biểu hiện kế hoạch đầu tư thâm canh nông nghiệp đã tăng lên tương đối hợp lý, nhờ đó tổng thu nhập thực tế (gồm tiền công và lãi) kế hoạch cũng đã tăng hơn 19,2% và mức lãi kế hoạch tăng hơn thực tế 25,7%.

Trong kế hoạch kinh doanh của hộ anh Thuận ở năm 2000 còn một số nhược điểm sau đây cần khắc phục trong khi thực hiện:

Về quy mô nuôi cá hương để bán cá giống là ngành chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao, thời gian nuôi lại ngắn. Do đó, theo chúng tôi, anh Thuận cần khuyến

cáo, tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường và cũng có thể giảm giá bán xuống để tăng lượng mua, nhằm có thể mở rộng hoặc giữ vững quy mô nuôi như năm 1999 (2 vạn con) chứ không giảm xuống 1 vạn (vì sợ không tiêu thụ hết cá giống). Đây chính là một biện pháp sử dụng lợi thế của mình trên thị trường cạnh tranh kinh doanh.

Trong kế hoạch chăn nuôi lợn thịt mỗi năm mới nuôi một lứa. Có thể phấn đấu đầu tư thâm canh trong chăn nuôi và nuôi từ 1,5 - 2 lứa một năm để tận dụng cơ sở chuồng đã có.

Trong kế hoạch chăm sóc nhân, vải đã trồng cần cố gắng tăng đầu tư phân (nhất là phân chuồng) và chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, vì lúc trồng chưa bảo đảm đủ lượng phân chuồng, mới bón 10 kg/hố, mà yêu cầu là từ 20-30 kg phân chuồng hoai. Đây là loại cây kinh tế sẽ cho hiệu quả cao, nếu được thâm canh ngay từ đầu. Đồng thời lưu ý xem xét lại mật độ đã trồng và các cây trồng xen sao cho hợp lý hơn.

Trên đây là những so sánh đánh giá về kế hoạch, còn kết quả thực hiện xem bảng 19:

Bảng 19: Đánh giá một số chỉ tiêu chủ yếu qua so sánh kết quả thực hiện với kế hoạch (TH/KH) 2000 (Hộ anh Thuận)

Đơn vị tính: 1000 đồng và %

Các ngành sản xuất và dịch vụ	1) Giá trị tổng sản phẩm và dịch vụ (tổng thu)			2) Tổng chi phí vật tư, thuế và phí			3) Tổng số ngày công lao động			4) Tổng thu nhập thực tế			5) Lãi +; Lỗ -; Hoà =		
	KH	TH	% TH/KH	KH	TH	% TH/KH	KH	TH	% TH/KH	KH	TH	% TH/KH	KH	TH	% TH/KH
Trồng trọt	7382	7238,0	98,0	1868	1888	100	193	193	100	5514	5370	97,4	+3584	+3441	96
Chăn nuôi	13310	16141,5	121,2	8709	7509,5	117,8	406	456	112,3	8601	8238	124,8	+2541	+3678	144,7
Tiểu thủ công nghiệp chế biến nông sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ (day lớp mầm non)	576	576,0	100	-	-	-	115	115	100	576	576	100	-576	-576	-100
Cộng	21268	23366,5	112,8	8577	9771,5	113,9	714	764	107	12691	14184	111,7	+5551	+6544	117,9

Thuyết minh và phân tích bảng 19:

Bảng này được tính và tổng hợp số liệu theo phương pháp được thuyết minh cách tính từ bảng 17. Ở đây lưu ý những căn cứ để anh Thuận tính toán tổng hợp số liệu trên bảng 19 là:

- Ngành trồng trọt cơ bản đảm bảo thực hiện số lượng diện tích, năng suất và sản lượng kế hoạch. Nhưng về giá sản phẩm các cây trồng thì giá thóc kế hoạch dự định là 1.800 đ/kg, thực tế giảm xuống còn bình quân là 1700 đ/kg. Do đó ảnh hưởng đến giá trị tổng sản phẩm của ngành trồng trọt. Kết quả thực hiện chỉ tiêu số 1 về giá trị tổng sản phẩm so với kế hoạch (%TH/KH) giảm 2%, đạt mức kế hoạch 98%. Dẫn đến chỉ tiêu 4 về tổng thu nhập thực tế chỉ đạt 97,4% và chỉ tiêu thứ 5 về kế hoạch lãi chỉ đạt 96%.

- Tính đến thực hiện kế hoạch ngành chăn nuôi thì các chỉ tiêu từ 1 đến 5 lần lượt đều vượt kế hoạch 21,2%, 17,8%, 12,3%, 24,8% và 44,7%. Nguyên nhân cơ bản là, sau khi lập kế hoạch và được góp ý, anh Thuận đã đưa chăn nuôi lợn thịt từ 1 lứa lên 1,5 lứa/năm (từ 4 con lên 6 con). Đưa quy mô nuôi cá hương bán cá giống lên như quy mô đã thực hiện năm 1999 là 2 vạn con (tăng gấp đôi kế hoạch là 1 vạn con), nhưng giá bán lại giảm xuống, 250đ/con, tính ra vẫn có lãi. Nhờ đó, trong khi làm dịch vụ không thay đổi, tổng cộng kết quả thực

hiện 5 chỉ tiêu kế hoạch của các ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ ở năm 2000, hộ anh Thuận đã thực hiện vượt mức kế hoạch: giá trị tổng sản phẩm và dịch vụ vượt 12,6%; tổng chi phí vật tư tăng lên tương ứng là 13,9%; tổng số ngày công lao động tăng lên hợp lý là 7%; tổng thu nhập thực tế vượt 11,7% và lãi so với kế hoạch đã vượt là 17,9%. Kết quả đó cho thấy trình độ xây dựng kế hoạch và chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch của hộ anh Thuận rất tốt, cơ bản sát đúng với những điều kiện về tự nhiên kinh tế và kỹ thuật, môi trường xã hội của gia đình, của địa phương và nhất là giá cả thị trường tại chỗ.

3. Đánh giá tổng quát tác động của hoạt động kinh doanh theo kế hoạch của hộ chị Dương và hộ anh Thuận

Bảng 16-17 và 18-19 ở trên bước đầu đã thấy được kết quả thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh của hộ chị Dương và hộ anh Thuận. Thông qua thực tiễn đó, nâng cao thêm một bước nhận thức về vai trò chủ thể của kinh tế hộ khi thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh đã tác động đến thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sử dụng ruộng đất, tiền vốn, sức lao động, tư liệu sản xuất trong từng nông hộ để nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả kinh doanh trong sản xuất sản phẩm hàng hoá là một tất yếu (xem bảng 20).

Bảng 20: Kết quả chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế của nông hộ chi Dương và nông hộ anh Thuận

Đơn vị : 1000 đồng và %

Các ngành kinh doanh	Hộ chị Dương				Hộ anh Thuận			
	1997 (Trích từ bảng 16)		1999 (Trích từ bảng 17)		1999 (Trích từ bảng 18)		2000 (Trích từ bảng 19)	
	Giá trị tổng sản phẩm	Cơ cấu %	Giá trị tổng sản phẩm	Cơ cấu %	Giá trị tổng sản phẩm	Cơ cấu %	Giá trị tổng sản phẩm	Cơ cấu %
- Ngành trồng trọt	3160	43,72	4858	21,21	6008	34,51	7238,0	30,21
- Ngành chăn nuôi	2808	38,85	9602	41,92	10825	62,18	16141,5	67,38
- Tiểu thủ công nghiệp	-	-	7647	33,38	-	-	-	-
- Dịch vụ	1260	17,43	800	3,49	576	3,31	576	2,41
Tổng công giá trị tổng sản phẩm	7228	100	22907	100	17409	100	23955,5	100

Từ số liệu trên bảng 20 cho chúng ta thấy sự chủ động chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh doanh trong mỗi nông hộ là rất rõ. Hộ chị Dương nhờ vay được tiền của Ngân hàng phục vụ người nghèo tạo được nghề mới, chế biến rượu nên đã tạo điều kiện để phát triển mạnh chăn nuôi lợn, nhờ đó mà chuyển dịch được cơ cấu sản xuất:

Ngành trồng trọt từ 43,72% năm 1997 xuống 21,21% năm 1999.

Đưa ngành chăn nuôi lợn từ 38,85% năm 1997 lên 41,42% năm 1999.

Ngành tiểu thủ công nghiệp từ không đến có, chiếm 33,38% năm 1999.

Dịch vụ trước năm 1997 chủ yếu là đi làm thuê chiếm từ 17,43% xuống còn 3,49% năm 1999.

Còn hộ anh Thuận chủ yếu là nhờ chủ động vay được một số vốn của Ngân hàng nông nghiệp, của tổ chức CARE Ngọc Lặc để tận dụng đất - nước sẵn có, đào 850 m² ao vừa có ao nuôi cá thịt, vừa có ao nuôi cá giống. Thêm vào đó là phát triển chăn nuôi lợn (dùng một số phân lợn để nuôi cá và dùng cá loại thải để chăn nuôi lợn). Nhờ đó mà phát triển ngành chăn nuôi từ ít lên 62,18% năm 1999, lên 67,38% năm 2000; còn ngành trồng trọt từ chiếm tuyệt đối lớn

trong cơ cấu xuống còn 34,51% năm 1999 và 30,21% năm 2000. Tạo được một cơ cấu kinh doanh hợp lý trong nông nghiệp.

Kết quả chuyển dịch cơ cấu đó là cơ sở để tạo việc làm sử dụng đầy đủ và hợp lý sức lao động ở các tháng trong năm. Từ đó tác động đến một số chỉ tiêu kinh tế trong mỗi nông hộ như bảng 21 dưới đây:

Bảng 21: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đã đạt được của nông hộ chi Dương và nông hộ anh Thuận

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hộ chị Dương		Hộ anh Thuận	
		1997	1999	1999	2000
1. Giá trị tổng sản phẩm	1000đ	7228	22907	17409	23955
2. Giá trị tổng thu nhập thực tế (liền công công lãi)	1000đ	4627	9589	10644	14184
3. Sử dụng sức lao động:					
- Của hộ	số ngày công/số người LĐ (quy)	454/1,3	620/1,5	623/2,5	764/2,8
- Của 1 người lao động (quy)	ngày công	349	413	249	273
- Tỷ suất sử dụng sức lao động	%	125	147,5	89	97,5
4. Năng suất lao động					
- Giá trị tổng sản phẩm/người lao động/năm	1000đ	5560	15271	6963	8555
- Giá trị tổng sản phẩm/1 ngày công	đ	15920	36946	27943	31355
- Thu nhập thực tế/1 ngày công	đ	10191	15466	17085	18565
5. Hiệu quả:					
- Lãi kinh doanh hồ/năm	1000đ	+87	+3389	+4412	+6544
- Lãi kinh doanh/1 người lao động/năm	1000đ	+67	+2260	+1765	+2337
6. Thu nhập cho đời sống (tháng/người)	đ		188937		136055

Thuyết minh và phân tích bảng 21:

Cách tính số liệu cho 6 chỉ tiêu:

1. Về giá trị tổng sản phẩm: Trích số tổng cộng giá trị tổng sản phẩm từ bảng 20 sang.

2. Về giá trị tổng thu nhập thực tế, lấy giá trị tổng thu nhập thực tế từ các bảng 16,17 hộ chị Dương và bảng 18,19 hộ anh Thuận

3. Về sử dụng sức lao động của mỗi hộ, cần tính: Số ngày công làm trong năm và số người lao động quy ra người lao động trong độ tuổi lao động của mỗi hộ. Để tính cho hộ chị Dương về số ngày công thực tế năm 1997 và năm 1999 thì lấy số tổng cộng ở bảng 16 và bảng 17 còn của hộ anh Thuận cho năm 1999 và 2000 lấy ở bảng 18 và 19.

Tính số người có tham gia lao động ra số người lao động trong độ tuổi lao động cho hộ chị Dương thì căn cứ vào bảng số 1, cho hộ anh Thuận là bảng số 9.

Tính số ngày công cho một người lao động quy trong năm: lấy số ngày công của hộ chia cho số người lao động (qui) của hộ đã nói ở mục trên thì được kết quả như bảng 21.

Tính tỷ suất sử dụng sức lao động trong năm: lấy số ngày công bình quân của một người lao động chia cho 280 ngày công (quy định). Biết rằng tỷ suất (%)

sử dụng sức lao động là lấy số ngày công lao động thực tế chia cho số ngày công quy định. Trong nông nghiệp thường đạt 95% là cao và cao nhất là 100%. Nhưng hộ chị Dương do tăng cường độ lao động (thời gian lao động làm nhiều giờ trong ngày) nên năm 1997 đã đạt đến 125% và năm 1999 là 147,5%.

4. *Về năng suất lao động*: ở đây dùng 3 cách tính (giá trị tổng sản phẩm/1 người lao động/năm; Giá trị tổng sản phẩm/1 ngày công; và thu nhập thực tế (giá trị mới sáng tạo)/1 ngày công nhằm để đánh giá đúng mức về tăng năng suất lao động và mức năng suất lao động của nông dân đã tích cực lao động ở hiện tại. Còn số liệu thì lấy số liệu từ các chỉ tiêu 1-2-3 ở bảng này để tính ra. Ví dụ tính giá trị tổng sản phẩm cho một người lao động (qui) đã làm ra ở năm 1997 của hộ chị Dương thì lấy 7.228.000 đồng:1,3 người thì được 5.560.000đ/người /năm.

5. *Về hiệu quả*:

- Lãi kinh doanh/hộ-năm: Để có số liệu này cần trích số liệu từ bảng 16,17 hộ chị Dương và bảng 18,19 hộ anh Thuận.

- Lãi kinh doanh/1 người lao động (để biết kết quả của một người lao động tạo ra). Để có số liệu này ta lấy số lãi của hộ chia cho số người lao động đã quy của mỗi hộ thì được kết quả như đã ghi trên bảng 21.

6. *Thu nhập cho đời sống*: Tính bình quân cho một người một tháng. Ở đây được tính bằng cách lấy tổng thu nhập thực tế của mỗi hộ trừ số nợ cộng với lãi suất tiền vay phải trả trong năm kinh doanh, rồi lấy kết quả còn lại chia cho số tháng theo số nhân khẩu trong mỗi hộ thì được kết quả như trên bảng. Ví dụ tính cho năm 1999 của hộ chị Dương bằng cách lấy (9.589.000đ - 520.000đ): 48 tháng, được kết quả là 188.939đồng/người/tháng. Còn ở hộ anh Thuận lấy (14.184.000đ - 4.388.000đ):72 tháng = 136.055 đồng/người/tháng.

Từ số liệu bảng trên, bước đầu cho chúng ta mấy nhận xét: Về kết quả thực hiện tất cả các chỉ tiêu của hộ chị Dương cũng như hộ anh Thuận năm sau đều cao hơn năm trước. Đặc biệt giá trị tổng sản phẩm của nông hộ chị Dương lấy năm 1999 so với năm 1997 (năm 1999 đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế-phát triển mới ngành tiểu thủ công, đẩy mạnh chăn nuôi lợn thay cho đi làm thuê từ năm 1997 về trước) đã tạo ra giá trị tổng sản phẩm ở năm 1999 nhiều hơn năm 1997 3,1 lần (22.907.000đ/7.228.000đ). Từ đó nhiều chỉ tiêu khác cũng tăng nhanh hơn. Đặc biệt quan tâm là tình hình sử dụng sức lao động ở hộ chị Dương chẳng những đã sử dụng đầy đủ và hợp lý ở các tháng trong năm mà còn tăng cường độ lao động (bằng cách tăng nhiều giờ làm trong ngày) nên tỷ suất sử dụng

sức lao động năm 1999 đã lên đến 147,5% (gần 1,5 lần). Do đó năng suất lao động năm 1999 tính bằng giá trị tổng sản phẩm cho một người lao động/năm, hộ chị Dương cao hơn hộ anh Thuận là 15.271.000đ/6.963.000đ. Có điều đó còn do đầu tư chi phí vật tư cho ngành tiểu thủ công nghiệp (nấu rượu) bao giờ cũng cao hơn các ngành trong sản xuất nông lâm nghiệp. Nhưng giá trị tổng thu nhập thực tế tính bình quân cho 1 ngày công của hộ chị Dương lại thấp hơn hộ anh Thuận 15.466đ/17.085đ. Có điều đó là do thu nhập thực tế ngày công kinh doanh luồng, nuôi cá của anh Thuận khá cao, một lợi thế mà hộ chị Dương không có. Song, nếu tính lãi kinh doanh cho một người lao động/năm thì hộ chị Dương đạt cao hơn hộ anh Thuận là 2.260.000đ/1.765.000đ, bởi số ngày công bình quân năm của một người lao động hộ chị Dương cao hơn hộ anh Thuận 413 ngày công/249 ngày công. Kết quả số thu nhập cho đời sống (bình quân người/tháng) ở hộ chị Dương cũng cao hơn.

IV. MỘT SỐ KẾT LUẬN

Thông qua nhiều lần điều tra nghiên cứu, khảo sát về nông dân, nông nghiệp và nông thôn khắp các vùng trong cả nước, chúng tôi thấy sự cần thiết phải lựa chọn một số hộ nông dân vừa mang nhiều đặc

trung của những hộ nông dân trung bình ở những tiểu vùng đồng bằng và đồi núi để điều tra sâu, phản ánh thật cụ thể khả năng lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh-làm một phương pháp mới-góp phần giúp nông dân trong cả nước biết cách lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh đơn giản. Đồng thời trong chừng mực nhất định nó còn có thể giúp chúng ta biết được thực trạng một cách rất cụ thể về những nỗ lực của nông dân, về cơ sở kinh tế - xã hội, điều kiện phát triển các ngành kinh doanh, nâng cao đời sống nông dân. Bước đầu tác giả chọn hai hộ có nhiều đặc trưng chung như đã trình bày trong chương 2 và 3; cùng với nhiều tư liệu về nông hộ, nông dân, nông nghiệp và nông thôn, từ đó rút ra nhiều vấn đề có quan hệ đến kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh của hộ nông dân.

1. Vai trò năng động, sáng tạo, quyết chí vượt đói nghèo, phát triển kinh tế có kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh của người chủ nông hộ là có tính quyết định

Qua hộ chị Dương, hộ anh Thuận cho chúng ta thấy tính năng động, sáng tạo gắn với ý chí vượt nghèo được thể hiện trong hầu hết các lĩnh vực như: biết tận dụng lợi thế so sánh về đất nước, vay vốn phát triển nghề mới với sử dụng nguồn lao động vốn

có của nhà mình để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tự tạo công ăn việc làm đều đặn ở các tháng trong năm. Đặc biệt trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế là phát triển mạnh chăn nuôi, phát triển kinh tế rừng luồng, trồng mới cây ăn quả. Thật là có một sự trùng hợp thú vị với xu hướng phát triển nền kinh tế nông nghiệp hữu cơ, bảo vệ môi trường sinh thái mà cả thế giới ngày nay đang rất quan tâm. Nhờ đó cả hai nông hộ đều đạt được kết quả đáng khích lệ (xem phụ lục số 1 báo Thanh Hoá số ra ngày 24-10-1998). Những tấm gương như vậy hầu như xã, huyện, tỉnh nào cũng có, cần được đúc kết và nhân lên.

2. Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn là hết sức quan trọng

Trong nhiều năm qua, bên cạnh một số địa phương thực hiện chính sách của Nhà nước tương đối tốt, thì nhìn chung nhiều địa phương trong cả nước còn có không ít khuyết điểm tồn tại. Điều đó đã làm hạn chế lớn đến kết quả XDGN và đến kế hoạch phát triển kinh tế có hiệu quả của các loại hộ nông dân. Trong đó những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp như đã nói ở đầu chương II nhất là chính sách về ruộng đất, vốn, thị trường... thì nhiều địa phương thực hiện chưa tốt, khiến cho đó đây nông dân bất bình, mất nhiều thời gian sản xuất của cá nhân và của nhiều

đoàn đi kêu kiện tập thể kéo dài và tăng lên năm tháng. Đó là điều nhức nhối mà Đảng, Nhà nước đã quan tâm giải quyết. Nhưng kết quả giải quyết chưa được công minh nên hiệu quả còn thấp. Nông dân nhiều nơi đang tiếp tục kêu kiện. Nay Chính phủ đang cử nhiều đoàn về cùng các tỉnh giải quyết, chúng tôi tin rằng, nếu giải quyết công minh theo chính sách, luật pháp thì chẳng những lòng tin của nông dân đối với Đảng, Nhà nước càng tăng lên mà còn là điều kiện để các hộ nông dân còn vướng mắc yên tâm tiến hành hoạt động kinh doanh theo kế hoạch ngày càng đạt hiệu quả cao.

3. Về năng suất lao động: Nhìn chung của nông dân qua hộ chị Dương, hộ anh Thuận cho chúng ta thấy còn rất thấp chỉ trên dưới 20.000 đồng về giá trị tổng sản phẩm và trên dưới 15.000 đồng giá trị thu nhập thực tế (giá trị mới) cho một ngày công. Bởi công cụ lao động hiện nay chủ yếu vẫn là con trâu đi trước, dân cày theo sau. Do vậy, dù đã lao động cật lực như chị Dương, anh Thuận, nếu tính theo tiêu chuẩn của ta thì thu nhập bình quân người/tháng thuộc vào loại trung bình khá. Nhưng nếu tính theo chuẩn của Liên Hiệp quốc, thu nhập bình quân đầu người một ngày xấp xỉ 1 USD thì vẫn còn là hộ nghèo. Trong khi đó ở ta, số nông hộ có đủ việc làm theo kế hoạch kinh

doanh trong năm như hộ chị Dương, hộ anh Thuận là rất ít. Còn phần lớn là thiếu công ăn việc làm, mỗi năm bình quân chỉ sử dụng sức lao động được khoảng 50% còn lại không có công ăn việc làm. Bởi thế, nông dân ngày càng đổ về thành phố cư trú tự do kiếm công ăn việc làm để kiếm thu nhập trên dưới 15.000 đ/ngày/người ngày càng tăng, nhất là những tháng nông nhàn. Vì vậy vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá, hợp tác hoá... như thế nào (trong đó từng bước thực hiện "ly nông bất ly thôn") để vừa sử dụng đầy đủ và hợp lý sức lao động, vừa tăng năng suất lao động là vấn đề cấp bách. Mà bản thân từng nông hộ tự giải quyết như hộ chị Dương, anh Thuận là rất quan trọng, nhưng không phải dễ dàng ai cũng làm được. Hơn nữa, năng suất lao động vẫn còn rất thấp. Việc này Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu, có chính sách sao cho hữu hiệu là một yêu cầu cấp bách. Để góp phần vào vấn đề này, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu và ra tác phẩm "Nông dân đồng bằng sông Hồng và chính sách".

4. Về chính sách phân giao ruộng đất nông nghiệp, đất rừng hợp lý cho hộ nông dân về cơ bản đã được thực hiện

Nhưng nay cả nước có khoảng hơn nửa triệu hộ nông dân đói nghèo không có hoặc thiếu ruộng đất

sản xuất, trong đó tập trung nhiều nhất vào đồng bằng sông Cửu Long. Tính đến tháng 5-1998 ở đồng bằng sông Cửu Long số hộ nông dân đói nghèo không có đất và thiếu đất sản xuất có đến 345.050 hộ, chiếm 69,88% trong tổng số hộ nông dân đói nghèo ở đồng bằng sông Cửu Long. Mà ở đó lại có những ông chủ là dân đô thị đến chiếm đất, lập nhiều đồn điền lớn mang hình thức trang trại, có trang trại có quy mô lớn từ 2000-3000 ha. Đây là một hiện tượng cần nghiên cứu giải quyết sao cho hộ nông dân nhất là hộ nông dân đói nghèo cần ruộng có ruộng để sản xuất, để họ tự xóa đói giảm nghèo bền vững và cũng là cơ sở bảo đảm thực hiện mục tiêu của chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo. Theo chúng tôi có thể giải quyết bằng ba cách:

Một là, trả lại phần ruộng đất của hộ nông dân đói nghèo, nợ sản phẩm cũ đã bị xã rút bớt ruộng để họ canh tác tự bảo đảm cuộc sống, xóa đói giảm nghèo chogia đình họ.

Hai là, hợp tác xã và các cấp xác định đúng số nợ cũ khó có thể trả được của số nông hộ nghèo đói nợ sản phẩm của hợp tác xã đã bị rút ruộng và có giải pháp xóa một phần hoặc trường hợp đặc biệt nợ từ 1988 về trước thì xóa cả số nợ sản phẩm này và

khoanh số nợ ngân hàng cũ lại cho các chủ nông hộ đang trong hoàn cảnh nghèo đói⁽¹⁾.

Hiện nay, ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 140.000 hộ đói nghèo phải vay nặng lãi của tư nhân, không trả được, hoặc ốm đau, tai nạn... phải bán ruộng để trả nợ. Một số tỉnh miền Trung, miền Bắc nơi chúng tôi điều tra với lý do trên cũng đã có một số bán một phần ruộng đất. Nếu như ngân hàng phục vụ người nghèo cho họ vay đủ số vốn để chuộc lại số ruộng này nếu họ có nhu cầu và cho vay vốn để phát triển sản xuất, nhận thêm đất hoang, đất đồi, rừng để mở rộng sản xuất, thì họ có thể tự xóa đói giảm nghèo bền vững.

Một thực tế đáng quan tâm là các hộ này nhiều năm nay phần lớn là không vay được hoặc vay được rất ít vốn từ ngân hàng phục vụ người nghèo và các nguồn quỹ ưu đãi khác mà ngược lại, người khá thậm chí cả người giàu lại được vay nhiều? Do đó, trong nhiều hoàn cảnh khó khăn buộc họ phải bán rẻ ruộng đất cũng là điều dễ hiểu và rất đáng suy ngẫm!

⁽¹⁾ Lê Trọng: Ruộng đất của người nghèo - Thực trạng và kiến nghị. Tạp chí Cộng sản số 24/96 và bài: Phụ nữ nghèo ở nông thôn và quyền sử dụng ruộng đất - Thông tin chuyên đề số 8/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phụ nữ nuôi sống thế giới — L.T.

Ba là, đề nghị trong từng thời gian 5 năm đối với nông hộ đói và 3 năm đối với nông hộ nghèo, Nhà nước nên dùng chính sách phân phối lại để miễn thu thuế ruộng đất, thuế lợi phí, học phí, viện phí; xã miễn thu các khoản về an ninh, phúc lợi và các khoản đóng góp nghĩa vụ xã hội cho những nông hộ đói nghèo.

5. Về chính sách vốn đầu tư cho nông dân, nhất là cho nông hộ đói nghèo

Người nông dân nói chung nhất là hộ đói, nghèo có sức lao động và sau khi có đất, yêu cầu có vốn sản xuất là yếu tố cực kỳ quan trọng. Mà biết rằng đã đói, nghèo và càng đói nghèo nhiều thì càng thiếu vốn và chính họ đã từng phải vay thóc, tiền nặng lãi nhất, thậm chí phải bán cả lúa non, cầm cố ruộng đất, bán tư trang với giá rẻ để vượt qua những trận đói, bệnh hoạn. Mà đã vay nặng lãi thì đó là nhát dao tàn bạo nhất dễ dẫn người đói nghèo đến đường cùng, ngày càng đói nghèo hơn và thậm chí làm cả điều phạm pháp "đói ăn vụng, túng làm liều". Do đó qua các lần khảo sát nông thôn, đã cho chúng tôi thấy hầu như 100% người nông dân đói nghèo đều phải vay nặng lãi. Còn vay những khoản vốn ưu đãi mà chính sách đã có thì hầu như số tiền được vay chiếm một tỷ lệ nhỏ, với lượng tiền cho vay là rất ít và thời gian ngắn. Dĩ nhiên là đó đây có nơi đã giải quyết vấn đề này

tương đối tốt như thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng nhìn chung tình trạng không cho vay (sợ không có trả hoặc vì còn nợ cũ vài ba trăm ngàn đồng với lãi suất cao (2,5%) nên không được vay vốn ưu đãi), không dám cho vay hoặc cho vay rất ít vài ba trăm ngàn đồng. Cá biệt lắm mới vay được vốn của NHNg 1-1,5 triệu đồng với nhiều khoản lệ phí không đáng có... Vậy thì một phần lớn của hàng chục nghìn tỷ đồng tiền vốn đầu tư cho người nghèo vay lâu nay đã chạy đi đâu?

Về vấn đề này, ít nhiều chúng ta đã biết và đến mức mà nhiều bài báo đã nêu: *xoá đói giảm nghèo, người đói kể no, vốn 327 đi đâu về đâu? trông rùng rợn trên giấy, cán bộ chiếm dụng vốn xoá đói giảm nghèo...* đã chỉ rõ và nếu dựa vào số liệu đã công bố trên bài báo: "*Làm sao để đồng vốn xoá đói giảm nghèo đến đúng địa chỉ*" (NNVN 24-27/9/1998). Trong đó có đoạn đã viết: "*Được biết tính tới thời điểm này Chính phủ đã đầu tư 10.927 tỷ đồng cho công tác xoá đói giảm nghèo, cả nước đã có 2,6 triệu nông hộ nghèo được vay vốn...*"

"Với 10.927 tỷ đồng, trong 6 năm, các chương trình quốc gia và các chính sách khác đã đầu tư bình quân khoảng 1-1,2 triệu đồng cho 1 nông hộ ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (kể cả vốn đầu tư,

cho không và vay vốn) để phát triển sản xuất... Đó là chưa kể các nguồn vốn đầu tư chung của Nhà nước lớn gấp hai lần số tiền nói trên".

Từ đây, bước đầu chúng ta có thể thử tính số vốn xoá đói giảm nghèo đó đầu tư đến hộ nghèo được bao nhiêu phần trăm? Làm bài toán đơn giản sau đây cho thấy (10.927.000 đồng : 2.600.000 hộ = 4,2 triệu đồng/1 hộ), một hộ lẽ ra phải được đầu tư các khoản lên tới 4,2 triệu đồng nhưng thực tế vốn xoá đói giảm nghèo đầu tư cho 1 hộ ở nơi đói, nghèo nhất (miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, lẽ ra được ưu tiên cho vay trước, cho vay nhiều hơn) cũng chỉ có khoảng 1-1,2 triệu đồng/hộ; tức là (1,1/4,2) đạt 26,2%. Vậy còn 73,8% vốn xoá đói giảm nghèo chạy đi đâu?

Vì những lẽ đó, người đói nghèo không có vốn mua phân bón, mua giống tốt, mua thức ăn gia súc chăn nuôi... nên đó đây năng suất cây trồng, gia súc chăn nuôi của người đói nghèo thấp cũng là điều dễ hiểu. Thế mà có nhiều người còn cho rằng, người đói nghèo không biết sản xuất, không có trình độ thâm canh, chỉ người giàu mới biết nên cần dồn ruộng đất và vốn cho người giàu (nhất là người phi nông lâm tiên) để làm giàu rồi họ sẽ tạo việc làm cho người đói nghèo chứ không nên trả lại ruộng, giao thêm ruộng đất, cho vay vốn để người đói nghèo chuộc lại ruộng đất thì có lợi hơn nhiều(!?)

Đây là một quan điểm về kinh tế - xã hội là rất rõ. Nhưng theo sự nghiên cứu, tính toán bước đầu của chúng tôi (tất nhiên đây là một vấn đề lớn phải được Nhà nước nghiên cứu) thì cho thấy: Lợi bất cập hại.

Thứ hỏi "cái lợi" mà họ nói đó có bằng số vốn (gồm cả tài, lực) mà Nhà nước, nhân dân ta đã và sẽ phải bỏ ra để chống đói, giảm nghèo không? Hơn thế nữa, cái hậu quả của đói nghèo sẽ rất lớn, bởi đói nghèo là nguyên nhân dẫn đến hàng loạt nguyên nhân khác như suy dinh dưỡng ở gần đúng 100% bà mẹ và trẻ em trong loại nông hộ nghèo đói, yếu kém về thể chất, ốm đau, bệnh tật, thất học và các tệ nạn xã hội khác. Điều đó tạo nên gánh nặng hậu quả của thực trạng phân hoá giàu nghèo mạnh trong nền kinh tế thị trường, từ đó không phải chỉ bản thân người nông dân và gia đình của hộ đói nghèo mà cả nền kinh tế, xã hội, văn hoá đất nước đều chịu ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài là những điều không thể lường hết được.

Bên cạnh đó, có thể có người đói nghèo còn đất và vay được tiền xoá đói giảm nghèo về không đưa vào sản xuất mà chèn chén vung phí, thậm chí còn cờ bạc, nhưng đó là cá biệt. Trong khi đó họ không được ai hướng dẫn kế hoạch kinh doanh, theo dõi kiểm tra kết quả sản xuất nên nợ vẫn tăng thêm nợ. Một số khác vay được năm ba trăm ngàn đồng về chỉ dám

mua con lợn giống còi (cho rẻ và ít vốn), vài chục kg phân, còn một ít phải đong ăn chống đói (để lấy lại sức lao động sản xuất) nên nợ vẫn tăng nợ (vì lãi) không trả được, lại không được vay vốn ưu đãi. Đó là một vòng luẩn quẩn: "Tít mù rồi lại vòng quanh"!. Trong thực tế, ruộng đất là vấn đề "sống còn" của nông dân, đặc biệt là của nông dân đói nghèo nên nhiều hộ đói nghèo chúng tôi đến điều tra liên tiếp mấy vụ qua thì năng suất lúa của họ đạt trên dưới 250 kg thóc/sào (360m²). Như vậy đâu phải họ không biết làm ăn, thâm canh sản xuất và hoang phí. Dĩ nhiên là phần lớn ở họ là ít học, hoặc mù chữ, mù cả thông tin, lại không hoặc ít được tiếp cận với cán bộ khuyến nông nên tiếp thu giống mới, công nghệ mới là thua kém hơn bà con nông dân khá giả và có học vấn. Do đó Nhà nước mới có hàng loạt chính sách cho người đói nghèo. Trong đó có cả chương trình, tổ chức khuyến nông. Vậy không lẽ khuyến nông không phục vụ người đói nghèo ư? Có cả ngân hàng phục vụ người nghèo. Vậy tại sao đó đây Ngân hàng này lại đem phục vụ người giàu, thậm chí là phục vụ các nhà buôn có vốn đến trăm triệu, (NNVN:1-9/9/1998)??? Trong khi đó ta còn hệ thống tổ chức xóa đói giảm nghèo thì hoàn toàn có khả năng giúp người nghèo đói làm tốt mấy sào ruộng, cải tạo vườn tạp, ao,

chuông... để họ phát triển sản xuất trả được nợ vay, tự xoá đói giảm nghèo bền vững cho chính gia đình họ thì chắc là có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Từ những phân tích ở trên, trong giải pháp về vốn cho người nghèo, xã nghèo, Nhà nước cần kết hợp chính sách ưu tiên đầu tư và sử dụng vốn phát triển nông nghiệp, nông thôn với chính sách đầu tư xoá đói giảm nghèo cho vùng nghèo, xã nghèo, hộ đói nghèo một cách hợp lý. Vì chúng luôn có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ trong xoá đói giảm nghèo. Chẳng hạn về việc ưu tiên xây dựng những cơ sở hạ tầng ở những xã nghèo, vùng nghèo như thế nào cho hợp lý là vấn đề cần bổ sung hoàn thiện. Vì qua nghiên cứu những ảnh hưởng trực tiếp của cơ sở hạ tầng đến xoá đói giảm nghèo thì chúng tôi thấy rằng, vấn đề thuỷ lợi cho sản xuất nông nghiệp là vấn đề hàng đầu vừa có lợi cho cả cộng đồng, vừa có lợi trực tiếp đến hộ đói nghèo là rất thiết thực, rõ ràng ví dụ ở xã Kỳ Phương, Kỳ Anh, Hà Tĩnh, xã Pa Cheo Phìn, Bát Xát, Lào Cai; ở Đông Minh, Đông Sơn, Thanh Hoá... do các dự án thuỷ lợi chưa được thực hiện đã ảnh hưởng lớn đến đói nghèo là rất rõ.

Trong chính sách vốn đầu tư xoá đói giảm nghèo cho nông dân đề nghị Nhà nước nghiên cứu hoàn thiện theo các giải pháp:

- Trên cơ sở xác định đúng tiêu chuẩn hộ đói, nghèo và họ được hướng dẫn lập kế hoạch kinh doanh gắn với hạch toán tính hiệu quả, tính khả năng phát triển sản xuất, trả được nợ, xoá được đói nghèo, *Nhà nước cho vay không lãi, không thế chấp* và chuyển thẳng tiền mặt trực tiếp theo đơn xin vay của hộ đói khoảng 10 triệu đồng, cho hộ nghèo khoảng 5 triệu, với thời gian là: 5 năm cho hộ đói, 3 năm cho hộ nghèo, sau thời gian đó mới trả dần lại vốn vay cho Nhà nước mỗi năm là 1 triệu đồng.

- Đồng thời cùng với giải pháp trên, để hạn chế các mặt tiêu cực, tham nhũng các nguồn vốn cho người đói, nghèo vay như nhiều nơi đã xảy ra, Nhà nước nên thống nhất quản lý các nguồn vốn cho hộ đói nghèo vay bằng một đầu mối (không để như hiện nay có đến hơn 10 đầu mối dễ phát sinh tiêu cực, tham nhũng...).

- Nên thống nhất mức lãi suất hợp lý cho các loại hộ nông dân, gồm cả hộ đói nghèo vay khi họ cần vay thêm cho sản xuất (do yêu cầu của kế hoạch làm ăn) và cả cho khi gặp khó khăn để khỏi phải vay tư nhân nặng lãi, với tổng số tiền vay đến 20 triệu đồng không phải thế chấp. Điều đó còn nhằm để hạn chế tình trạng người khá giả thông đồng với cán bộ và nhiều cán bộ đương chức, đương quyền được vay nhiều vốn lãi suất thấp để cho vay lại hưởng chênh lệch lãi.

6. Về chính sách đào tạo nghề cho nông dân

Như trên đã nói hiện nay năng suất lao động của nông dân rất thấp, lao động dư thừa cao nên các địa phương cần ưu tiên đầu tư vốn mở hệ thống trường chuyên dạy nghề như trường bổ túc văn hoá công nông trước đây để phục vụ yêu cầu phát triển công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn. Trong đó đặc biệt để xuất khẩu và lo xuất khẩu lao động từ A-Z cho con em các loại nông hộ đói, nghèo và trung bình thấp, rồi sẽ thu hồi vốn gốc trong quá trình lao động ở nước ngoài theo hợp đồng. Đây là vấn đề chúng tôi đã nghiên cứu và đã có kiến nghị gửi đến Quốc hội nhân kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá X, đồng thời ngày 24-11-2000 chúng tôi đã cho công bố tóm tắt những luận cứ khoa học của nó trên Báo nông nghiệp Việt Nam ⁽¹⁾.

7. Chính sách đầu tư khoa học về giống

Hệ thống giống quốc gia có ý nghĩa kinh tế lớn đối với việc lập kế hoạch gắn với hạch toán, tính hiệu quả kinh doanh nông nghiệp của nông dân. Trong lịch sử sản xuất nông nghiệp, ông cha chúng ta đã rút ra bốn chữ vàng: Nước - phân - cần - giống. Ngày nay với tiến bộ khoa học, giống mới tốt, năng suất chất lượng

⁽¹⁾ TS Lê Trọng: Chính sách đào tạo nghề xuất khẩu lao động cho con em nông dân nghèo - Báo Nông nghiệp Việt Nam ngày 24-11-2000.

và hiệu quả đã tăng lên gấp 2, 3 lần thậm chí gấp 4 lần giống cũ xấu. Trước đây Nhà nước ta đã quan tâm tổ chức hệ thống giống quốc gia như lúa, lợn: có giống đặc chủng, giống cấp I, cấp II và giống thương phẩm cấp III. Nhưng cùng với thời gian đổi mới, hệ thống tổ chức cũ bị mai một. Hệ thống mới chưa theo kịp, chưa bảo đảm giống cho nông dân, nhiều khi mua phải giá đắt, "giống dỏm" gây nhiều thiệt hại cho nông dân nên phần lớn nông dân vẫn sử dụng giống truyền thống năng suất chất lượng và hiệu quả còn thấp. Mới đây, Nhà nước ta đã có chương trình sinh học để tiến tới có hệ thống giống quốc gia để phục vụ cho nông dân. Mong rằng, trong thời gian tới cần tăng đầu tư đúng mức, tập trung các nhà khoa học đủ mạnh, nhanh chóng làm tốt việc này, bảo đảm điều kiện cho nông dân yên tâm có kế hoạch áp dụng những tiến bộ khoa học về giống mới, công nghệ sinh học mới vào phát triển sản xuất nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao.

8. Cần quyết tâm thực hiện có hiệu quả tinh thần Hội nghị Trung ương 4 khoá IX về chống tham nhũng để có thêm đất, đủ tiền thực hiện các kiến nghị ở trên cho nông dân, đồng thời cũng là để thực hiện điều Bác Hồ đã dạy: "Chống tham nhũng cũng quan trọng và cần kíp như việc đánh giặc trên mặt trận".

Từ mục tiêu, yêu cầu đặt ra ở lời nói đầu được xuyên suốt qua các chương và bước đầu được thử nghiệm trong thực tế, mà nông hộ chị Lê Thị Dương và hộ anh Nguyễn Đức Thuận được phản ánh trong sách này là một minh chứng. Tin rằng, nó đã và sẽ góp phần giúp trang bị một loại kiến thức mới về lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh cho nông dân trong nền kinh tế thị trường để các tầng lớp nông dân tự chủ lập và thực hiện kế hoạch kinh doanh nhằm mục tiêu, như lời Bác Hồ đã dạy:

"Làm cho người nghèo thì đủ ăn

Người đủ ăn thì khá, giàu

Người khá, giàu thì giàu thêm".

PHỤ LỤC

Nông hộ chị Lê Thị Dương vượt đói, nghèo.

Nếu chưa một lần đến thì làm sao có thể thấy, nghe và biết được tình cảnh, ý chí quyết vượt đói, nghèo của một trong những nông hộ, của một trong những người con gái như chị Lê Thị Dương - người con gái quê hương Bà Triệu, xóm 7, xã Đông Minh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá mà nhiều người chúng ta chưa biết đến.

Đó là một gia đình nông dân nghèo có 5 người, cuối năm 1985, chồng chị phát bệnh tâm thần, khi trên tay chị còn bế đứa con sơ sinh và gần cuối năm 1987 lại có thêm cháu thứ 2 nên một thân phải hôm sớm trông nom mẹ già - mẹ liệt sĩ ở tuổi 80, vừa nuôi dạy 2 trẻ thơ, vừa phải nhin ăn nhin mặc để khăn gói vào các bệnh viện nuôi chồng. Vậy mà chị gượng dậy và bằng cách nào chị đã từng bước vượt qua những đợt đói kéo dài khủng khiếp đó mà vẫn lo chăm sóc được cho chồng, nuôi được con khoẻ, dạy con ngoan? Để vượt qua chị phải lao động liên tục gần như suốt cả ngày đêm để có thêm thu nhập. Có đêm chị chỉ ngủ được 2-3 giờ, thậm chí nhiều đêm còn thức trắng. Chị

chẳng những biết thâm canh sản xuất lúa, trồng rau màu vụ đông trên ruộng được chia 2.500m²; sản xuất mía, xen rau trên 136m² đất mượn và chăn nuôi 2 lợn thịt với 5-6 gà đẻ, vịt thịt mà còn đi cày thuê mỗi vụ 1 mẫu. Đặc biệt, ngày ngoài thời vụ trong năm thì hàng ngày, tối đến: sau những giờ lo cho chồng (khi ở nhà), cho con lên giường ngủ; lợn, gà xong, chị mò đi cất cỏ trong đêm để bán cho những nhà nuôi ngựa và chừng 3 giờ sáng chị đã dậy lo sẵn mọi thứ cho chồng, con. Hôm ít việc chị đi làm thuê: vác đá, xúc vôi. Song với cường độ lao động bền bỉ và cần kiệm như trên, chị đã trả dần được nợ, đến cuối năm 1997, chị chỉ còn vay tư nhân 400.000 đồng với lãi suất 2,5%/tháng. Đến tháng 5.1998, chị được Ngân hàng phục vụ người nghèo cho vay 1.000.000 đồng, lãi suất 0,8% tháng, trong 36 tháng, cộng với tiền bán lợn và số dư của tiền bán trâu, mua bò cái tơ, chị đã quyết định dựng thêm bếp, xây thêm chuồng làm thêm nghề nấu rượu gạo, lấy bã rượu mở rộng chăn nuôi cả 1 lợn nái và 6 lợn thịt. Thêm vào đó, khi làm ăn dành dụm được chút ít tiền, chị còn biết tính toán dùng tiền đó mua một số mặt hàng dân dụng, nhất là vào các ngày lễ, tết để cho các cháu bán cho bà con trong xóm ngay tại nhà, cũng kiếm thêm được một khoản thu nhập.

Chúng tôi cũng đã cùng chị thử tính lập kế hoạch làm ăn trong những năm tới, với ý đồ chị muốn được vay thêm một triệu đồng nữa của Ngân hàng nông nghiệp để mở rộng sản xuất, thì chắc chắn sau 1-2 năm tới gia đình chị sẽ vượt qua cảnh đói nghèo một cách bền vững, là một thực tế thật đáng trân trọng.

**PGS.TS Lê Trọng (Viện Trưởng viện
Phát triển quốc tế học Hà Nội)
*Báo Thanh Hóa, ngày 24-10-1998***

TÌM ĐỌC

NHỮNG TÁC PHẨM CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NÔNG DÂN, NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN CÙNG MỘT TÁC GIẢ (PGS.TS .LÊ TRỌNG) ĐÃ CÔNG BỐ:

1. *Bàn về khoán chi phí sản xuất.* NCKT số 16 – 1963.
2. *Làm thủy lợi tốt là một điều kiện chủ yếu để phát triển sản xuất nông nghiệp.* NCKT số 18 – 1963.
3. *Nhờ tích cực làm thủy lợi, HTX Ba Tư có cơ sở vững chắc hoàn thiện phương hướng sản xuất.* Báo Nhân dân (BND): 6 – 11- 1963.
4. *Bàn về ba khoán, thưởng phạt trong các HTX sản xuất Nông nghiệp.* Báo cáo tại Hội nghị Khoa học toàn Quốc lần thứ I. Trường Đại học KTKH và Ban Nông thôn TƯĐ tổ chức, ấn hành tháng 3 – 1963.
5. *Ý nghĩa kinh tế của công trình Đại thủy nông Nam Hà (cùng GS Nguyễn Trần Trọng).* UBKHXHHVN và tỉnh Nam Hà ấn hành, sử dụng 1963.

6. *Những ảnh hưởng của phân lữ đối với ngành trồng trọt ở vùng dự kiến phân lữ, trong công trình phân lữ sông Hồng của Nhà nước giao cho trường Đại học KTKH, đã được Nhà nước đưa vào thực hiện phân lữ - 1964.*
7. *Thực hiện chế độ "3 khoán" có thưởng phạt trong HTX nông nghiệp. Trong sách Công tác quản lý HTX nông nghiệp. NXBST - 1965.*
8. *Giáo trình về tổ chức quản lý nông trường quốc doanh, có 7 chương. Bộ NTQĐ ấn hành - 1965.*
9. *Về điều kiện xây dựng trạm máy kéo điện hình. Cục Cơ khí nông nghiệp tổ chức thực hiện 1966 - 1967.*
10. *Mấy bài học kinh nghiệm về xây dựng phương hướng sản xuất của HTX nông nghiệp. Tủ sách tư liệu khoa Kinh tế Nông nghiệp (ĐHKTKH) ấn hành - 1968.*
11. *Những vấn đề kinh tế chủ yếu của các HTX nông nghiệp tiên tiến miền Bắc từ 1958 - 1969. Đề tài phục vụ tổng kết nông nghiệp 10 năm của BNNTƯĐ - 1969.*
12. *Vận dụng học thuyết Lê-Nin về chuyên môn hoá và tập trung hoá sản xuất trong các xí nghiệp nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam. Khoa Kinh tế nông nghiệp ấn hành trong quyển: V.I.Lê-Nin với vấn đề kinh tế nông nghiệp - 1970.*

13. *Bàn về quy mô hợp lý của HTX nông nghiệp*. Tủ sách tư liệu khoa Kinh tế Nông nghiệp (ĐHKTKH) ấn hành - 1971.
14. *Khoa học tổ chức quản lý HTX nông nghiệp*. Tủ sách tư liệu khoa Kinh tế Nông nghiệp (ĐHKTKH) ấn hành - 1971.
15. *Tổ chức quản lý lao động trong HTX sản xuất nông nghiệp*. NXB Nông thôn - 1972.
16. *Quan hệ của chế độ "Ba khoán" có thưởng phạt với phân phối theo lao động ở HTX sản xuất nông nghiệp*. Trong cuốn Thông báo khoa học, t.II, tủ sách ĐHKTKH - 1972.
17. *Một số tính quy luật quan trọng của sự phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn và biểu hiện của nó trong nền nông nghiệp Việt Nam được rút ra sau khi nghiên cứu Bộ Tư bản của Mác*. Thư viện ĐHKTKH - 1973.
18. *Nhìn lại kết quả sản xuất và phát hiện tiềm năng kinh tế để tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý ở HTX Việt Thắng*. Tỉnh uỷ Hà Giang ấn hành và tổ chức Hội thảo để triển khai: 16 - 7 - 1975.
19. *Chế độ khoán trong HTX Nông nghiệp* - trong sách giáo khoa trường đại học Kinh tế Quốc dân (viết tắt SGK). NXBDH - 1975, 1978, 1982.

20. *Tổ chức ngành chăn nuôi trong các xí nghiệp nông nghiệp (SGK). NXBĐH - 1975, 1978, 1982.*
21. *Tổ chức ngành chăn nuôi trong HTX sản xuất nông nghiệp. Tủ sách khoa Kinh tế Nông nghiệp (ĐHKTKH) ấn hành - 1976.*
22. *Kinh nghiệm về sự phát triển các hình thức tổ chức lao động của HTX Định Công. NCKT số 1 - 1978.*
23. *Giáo trình môn Khoa học tổ chức quản lý xí nghiệp nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, 10 chương. Trường Nguyễn ái Quốc IV ấn hành - 1978.*
24. *Một số ý kiến về bồi dưỡng và nhân điển hình tiên tiến trong các HTX nông nghiệp. Trong kỷ yếu Hội thảo về đổi mới kinh tế. UBKHXHVN ấn hành - 1980.*
25. *Kinh nghiệm của các HTX tiên tiến và việc nhân các điển hình tiên tiến trong nông nghiệp. NCKT số 1 - 1980.*
26. *Về thù lao lao động trong HTX nông nghiệp. NCKT số 3 - 1980.*
27. *Hợp tác và phân công lao động trong HTX nông nghiệp. NCKT số 4 - 1980.*
28. *Bàn về hiệu quả kinh tế và phương hướng hoàn thiện các hình thức tổ chức lao động trong các HTX sản xuất lúa. NCKT số 5 - 1980.*

29. *Người chủ nhiệm trong công tác quản lý HTX nông nghiệp.* Trong Hội thảo và Kỷ yếu Khoa học về đội ngũ cán bộ quản lý HTX NN do Viện Sử học tổ chức - 1980.
30. *Tổ chức lao động trong HTX sản xuất nông nghiệp.* NXBNN - 1980.
31. *Tư tưởng của Bác Hồ về thù lao lao động trong HTX nông nghiệp.* Trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh Hồ Chủ Tịch. UBKHXHVN tổ chức và ấn hành - 1981.
32. *Sự phát triển các hình thức tổ chức lao động trong HTX chuyên môn hoá sản xuất lúa.* Luận án TS. Lưu thư viện Quốc gia, trường ĐHKHQĐ - 1982.
33. *Mấy kinh nghiệm về khoán sản phẩm gắn với tổ chức và thù lao lao động của HTX Vũ Ninh.* Tạp chí Quản lý lao động số 110 - 1982.
34. *Vũ Thắng - một điển hình tiên tiến phát triển nông thôn tổng hợp của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.* Cùng GS. Nguyễn Trần Trọng nghiên cứu viết cho Ban đối ngoại Bộ nông nghiệp và NXBNN hợp tác với CIRDAP - 1982.
35. *Một số kinh nghiệm của các HTX nông nghiệp tiên tiến.* NXBNN - 1983.

36. *Cơ sở khoa học về hình thức tổ chức lao động trong các HTX nông nghiệp*. Bài giảng cao học Khoa sau Đại học trường Đại học KTQD lưu hành - 1983.
37. *Tổ chức ngành trồng trọt trong HTX sản xuất nông nghiệp*. NXBNN - 1984.
38. *Mấy vấn đề về kế hoạch hoá và hạch toán kinh tế trong HTX nông nghiệp*. NCKT số 2 - 1985.
39. *Suy nghĩ về quá trình đưa nông thôn Tây Nguyên lên sản xuất lớn*. Trong Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Xã hội về Tây Nguyên lần I và II. UBKH XHVN và hai tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai -- Kon Tum tổ chức và ấn hành - 1985.
40. *Những kiến nghị về Nông nghiệp*. Trong chương trình 106 của TƯĐ giao cho trường Đại học KTQD nghiên cứu phục vụ Đại hội VI - 1985.
41. *Bàn về kế hoạch hoá gắn với hạch toán kinh tế trong các HTX nông nghiệp*. Trong sách: những vấn đề kinh tế và tổ chức quản lý nông nghiệp. NXBNN - 1985.
42. *Bàn về mức tiền công và hình thức trả công cho xã viên trong HTX nông nghiệp*. Diễn đàn kinh tế BND: 18 - 9 - 1985.
43. *Xoá bỏ bao cấp trong bán lương thực điều hoà ở HTX nông nghiệp*. Diễn đàn kinh tế BND: 9 - 10 - 1985.

44. Về ngày công và xóa bỏ bao cấp bằng ngày công trong HTX nông nghiệp. Diễn đàn kinh tế BND: 23 - 10 - 1985.
45. Máy suy nghĩ bước đầu về quá trình đưa nông thôn Tây Nguyên lên sản xuất lớn. Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội số 11 - 1985.
46. Về phương pháp đánh giá và khai thác lực lượng dự trữ sản xuất ở nông thôn miền núi phía Bắc. Trong Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Xã hội lần thứ II các tỉnh miền núi phía Bắc, UBKHXHVN ấn hành - 1985. Trong thông báo khoa học tập XV^B, tủ sách trường ĐHKQTĐ - 1986.
47. Về quá trình đưa nông thôn Tây Nguyên lên sản xuất lớn. NCKT số 2 - 1986.
48. Về hình thức tổ chức sản xuất nông - lâm nghiệp Tây Nguyên. Trong chương trình 4809 về “phương hướng, mục tiêu và tổ chức quản lý nhằm khai thác và phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên” - 1986.
49. Dầu tư cho Tây Nguyên (Góp ý vào Đại hội VI) - BND: 26 - 9 - 1986.
50. Giáo trình Tổ chức, Định mức và Thù lao lao động trong các xí nghiệp nông nghiệp. Trường Đại học kinh tế Phnôm - Pênh, CPC ấn hành - 1986.

51. *Tính thời vụ trong nông nghiệp và bạn có biết : không gian và thời gian có thời tiết khí hậu cao nhất Thế giới. Trong sách phổ cập kiến thức ALMANACH, NXBNN – 1986.*
52. *Thực chất của "khoán mới" với củng cố quan hệ sản xuất XHCN trong nông nghiệp. Tạp chí Cộng sản số 9 – 1987.*
53. *Có gì đáng quan tâm về lao động nữ trong nông nghiệp. BND: 18 – 3 – 1987.*
54. *Cơ sở khoa học về trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao trong vườn với vấn đề định canh, định cư của các Dân tộc Tây Nguyên. Tạp chí Người làm vườn số 1 – 1988.*
55. *Đường đi tới của HTX và phụ nữ Thịnh Liệt. NXBNN – 1988 (cùng PGS.Lê Thị Nhâm Tuyết).*
56. *Vị trí và điều kiện sản xuất của lao động nữ trong nền nông nghiệp Việt Nam - những vấn đề đặt ra . Trong Kỷ yếu về lao động nữ ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Trung tâm NCKH về phụ nữ ấn hành -- 1988.*
57. *Các mục tiêu chiến lược đối với lao động nữ Nông nghiệp. (SDD – 1988).*
58. *Về mức thù lao cho lao động nữ trong các HTX nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc bộ. Bút danh Hải Anh Sơn. (SDD – 1988).*

59. *Những quan hệ kinh tế giữa định mức lao động "khoán mới" với tổ chức và thù lao cho lao động nữ trong các HTX nông nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc bộ.* Bút danh Hồng Hải. (SDD – 1988).
60. *Tình hình nợ nần và các hình thức lấy nặng lãi ở một số nông thôn thuộc vùng đồng bằng Bắc bộ tác động đến đời sống lao động nữ.* Bút danh Hồng Sơn. (SDD – 1988).
61. *Về bảo hộ lao động nữ trong nền nông nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc bộ.* Bút danh Hải Yến – Phạm Chúc. (SDD – 1988).
62. *Dùng chính sách giá điều tiết kinh tế vườn sản xuất hàng hoá theo vùng.* Tạp chí Người làm vườn số 2 – 1988.
63. *Những đặc trưng chủ yếu cần coi trọng trong việc tổ chức và quản lý ngành nông nghiệp Tây Nguyên.* Tạp chí khoa học và kỹ thuật nông nghiệp số 6 – 1989.
64. *Một số vấn đề cơ bản về tổ chức và quản lý ngành nông nghiệp Tây Nguyên.* Trong đề tài 09.01.02 thuộc chương trình 48C. Năm 1987. 1988. 1999.
65. *Một số quan điểm cơ bản để giải quyết việc làm và kích thích vật chất đối với người lao động nông nghiệp.* Trong đề tài 98A.04.02 – 1989.

66. *Một số từ trong Từ điển Lâm học*. NXBNN – 1990.
67. *Những đặc trưng chủ yếu về quan hệ ruộng đất và sản xuất nông nghiệp nước ta trước Cách mạng tháng 8 - dưới thời Pháp thuộc*. Trong cuốn: Một số vấn đề về di sản Kinh tế của quá khứ và công cuộc xây dựng CNXH hiện nay ở nước ta. Tủ sách Kinh tế trường Đại học KTQD ấn hành – 1990.
68. *Khai hoang lấn biển - một chương trình chiến lược về phân bố và sử dụng nguồn lao động của Nhà nước*. Trong Kỷ yếu Khoa học của chương trình giải quyết việc làm cho người hồi hương về Việt Nam của EU và Bộ Lao động – 1991.
69. *Kinh tế nông hộ trong nông thôn Việt Nam và những vấn đề cần quan tâm*. Trong sách thông báo khoa học của khoa Kinh doanh nông nghiệp – 1991.
70. *Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu khoa học Tổ chức quản lý các cơ sở kinh doanh nông nghiệp* (SGK). NXBNN – 1991.
71. *Cơ sở tổ chức các cơ sở kinh doanh nông nghiệp* (SGK). NXBNN -- 1991.
72. *Phương hướng kinh doanh trong các cơ sở kinh doanh nông nghiệp*. Viết SGK cùng GS. Nguyễn Đình Nam. NXBNN – 1991.

73. *Tổ chức ngành chăn nuôi trong các cơ sở kinh doanh nông nghiệp (SGK). NXBNN - 1991.*
74. *Định mức lao động và xếp bậc công việc trong các cơ sở kinh doanh nông nghiệp (SGK). NXBNN - 1991.*
75. *Thù lao lao động trong các cơ sở kinh doanh nông nghiệp (SGK). NXBNN - 1991.*
76. *Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường. NXBNN - 1993. In nối tiếp nhiều lần và tái bản lần II (có bổ sung) năm 2000. NXB Văn hoá - Dân tộc cũng được phép tái bản năm 2000.*
77. *Kinh tế hợp tác của nông dân trong nền kinh tế thị trường. NXBNN - 1994. (sách được Nhà nước đặt hàng miễn phí). NXB Văn hoá - Dân tộc được phép tái bản năm 2001.*
78. *Thực trạng về lao động nữ trong kinh tế nông hộ ở vùng đồng bằng sông Hồng - những vấn đề đặt ra. Hội thảo Quốc gia về sự hoà nhập của phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam. Bộ Nông nghiệp và FAO ấn hành - 1994.*
79. *Nền nông nghiệp hiện đại và vấn đề lao động nữ ở nông thôn. BND: 17 - 3 - 1994. Tập san Hội thảo Khoa học của Hội Khoa học Kinh tế nông - lâm nghiệp, số 4 - 1995.*

80. *Một số vấn đề về lao động nữ*. Học viện Hành chính Quốc gia ấn hành làm giáo trình – 1995.
81. *Điều đáng quan tâm về việc đặt thêm một nhà máy đường ở Thị xã Quảng Ngãi* (cùng ThS. Lê Thính). BND: 16 – 2 – 1995.
82. *Tổng quan về Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp* (SGK). NXBNN – 1995.
83. *Quản lý Doanh nghiệp nông nghiệp* (SGK). NXBNN – 1995.
84. *Tổ chức các ngành kinh doanh trong doanh nghiệp nông nghiệp*. Viết SGK cùng PGS. Đồng Xuân Ninh. NXBNN – 1995.
85. *Ruộng đất của người nghèo: thực trạng và kiến nghị*. Tạp chí Cộng sản số 24 năm 1996.
86. *Có nên rút bớt ruộng của hộ nông dân đói nghèo?* Diễn đàn BND: 29 – 10 – 1996.
87. *Cần ưu tiên nâng cao đầu tư dân trí cho công nghiệp hoá nông nghiệp và Phát triển nông thôn* (Góp ý cho Đại hội VIII). BND: 10 – 6 – 1996.
88. *Quốc nạn ma tuý và Quốc pháp*. Gửi Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh ... – 1995 – 1996.
89. *Đôi tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp* (SGK). NXBNN – 1996.

90. *Giới và Kinh tế học nông nghiệp*. Trung tâm nghiên cứu giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển ấn hành làm giáo trình – 1997.
91. *Từ thực tế một xã ở Thái Bình, suy ngẫm về sự đóng góp của nông dân*. Tạp chí Cộng sản số 16 năm 1997.
92. *Giới với ruộng đất của hộ nông dân đói nghèo*. Chuyên đề phục vụ Trung tâm nghiên cứu Giới, Gia đình và Môi trường trong Phát triển – 1997.
93. *Làm gì cho phát triển nông thôn Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá?* Tập san Hội thảo Khoa học của Hội Khoa học Nông – Lâm nghiệp số 5 – 1997.
94. *Đầu tư và sử dụng có hiệu quả vốn phát triển nông nghiệp và nông thôn*. Tạp chí Cộng sản số 6 – 1998.
95. *Phát triển nghề đánh cá xa bờ ở huyện đảo Lý Sơn*. Tạp chí Cộng sản số 19 – 1998.
96. *Phụ nữ nghèo ở nông thôn và quyền sử dụng ruộng đất*. Tạp chí của Bộ Nông nghiệp... “Phụ nữ nuôi sống Thế giới” số 8 – 1998.
97. *Xoá đói giảm nghèo có hiệu quả: tiền đề kết hợp Kinh tế với Quốc phòng vững mạnh ở vùng sâu, vùng xa*. Trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học do Bộ

Lao động Thương binh và xã hội – Tạp chí Cộng sản - Ngân hàng phục vụ người nghèo tổ chức và ấn hành - 1999.

98. *Làm thế nào để hộ nông dân xoá đói, giảm nghèo có hiệu quả?* (cùng TS. Ngô Huy Liêm). Tạp chí Cộng sản số 8 – 1999.
99. *Tình cảnh đói nghèo của hộ nông - ngư ở xã Lý Hải, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.* Chuyên đề hợp tác với Văn phòng Hợp tác Việt - Đức về xoá đói, giảm nghèo, tháng 4 – 1999.
100. *Từ thuỷ lợi hoá nông nghiệp, nông thôn.* Tạp chí Cộng sản số 13 – 2000.
101. *Nông dân DBSH thời kỳ vừa qua và chính sách đẩy mạnh CNH, HĐH trong thời kỳ mới* (trong đề tài Nhà Nước), 12 – 2000.
102. *Chính sách đào tạo nghề xuất khẩu lao động cho con em nông dân nghèo.* NNVN: 24 – 11 - 2000.
103. *Nhận thức về kinh tế trang trại của Việt Nam.* Tập san Thế giới và Việt Nam số 4 của Viện Phát triển Quốc tế học. Báo Quảng Ngãi: 22 – 6 – 2000.
104. *Hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân để xoá đói, giảm nghèo.* NXB Văn hoá Dân tộc - 2000.
105. *Thực trạng và các giải pháp xoá đói giảm nghèo ở nông thôn.* Kỷ yếu: Hội thảo Khoa học về nông dân Việt Nam. Hội NDVN ấn hành - 2001.

106. *Nhớ những màn cổ cúng vong linh binh lính Hoàng sa, Trường sa.* Báo Quảng Ngãi, Xuân Tân Tỵ – 2001.
107. *Về tác hại của Quốc nạn tham nhũng và kiến nghị* (Góp ý vào Đại hội IX của đảng) NNVN: 6 – 2 – 2001.
108. *Kiến nghị 5 giải pháp chống tham nhũng* (Góp ý vào Đại hội IX) Quân đội nhân dân: 15 – 2 – 2001.
109. *Kiên quyết chống tham nhũng là nhiệm vụ cấp thiết của đấu tranh giai cấp* (Góp ý vào đại hội IX) BND: 9 – 3 – 2001.
110. *Đấu tranh giai cấp hiện nay và quốc nạn tham nhũng có gì liên quan?* (Góp ý vào... Đại hội IX). Đại đoàn kết: 10 – 3 – 2001.
111. *Diệt trừ nạn tham nhũng là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết* (góp ý vào Đại hội IX) Tiền Phong : 24 – 2 – 2001.
112. *Lao động nữ ra thành phố cư trú tự do tìm việc làm: thực trạng và giải pháp* (cùng Nguyễn Minh Ngọc). Tạp chí khoa học về phụ nữ số 2 2001.
113. *Phát triển Nông nghiệp, Nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá bắt đầu từ thuy^l lợi hoá.* Tập san Thế Giới và Việt Nam số 1 của Viện Phát triển Quốc tế học 2001.

114. *Bàn về cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta*. Tạp chí Cộng sản số 21 – 2001.
115. *Mối quan hệ giữa tác giả với xuất bản và phát hành sách tới bạn đọc: thực trạng và kiến nghị*. Trung tâm NCKTXH tổ chức nghiên cứu và hội thảo Khoa học về sách ... ngày 15 - 6 - 2001.
116. *Nghĩ gì khi: "Có một bà nông dân viết đơn xin làm ... Chủ tịch huyện"?* NNVN: 23 – 8 – 2001.
117. *Chống tham nhũng cũng quan trọng và cần kíp như đánh giặc*. Báo người cao tuổi: 7 – 1 – 2002.
118. *Ngày Tết hỏi tham nhũng là "Tiêu cực hay tiêu sấu"?* Báo Quảng Ngãi, Xuân Nhâm Ngọ - 2002.
119. *Xử tội quan tham (thơ)*. Báo Quảng Ngãi, Xuân Nhâm Ngọ - 2002.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	6
Chương I:	
NHỮNG NHẬN THỨC MƠI VỀ LẬP VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ NÔNG HỘ	13
I. Kế hoạch kinh doanh và hệ thống kế hoạch	13
II. Hoạch toán giá thành đơn giản và tính hiệu quả kế hoạch kinh doanh	18
III. Sự cần thiết và nội dung lập kế hoạch gắn với hoạch toán - tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của hộ nông dân	21
IV. Ý nghĩa kinh tế - xã hội về việc lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán giá thành đơn giản của hộ nông dân	22
V. Những thuận lợi khó khăn	24
VI. Vì sao phải tập huấn và những giải pháp chính	27
Chương II:	
NỘI DUNG VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM GẮN VỚI HẠCH TOÁN - TÍNH HIỆU QUẢ KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN	32
I. Những điều kiện cơ bản cần biết để lập kế hoạch gắn với hoạch toán - tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của hộ nông dân	32
II. Nội dung lập kế hoạch hàng năm gắn với hạch toán - tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của hộ nông dân	38
A. Mô hình hộ nông dân lập kế hoạch gắn với hạch toán có đặc trưng ở vùng đồng bằng (có các bảng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 của một hộ cụ thể)	38

B	Mô hình hộ nông dân lập kế hoạch gắn với hạch toán có đặc trưng ở vùng đồi núi (có các bảng 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 của một hộ cụ thể)	65
---	--	----

III	Biên pháp tổ chức thực hiện .	84
-----	-------------------------------	----

Chương III:

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH LẬP VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GẮN VỚI HẠCH TOÁN KINH DOANH ĐƠN GIẢN CỦA HỘ NÔNG DÂN	87
--	----

I	Mục đích và yêu cầu phân tích kế hoạch gắn với hạch toán kinh doanh đơn giản của hộ nông dân	87
---	--	----

II	Nội dung và phương pháp phân tích	88
----	-----------------------------------	----

III.	Phân tích tình hình lập và thực hiện kế hoạch gắn với hạch toán tính hiệu quả kinh doanh đơn giản của một số nông hộ (qua các hộ đã lập và thực hiện được tổng hợp vào các bảng 16, 17, 18, 19, 20, 21)	89
------	---	----

IV.	Một số kết luận	117
-----	-----------------	-----

Phụ lục	134
----------------	-----

Tài liệu tham khảo: Tìm đọc	137
------------------------------------	-----

CONTENTS

PREFACE

CHAPTER I:

New Conceptions on Business Planning and Implementing in Combination with Simple Accounting at Farmer Households for Sustainable Development of Farmer Household Economy.

CHAPTER II:

The Contents of Annual Plan and Methods to Implement Annual Plan in Combination with Simple Accounting at Farmer Households.

CHAPTER III:

Analyzing the Situation of Business Planning and Implementing in Combination with Simple Accounting at Farmer Households.

APPENDIX

REFERENCES:

Related Books and Articles... of the same Author

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN GẮN LIỀN KẾ HOẠCH VỚI HẠCH TOÁN KINH DOANH

Nhà xuất bản văn hoá dân tộc 19 Nguyễn Bình Khiêm - Hà Nội
ĐT: 04.9434239

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LƯU XUÂN LÝ

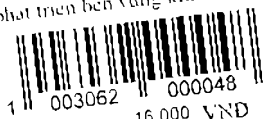
Biên tập : **TRẦN PHƯỢNG TRINH**

Bìa và trình bày: **THẾ DUY - LÊ TUẤN**

Sửa bản in : **TÁC GIẢ**

*In 500 cuốn, khổ 13 x 19cm, tại Nhà máy in SGK Đông Anh.
GPXB số 3 - 1092 XB - QLXB.CXB cấp ngày 24/9/2002. In xong
và nộp lưu chiểu quý I - 2003.*

phát triển bền vững kinh tế



16 000 VND

Giá: 16.000đ